UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4338/TTr-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2013*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC CHIẾU
CV ĐẾN Số: 7562
Ngày: 01/11/13
Chuyển:

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2012

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương,

Uỷ ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh số liệu quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2012, như sau:

I. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước: 21.497.766 triệu đồng; bao gồm:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 18.836.338 triệu đồng (trong đó ngân sách trung ương hưởng 14.009.920 triệu đồng, ngân sách địa phương hưởng 4.826.418 triệu đồng); bao gồm:

a) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước	14.555.627	triệu đồng
b) Thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	293.783	triệu đồng
c) Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	765.096	triệu đồng
d) Thuế thu nhập cá nhân	130.213	triệu đồng
e) Lệ phí trước bạ	64.175	triệu đồng
f) Thuế bảo vệ môi trường	161.654	triệu đồng
g) Thu phí, lệ phí	24.196	triệu đồng
h) Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	328	triệu đồng
i) Thu tiền sử dụng đất	124.019	triệu đồng
k) Các khoản thu về nhà, đất khác	14.104	triệu đồng
l) Thu khác	145.318	triệu đồng
Trong đó thu xử phạt vi phạm trật từ an toàn giao thông	*51.017*	*triệu đồng*
m) Thu tại xã	18.650	triệu đồng
n) Thu thuế xuất, nhập khẩu do Hải quan thu	2.539.175	triệu đồng

2. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: 2.071.604 triệu đồng.

3. Thu kết dư ngân sách: 345.136 triệu đồng.

4. Thu viện trợ không hoàn lại: 19.688 triệu đồng.

5. Thu tiền vay theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN: 225.000 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.739.457 triệu đồng; bao gồm:

1. Thu ngân sách trên địa bàn địa phương được hưởng	4.826.418	triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.780.725	triệu đồng
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.071.604	triệu đồng
4. Thu kết dư	345.136	triệu đồng
Trong đó: - Ngân sách tỉnh	*4*	*triệu đồng*
- Ngân sách huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn	*345.132*	*triệu đồng*
5. Thu viện trợ không hoàn lại	19.688	triệu đồng
6. Thu tiền vay theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	225.000	triệu đồng
7. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên	38.500	triệu đồng
8. Các khoản thu để lại quản lý chi qua NSNN	432.386	triệu đồng
Trong đó thu hoạt động xổ số kiến thiết	*54.428*	*triệu đồng*

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.348.440 triệu đồng; trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển:	2.735.206	triệu đồng
2. Chi trả nợ vay và phí tạm ứng Kho bạc NN	41.115	triệu đồng
3. Chi thường xuyên:	5.160.444	triệu đồng
a) Chi an ninh:	*74.770*	*triệu đồng*
b) Chi quốc phòng:	*111.259*	*triệu đồng*
c)Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:	*2.081.766*	*triệu đồng*
d) Chi sự nghiệp y tế:	*454.495*	*triệu đồng*
đ) Chi dân số và KHH gia đình	*1.821*	*triệu đồng*
e) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	*14.807*	*triệu đồng*
g) Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:	*55.396*	*triệu đồng*
h) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	*24.688*	*triệu đồng*
I) Chi sự nghiệp thể dục thể thao:	*17.676*	*triệu đồng*
k)Chi đảm bảo xã hội:	*486.605*	*triệu đồng*
l)Chi sự nghiệp kinh tế:	*511.531*	*triệu đồng*
m)Chi sự nghiệp môi trường	*32.840*	*triệu đồng*
n)Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	*1.209.770*	*triệu đồng*

o)Chi trợ cước, trợ giá:	*11.089*	*triệu đồng*
p)Chi khác:	*71.931*	*triệu đồng*
4. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính địa phương:	1.140	triệu đồng
5. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	1.943.565	triệu đồng
6. Chi nộp ngân sách cấp trên	38.500	triệu đồng
7. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách:	428.470	triệu đồng

IV. Chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương: 391.017 triệu đồng, bao gồm:

1. Kết dư ngân sách tỉnh:	24.842	triệu đồng
2. Chênh lệch thu, chi ngân sách huyện, thành phố:	265.263	triệu đồng
3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn:	100.912	triệu đồng

V. Xử lý kết dư ngân sách tỉnh: 24.842 triệu đồng, như sau:

1. Thu kết dư ngân sách tỉnh năm sau:	12.421	triệu đồng
2. Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính địa phương:	12.421	triệu đồng

VI. Chênh lệch thu, chi ngân sách các huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn giao cho Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cùng cấp quyết định theo qui định của Luật Ngân sách nhà nước.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua quyết toán ngân sách địa phương năm 2012./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: C,PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu VT, P.KTTHhtlvan78.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa

Tỉnh Quảng Ngãi Phụ lục số 6 - Biểu số 35

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338 /TTr-UBND ngày 28 /10/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Trung ương giao	HĐND tỉnh giao
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(1)	(5)=(3)/(2)
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**18.194.000**	**18.298.300**	**18.856.026**	**103,6**	**103,0**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	14.294.000	14.398.300	16.297.163	114,0	113,2
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.900.000	3.900.000	2.539.175	65,1	65,1
4	Thu viện trợ không hoàn lại			19.688		
B	**Thu ngân sách địa phương**	**6.219.784**	**6.612.400**	**10.739.457**	**172,7**	**162,4**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	4.566.494	4.634.640	4.826.418	105,7	104,1
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*467.285*	*478.885*	*445.359*	*95,3*	*93,0*
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*4.099.209*	*4.155.755*	*4.381.059*	*106,9*	*105,4*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.653.290	1.653.290	2.780.725	168,2	168,2
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu	*1.302.486*	*1.302.486*	*2.780.725*	*213,5*	*213,5*
	- Bổ sung để thực hiện CCTL	*350.804*	*350.804*			
3	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước		32.070	2.071.604		
4	Huy động đầu tư theo K3Đ8 Luật NS			225.000		
5	Thu viện trợ không hoàn lại			19.688		
6	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên			38.500		
7	Thu kết dư năm trước			345.136		
8	Thu để lại chi quản lý qua NS		292.400	432.386		
C	**Chi ngân sách địa phương**	**6.219.784**	**6.612.400**	**10.348.440**	**166,4**	**156,5**
1	Chi đầu tư phát triển	1.015.800	2.105.000	2.735.206	269,3	129,9
2	Chi thường xuyên	3.763.368	3.670.367	5.160.444	137,1	140,6
3	Chi trả nợ tiền hđ đầu tư theo K3Đ8			41.115		
4	Dự phòng	136.990	137.022			
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	100,0	100,0
7	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			1.943.565		
8	Chi nộp NS cấp trên			38.500		
9	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		34.074			
10	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.302.486	372.397			
11	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS		292.400	428.470		146,5

Tỉnh Quảng Ngãi Phụ lục số 6 - Biểu số 37

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338/TTr-UBND ngày 28 / 10/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Quyết toán năm 2012	So sánh QT/DT (%)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2/1)
A	**Ngân sách cấp tỉnh**			
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**5.875.764**	**9.222.837**	**157,0**
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.898.004	4.161.419	106,8
	-Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*100.885*	*144.574*	*143,3*
	-Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	*3.797.119*	*4.016.845*	*105,8*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.653.290	2.780.725	168,2
	- Bổ sung cân đối			
	- Bổ sung có mục tiêu	*1.302.486*	*2.780.725*	*213,5*
	- Bổ sung để thực hiện CCTL	*350.804*		
3	Huy động đầu tư theo K3Đ8 Luật NSNN		225.000	
4	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	32.070	1.604.874	
5	Thu viện trợ		19.608	
6	Thu chuyển nguồn để thực hiện CCTL			
7	Thu kết dư		4	
8	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		38.500	
9	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	292.400	392.707	
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**5.875.764**	**9.197.995**	**156,5**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách huyện, TP)	3.680.254	4.185.379	113,7
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, TP thuộc tỉnh	1.903.110	3.123.710	164,1
	- Bổ sung cân đối	*1.725.315*	*1.688.057*	*97,8*
	- Bổ sung có mục tiêu	*177.795*	*1.435.653*	*807,5*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.497.853	
4	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	292.400	391.053	
B	**Ngân sách huyện, TP thuộc tỉnh**			
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, TP thuộc tỉnh**	**2.639.746**	**4.643.604**	**175,9**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	736.636	664.999	90,3
	-Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*378.000*	*300.785*	*79,6*
	-Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	*358.636*	*364.214*	*101,6*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.903.110	3.123.710	164,1
	- Bổ sung cân đối	*1.725.315*	*1.688.057*	*97,8*
	- Bổ sung có mục tiêu	*177.795*	*1.435.653*	*807,5*
3	Thu kết dư		345.132	
4	Thu viện trợ		80	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước		466.730	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		3.274	
7	Thu để lại chi quản lý qua NSNN		39.679	
II	**Chi ngân sách huyện, TP thuộc tỉnh**	**2.639.746**	**4.277.429**	**162,0**

Tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 6 - Biểu số 39

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338/TTr-UBND ngày 18/9/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2012					Quyết toán năm 2012					So sánh QT /DT (%)				
	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực NQD	Các khoản thu khác
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(7/1)	(13)	(14)	(15)	(16)
A- Thu NSNN trên địa bàn	**18.298.300**	**12.782.000**	**170.000**	**737.000**	**4.609.300**	**18.836.338**	**14.555.627**	**293.783**	**769.830**	**3.217.098**	**102,9**	**113,9**	**172,8**	**104,5**	**69,8**
I/ Các khoản thu từ thuế	17.708.800	12.782.000	170.000	737.000	4.019.800	18.288.997	14.555.627	293.783	769.830	2.669.757	103,3	113,9	172,8	104,5	66,4
1/Thuế giá trị gia tăng	12.939.230	8.688.000	80.930	470.300	3.700.000	11.299.443	8.178.546	198.932	414.118	2.507.847	87,3	94,1	245,8	88,1	
a- Thuế GTGT hàng SX trong nước	*9.239.230*	*8.688.000*	*80.930*	*470.300*		*8.791.596*	*8.178.546*	*198.932*	*414.118*		95,2	94,1	245,8	88,1	
b- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*3.700.000*				*3.700.000*	*2.507.847*				*2.507.847*					
2/ Thuế TTĐB hàng SX trong nước	4.156.385	4.004.385		152.000		5.223.830	5.006.769		217.061						
3/ Thuế xuất khẩu						457				457					
4/ Thuế nhập khẩu	200.000				200.000	30.765				30.765	15,4				15,4
5/ Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng NK						106				106					
6/ Thu chênh lệch giá hàng NK	0					0									
7/ Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.100	78.800	89.000	83.300		221.307	59.086	63.491	98.730		88,1	75,0	71,3	118,5	
8/ Thuế chuyển TN ra nước ngoài	0					0									
9/ Thuế tài nguyên	22.835	8.800	35	14.000		17.852	4.439	18	13.395		78,2	50,4	51,4	95,7	
10/ Thuế thu nhập cá nhân	115.000				115.000	130.213				130.213	113,2				113,2
11/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					328				328					
12/ Thuế nhà đất	4.800				4.800	4.734			4.734		98,6				0,0
13/ Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0					41				41					
14/ Thuế môn bài	13.850	515	35	13.300		13.884	469	30	13.385		100,2	91,1	85,7	100,6	
15/ Khác	5.600	1.500		4.100		1.346.037	1.306.318	31.312	8.407			87.087,9			
II/. Các khoản phí, lệ phí	244.500	0	0	0	244.500	250.025	0	0	0	250.025	102,3				102,3
16/ Lệ phí trước bạ	66.500				66.500	64.175				64.175	96,5				96,5
17/ Thuế bảo vệ môi trường	151.000				151.000	161.654				161.654	107,1				
18/ Các loại phí, lệ phí	27.000				27.000	24.196				24.196	89,6				89,6
III/. Các khoản thu khác còn lại	345.000	0	0	0	345.000	297.316	0	0	0	297.316	86,2				86,2
19/ Thu tiền thuê đất, mặt đất mặt nu	9.000				9.000	9.329				9.329	103,7				103,7

Nội dung	Dự toán năm 2012					Quyết toán năm 2012					So sánh QT /DT (%)				
	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực NQD	Các khoản thu khác
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(7/1)	(13)	(14)	(15)	(16)
20/ Thu tiền sử dụng đất	300.000				300.000	124.019				124.019	41,3				41,3
21/ Thu bán nhà ở	0					0									
22/ Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công	12.000				12.000	18.650				18.650					155,4
sản, ... của ngân sách xã															
23/ Thu sử dụng vốn NS và khác	24.000				24.000	145.318				145.318	605,5				605,5
B/Thu viện trợ không hoàn lại						**19.688**				**19.688**					
C/ Thu Kết dư ngân sách	**0**					**345.136**				**345.136**					
D/Thu để lại quản lý qua NSNN	**292.400**				**292.400**	**432.386**				**432.386**					
E/ Thu NSĐP được hưởng theo p.cấp	**4.634.640**					**4.826.417**	**3.604.292**	**191.438**	**485.168**	**545.519**	**104,1**				

Tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 6 - Biểu số 41

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338 /TTr-UBND ngày 28 /10/2013 của UBND tỉnh)

0

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2012			Quyết toán năm 2012			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Quyết toán/Dự toán		
			NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số chi ngân sách	**6.612.400**	**3.972.654**	**2.639.746**	**10.348.440**	**6.074.285**	**4.274.155**	**156,5**	**152,9**	**161,9**
1	Chi đầu tư phát triển	2.105.000	1.640.560	464.440	2.735.206	2.219.681	515.525	129,9	135,3	111,0
	Trong đó:									
	-Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề				*265.153*	*199.987*	*65.166*			
	-Chi khoa học và công nghệ				*14.107*	*14.107*				
2	Chi thường xuyên	3.670.367	1.600.079	2.070.288	5.160.444	1.923.443	3.237.001	140,6	120,2	156,4
	Trong đó:									
	-Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	*1.495.753*			*2.081.766*	*523.635*	*1.558.131*	*139,2*		
	-Chi khoa học và công nghệ	*20.685*			*14.807*	*14.807*		*71,6*		
3	Chi trả nợ gốc và lãi tiền vay theo K3Đ8				40.000	40.000				
4	Chi trả phí và tạm ứng Kho bạc nhà nước				1.115	1.115				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140		1.140	1.140		100,0	100,0	
5	Dự phòng	137.022	54.983	82.039	0					
6	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau				1.943.565	1.497.853	445.712			
7	Chi thực hiện CCTL	34.074	11.095	22.979	0					
8	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	372.397	372.397		0					
9	Chi nộp ngân sách cấp trên				38.500		38.500			
10	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	292.400	292.400		428.470	391.053	37.417	146,5	133,7	

UBND tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 6 - Biểu 45

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH 135, CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338 /TTr-UBND ngày 29 /10/2013 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2012	Cấp tỉnh thực hiện			Quyết toán năm 2012	Cấp tỉnh thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
A	B	(1)=(2)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	(5)=(6)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)
	Tổng số	**202.412**	**202.412**	**98.949**	**103.463**	**156.628**	**156.628**	**68.026**	**88.602**
I	**Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**191.431**	**191.431**	**88.200**	**103.231**	**146.022**	**146.022**	**57.624**	**88.398**
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	28.070	28.070		28.070	14.773	14.773		14.773
2	Chương trình giảm nghèo	71.763	71.763	69.200	2.563	42.165	42.165	39.987	2.178
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.104	18.104	16.000	2.104	17.064	17.064	15.084	1.980
4	Chương trình về y tế	9.231	9.231		9.231	9.137	9.137		9.137
5	Chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình	11.029	11.029		11.029	10.394	10.394		10.394
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	2.752	2.752		2.752	2.543	2.543		2.543
7	Chương trình về văn hoá	8.610	8.610	3.000	5.610	9.109	9.109	2.553	6.556
8	Chương trình giáo dục và đào tạo	35.980	35.980		35.980	34.544	34.544		34.544
9	Chương trình phòng, chống ma túy	1.500	1.500		1.500	1.608	1.608		1.608
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	413	413		413	298	298		298
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	2.569	2.569		2.569	2.527	2.527		2.527
13	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	410	410		410	860	860		860
II	**Chương trình 135**	**232**	**232**		**232**	**204**	**204**		**204**
III	**Chương trình bảo vệ và phát triển rừng (Chương trình 661 kéo dài)**	**10.749**	**10.749**	**10.749**		**10.402**	**10.402**	**10.402**	

Tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 6 - Biểu 47

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338 /TTr-UBND ngày 8 /10/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Huyện, Thành phố	Dự toán năm 2012	Quyết toán năm 2012	Bao gồm									So sánh quyết toán/dự toán (%)
				I/ Chi đầu tư phát triển						II/ Chi Thường xuyên			
				Tổng số	Tr.đó: chi đầu tư XDCB			*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	*Giáo dục ĐT và DN*	*Khoa học CN*		*Giáo dục ĐT và DN*	*Khoa học CN*	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(2)/(1)
	Tổng số	**2.639.746**	**3.789.943**	**543.299**	**543.269**	**543.269**	**0**	**65.165**	**0**	**3.246.644**	**1.565.866**	**0**	**143,6**
1	Đức Phổ	241.794	392.052	110.199	110.199	110.199		15.935		281.853	144.070		162,1
2	Mộ Đức	199.955	298.336	31.250	31.250	31.250		4.391		267.086	152.061		149,2
3	Tư Nghĩa	228.041	317.443	36.270	36.270	36.270		7.599		281.173	155.725		139,2
4	Nghĩa Hành	153.274	221.071	25.493	25.493	25.493		665		195.578	98.267		144,2
5	TP Quảng Ngãi	442.451	396.447	94.598	94.598	94.598		12.523		301.849	113.147		89,6
6	Sơn Tịnh	284.518	398.406	47.279	47.279	47.279		4.414		351.127	195.869		140,0
7	Bình Sơn	292.097	414.688	42.220	42.220	42.220		728		372.468	192.910		142,0
8	Ba Tơ	167.949	275.791	28.428	28.428	28.428		2.102		247.363	105.379		164,2
9	Minh Long	79.471	130.077	14.367	14.367	14.367		1.595		115.710	47.182		163,7
10	Sơn Hà	184.156	326.676	33.717	33.717	33.717		4.456		292.959	151.876		177,4
11	Sơn Tây	91.690	159.280	22.330	22.330	22.330		3.042		136.950	47.899		173,7
12	Trà Bồng	115.720	193.376	14.044	14.044	14.044		440		179.332	72.266		167,1
13	Lý Sơn	66.636	121.958	27.709	27.679	27.679		5.306		94.249	41.532		183,0
14	Tây Trà	91.994	144.342	15.395	15.395	15.395		1.969		128.947	47.683		156,9

Tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 6- Biểu số 49

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338 /TTr-UBND ngày 18 /10/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi năm 2012	Trong đó					Quyết toán chi năm 2012	Trong đó				
			Chi thường xuyên			Chi CTMT Quốc gia, 135	Chi TH một số MT,NV khác		Chi thường xuyên			Chi CTMT Quốc gia, 135	Chi TH một số MT,NV khác
			Tổng số	Gồm					Tổng số	Gồm (Cả BS)			
				Hành chính	Sự nghiệp					Hành chính	Sự nghiệp		
A	B	(1)=(2)+(5)+(6)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(11)+(12)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng (I+II+III)	**1.570.129,1**	**1.430.493,5**	**198.489,8**	**1.232.003,7**	**103.463,0**	**38.672,6**	**1.793.106,3**	**1.659.572,6**	**242.096,2**	**1.417.476,4**	**88.602,4**	**47.539,4**
I	**Các cơ quan đơn vị của tỉnh**	**1.288.039,2**	**1.149.003,6**	**197.201,6**	**951.802,0**	**100.913,0**	**38.122,6**	**1.470.347,0**	**1.346.186,8**	**240.659,6**	**1.105.527,3**	**85.944,4**	**38.215,8**
1	Tỉnh ủy Quảng Ngãi	54.509,0	54.481,0	45.637,0	8.844,0	28,0	-	57.501,1	57.473,1	48.645,5	8.827,6	28,0	-
2	Văn phòng Đoàn và HDND tỉnh	8.000,4	8.000,4	8.000,4	-		-	10.679,1	10.679,1	10.679,1	-		-
3	VP UBND tỉnh	13.059,9	13.034,9	10.939,4	2.095,5	25,0	-	13.918,7	13.893,7	11.281,2	2.612,6	25,0	-
4	VP Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng tỉnh	1.080,4	1.080,4	1.080,4	-		-	1.158,0	1.158,0	1.158,0	-		-
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.927,8	3.902,8	3.902,8	-	25,0	-	6.888,5	6.863,5	4.843,3	2.020,2	25,0	-
6	Sở Nội Vụ	20.997,3	20.597,3	6.759,2	13.838,1		400,0	34.815,0	34.415,0	15.601,8	18.813,1		400,0
7	Sở Tư pháp	6.087,2	6.087,2	2.214,2	3.873,0		-	7.158,8	7.158,8	3.036,2	4.122,6		-
8	Sở xây dựng	3.472,0	3.472,0	3.472,0	-		-	4.453,7	4.453,7	3.942,6	511,1		-
9	Sở TT và Truyền thông	5.731,8	5.321,8	2.192,0	3.129,8	410,0	-	6.551,6	5.691,8	2.609,0	3.082,8	859,8	-
10	Sở Ngoại vụ	2.992,3	2.992,3	2.525,7	466,6		-	3.505,6	3.505,6	3.336,4	169,2		-
11	Sở Khoa học và Công nghệ	20.215,9	19.315,9	2.666,1	16.649,8		900,0	17.540,9	16.640,9	3.216,8	13.424,1		900,0
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.233,0	18.233,0	4.691,1	13.541,9		-	15.613,5	15.613,5	5.664,7	9.948,8		-
13	Sở Công thương	12.478,9	12.478,9	10.089,9	2.389,0		-	15.475,7	15.475,7	12.114,9	3.360,7		-
14	Sở Giao thông và Vận tải	37.861,0	37.861,0	5.068,3	32.792,7		-	58.076,8	58.076,8	5.696,3	52.380,5		-
15	Sở Lao động -TB & Xã hội	92.994,2	59.229,2	3.295,8	55.933,4	30.633,0	3.132,0	95.660,4	75.232,3	4.251,7	70.980,6	17.202,9	3.225,2
16	Thanh tra tỉnh	4.275,0	4.275,0	4.275,0	-		-	5.146,5	5.146,5	5.146,5	-		-
17	Sở y tế	367.127,0	340.546,0	5.489,8	335.056,2	26.581,0	-	409.008,4	383.412,0	6.872,4	376.539,5	25.596,4	-
18	Sở VH thể thao và DL	47.452,5	41.842,5	4.096,1	37.746,4	5.610,0	-	54.136,5	47.580,5	6.136,7	41.443,9	6.555,9	-
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	352.120,5	285.499,9	4.502,1	280.997,8	35.930,0	30.690,6	390.628,3	325.918,9	5.492,8	320.426,2	34.018,8	30.690,6
20	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	35.247,6	35.097,6	-	35.097,6	150,0	-	41.992,8	41.720,0	-	41.720,0	272,8	-
21	Trường Chính Trị	9.027,3	9.027,3	-	9.027,3		-	9.780,7	9.780,7	-	9.780,7		-
22	Tỉnh Đoàn	7.901,2	7.851,2	5.171,3	2.679,9	50,0	-	8.408,5	8.408,5	5.760,3	2.648,2		-
23	Sở Tài Chính	6.058,6	6.033,6	6.033,6	-	25,0	-	7.082,5	7.057,5	7.025,9	31,7	25,0	-
24	Sở NN và PTNT	60.296,0	56.192,0	22.414,9	33.777,1	1.104,0	3.000,0	72.057,4	68.043,4	27.605,0	40.438,4	1.014,0	3.000,0

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi năm 2012	Trong đó					Quyết toán chi năm 2012	Trong đó				
			Chi thường xuyên			Chi CTMT Quốc gia, 135	Chi TH một số MT,NV khác		Chi thường xuyên			Chi CTMT Quốc gia, 135	Chi TH một số MT,NV khác
			Tổng số	Gồm					Tổng số	Gồm (Cả BS)			
				Hành chính	Sự nghiệp					Hành chính	Sự nghiệp		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.464,5	3.360,5	2.966,2	394,3	104,0	-	4.348,7	4.244,7	3.811,8	432,9	104,0	-
26	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	3.980,6	3.980,6	3.871,3	109,3		-	5.035,1	5.035,1	4.925,8	109,3		-
27	Hội Nông dân tỉnh	5.092,2	5.042,2	3.141,9	1.900,3	50,0	-	5.945,9	5.895,9	3.624,1	2.271,8	50,0	-
28	Hội Cựu chiến binh	2.273,0	2.273,0	2.237,0	36,0		-	2.650,2	2.650,2	2.614,2	36,0		-
29	Đài Phát thanh truyền hình	8.056,0	8.000,0	-	8.000,0	56,0	-	11.243,1	11.187,1	-	11.187,1	56,0	-
30	Ban Dân tộc	1.973,9	1.841,9	1.841,9	-	132,0	-	2.596,3	2.485,6	2.389,6	96,0	110,7	-
31	T.T xúc tiến đầu tư	2.913,2	2.913,2	-	2.913,2		-	402,0	402,0	-	402,0		-
32	Ban Quản lý các KCN tỉnh	4.158,7	4.158,7	2.383,9	1.774,8		-	5.474,3	5.474,3	3.670,7	1.803,6		-
33	BQL KKT Dung Quất	58.152,9	58.152,9	14.958,0	43.194,9		-	78.097,6	78.097,6	18.139,8	59.957,8		-
34	Ban bảo vệ sức khỏe	5.270,5	5.270,5	984,2	4.286,3		-	5.522,3	5.522,3	1.066,6	4.455,7		-
35	Hỗ trợ Đoàn đại biểu Quốc hội	300,0	300,0	300,0	-		-	300,0	300,0	300,0	-		-
36	Liên minh Hợp tác xã	1.256,8	1.256,8	-	1.256,8		-	1.492,5	1.492,5	-	1.492,5		-
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH, XH nghề nghiệp**	**9.802,9**	**9.202,9**	**1.288,2**	**7.914,7**	**50,0**	**550,0**	**11.728,0**	**11.128,0**	**1.436,6**	**9.691,4**	**50,0**	**550,0**
37	Hội Văn Học - Nghệ thuật	1.893,6	1.403,6	-	1.403,6		490,0	1.916,7	1.456,7	-	1.456,7		460,0
38	Hội nhà báo	667,0	607,0	-	607,0		60,0	905,4	815,4	-	815,4		90,0
39	Hội Luật gia	404,1	404,1	-	404,1		-	426,8	426,8	-	426,8		-
40	Hội Người cao tuổi	615,3	565,3	-	565,3	50,0	-	634,6	584,6	-	584,6	50,0	-
41	Hội người mù	318,0	318,0	-	318,0		-	459,6	459,6	-	459,6		-
42	Hội Khuyến học	1.014,9	1.014,9	-	1.014,9		-	1.109,5	1.109,5	-	1.109,5		-
43	Hội Đông y	264,5	264,5	-	264,5		-	335,2	335,2	-	335,2		-
44	Hội chữ thập đỏ	1.250,0	1.250,0	-	1.250,0		-	1.421,6	1.421,6	-	1.421,6		-
45	Hội Nạn nhân CĐDC/dioxin	463,3	463,3	-	463,3		-	497,3	497,3	-	497,3		-
46	Liên hiệp các hội KHKT	1.324,2	1.324,2	1.288,2	36,0		-	1.472,6	1.472,6	1.436,6	36,0		-
47	Hội Cựu TNXP	431,9	431,9	-	431,9		-	525,9	525,9	-	525,9		-
48	Hội tù yêu nước	219,7	219,7	-	219,7		-	908,1	908,1	-	908,1		-
49	Hội Cựu giáo chức	226,6	226,6	-	226,6		-	226,6	226,6	-	226,6		-
50	Hội thân nhân người VN ở NN	251,3	251,3	-	251,3		-	125,5	125,5	-	125,5		-
51	Hội Kế hoạch hoá gia đình	36,0	36,0	-	36,0		-	36,0	36,0	-	36,0		-
52	Hội đồng thẩm phán	22,5	22,5	-	22,5		-	22,5	22,5	-	22,5		-
53	Trung tâm phát triển quỹ đất	-	-	-	-		-	262,6	262,6	-	262,6		-
54	Hội doanh nghiệp tỉnh	-	-	-	-		-	100,0	100,0	-	100,0		-
55	Ban Điều phối DA hỗ trợ thiệt hại sau thiên tai trên địa bàn tỉnh	400,0	400,0	-	400,0		-	341,7	341,7	-	341,7		-
III	**Chi một số nhiệm vụ khác**	**272.287,0**	**272.287,0**	**-**	**272.287,0**	**2.500,0**	**-**	**311.031,3**	**302.257,7**	**-**	**302.257,7**	**2.608,0**	**8.773,6**
56	Công An tỉnh	15.459,2	15.459,2		15.459,2	2.500,0		13.916,7	13.916,7		13.916,7	2.608,0	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi năm 2012	Trong đó					Quyết toán chi năm 2012	Trong đó				
			Chi thường xuyên			Chi CTMT Quốc gia, 135	Chi TH một số MT,NV khác		Chi thường xuyên			Chi CTMT Quốc gia, 135	Chi TH một số MT,NV khác
			Tổng số	Gồm					Tổng số	Gồm (Cả BS)			
				Hành chính	Sự nghiệp					Hành chính	Sự nghiệp		
57	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	2.940,0	2.940,0		2.940,0			6.302,0	6.302,0		6.302,0		
58	BCH Quân sự tỉnh	39.457,0	39.457,0		39.457,0			70.469,0	70.469,0		70.469,0		
59	Liên đoàn Lao động tỉnh	-	-					1.198,6	-				1.198,6
60	Cục Thống kê	-	-					108,0	-				108,0
61	Tòa án nhân dân tỉnh	-	-					85,0	-				85,0
62	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	-	-					200,0	-				200,0
63	Đào tạo nghề theo đơn đạt hàng	3.630,8	3.630,8	-	3.630,8		-	2.757,4	2.757,4	-	2.757,4		-
-	Trường có giới	690,2	690,2	-	690,2		-	690,2	690,2	-	690,2		-
-	Trường CĐ nghề Dung Quất	2.323,0	2.323,0	-	2.323,0		-	2.067,3	2.067,3	-	2.067,3		-
64	Thực hiên công tác quy hoạch	9.300,0	9.300,0	-	9.300,0		-	8.309,9	8.309,9	-	8.309,9		-
-	Sở xây dựng	2.000,0	2.000,0	-	2.000,0		-	1.067,0	1.067,0	-	1.067,0		-
-	Sở Thông tin và TT	400,0	400,0	-	400,0		-	220,8	220,8	-	220,8		-
-	Sở TN & MTrường	800,0	800,0	-	800,0		-	800,0	800,0	-	800,0		-
-	Sở Công Thương	1.050,0	1.050,0	-	1.050,0		-	891,5	891,5	-	891,5		-
-	Sở GT - Vận tải	1.500,0	1.500,0	-	1.500,0		-	1.500,0	1.500,0	-	1.500,0		-
-	Sở Y tế	300,0	300,0	-	300,0		-	300,0	300,0	-	300,0		-
-	Sở VH, TT và DL	1.200,0	1.200,0	-	1.200,0		-	1.630,6	1.630,6	-	1.630,6		-
-	Sở NN & PTNT	1.900,0	1.900,0	-	1.900,0		-	1.900,0	1.900,0	-	1.900,0		-
-	Ban QL các khu CN Q.Ngãi	150,0	150,0	-	150,0		-	-	-	-	-		-
65	BHYT người nghèo, cận nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi	175.000,0	175.000,0	-	175.000,0		-	174.000,9	174.000,9	-	174.000,9		-
66	Kinh phí Bảo hiểm y tế HSSV	16.500,0	16.500,0	-	16.500,0		-	18.638,8	18.638,8	-	18.638,8		-
61	Kinh phí bảo hiểm thất nghiệp	10.000,0	10.000,0	-	10.000,0		-	7.863,0	7.863,0	-	7.863,0		-

Tỉnh Quảng Ngãi Phụ lục số 6- Biểu số 51

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338/TTr-UBND ngày 28 / 10/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Huyện, TP	Dự toán năm 2012				Quyết toán năm 2012				So sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối	BS mục tiêu			Bổ sung cân đối	BS mục tiêu		
				Tổng số	Tr.đó vốn nước ngoài			Tổng số	Tr.đó vốn nước ngoài	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số	**1.903.110**	**1.725.315**	**177.795**	**0**	**3.123.710**	**1.688.057**	**1.435.653**	**19.070**	**164,1**
1	Đức Phổ	200.567	182.760	17.807		317.363	178.262	139.101		158,2
2	Mộ Đức	173.560	152.919	20.641		281.702	147.849	133.853		162,3
3	Tư Nghĩa	201.429	179.470	21.959		271.016	174.616	96.400		134,5
4	Nghĩa Hành	136.070	124.201	11.869		195.172	120.413	74.759		143,4
5	TP Q.Ngãi	3.875	0	3.875		30.820		30.820		
6	Sơn Tịnh	226.687	199.962	26.725		349.202	193.964	155.238		154,0
7	Bình Sơn	198.908	188.572	10.336		332.802	182.474	150.328		167,3
8	Ba Tơ	161.025	145.701	15.324		273.052	144.386	128.666		169,6
9	Minh Long	76.213	67.525	8.688		131.173	65.447	65.726		172,1
10	Sơn Hà	173.722	161.114	12.608		309.735	160.306	149.429		178,3
11	Sơn Tây	85.801	81.268	4.533		147.823	80.310	67.513		172,3
12	Trà Bồng	110.845	101.227	9.618		198.490	100.512	97.978		179,1
13	Lý Sơn	63.593	57.067	6.526		122.254	56.639	65.615	19.070	192,2
14	Tây Trà	90.815	83.529	7.286		163.106	82.879	80.227		179,6

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338 /TTr-UBND ngày 18 / 10 /2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2011	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2011	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
(1)	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng NS tỉnh:				**34.941.559**	**3.992.891**	**4.714.804**	**3.073.776**	**2.260.885**
A	**Ghi thu ghi chi**				**0**	**0**	**0**	**66.433**	**66.433**
1	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn tổng hợp các tỉnh Miền Trung	Toàn tỉnh						17.551	17.551
2	Trang thiết bị y tế và sách y khoa	Toàn tỉnh						210	210
3	Đường Trà Giang - Trà Thủy	Trà Bồng						1.426	1.426
4	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	Sơn Hà						2.849	2.849
5	DA Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai - Quản lý rủi ro thiên tai	Toàn tỉnh						15.000	15.000
6	Cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông khu vực Miền Trung	Toàn tỉnh						29.399	29.399
B	**Vốn chi hạ tầng từ quỹ đất (Sở Tài chính chi)**				**0**	**0**	**0**	**993**	**908**
*	***Vốn Quỹ đất của DA Đê bao***								
1	Đoạn đường nội bộ ngang qua Viện KSND tỉnh	TPQN						432	347
2	Nút giao thông C35 thuộc đường GT khu I - Dự án Đê bao TP	TPQN						561	561
C	**Vốn thanh toán qua Kho bạc Nhà nước**				**34.941.559**	**3.992.891**	**4.714.804**	**2.299.769**	**1.705.879**
C.1	**Nguồn năm 2011 chuyển sang**				**2.200.652**	**1.197.655**	**1.377.526**	**235.841**	**202.509**
I	**Nguồn vốn chuyển tiếp**				**1.374.428**	**711.568**	**876.692**	**195.244**	**165.031**
I.1	**Vốn viện trợ của Liên minh Châu Âu cho CT 135**				**9.307**	**0**	**0**	**8.100**	**7.745**
1	Mở mới đường giao thông từ tổ 3 đến tổ 1 thôn Trà Hoa	Trà Lâm		2012	1.400			1.400	1.285
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Gò Nay	Long Sơn		2012	1.300			1.300	1.126
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 3 thôn Bắc Nguyên	Trà Thọ		2012	1.300			1.300	1.285
4	Đường giao thông thôn Nước Tiên	Ba Dinh		2012	1.500			1.500	1.484
5	Đường giao thông thôn Đăk Lang - Cà Rá	Sơn Dung		2012	2.511			1.300	1.279
6	Đường giao thông Làng Nà - Làng Rin	Sơn Trung		2012	1.296			1.300	1.286
I.2	**Chương trình 135 gđ II**				**49.766**	**0**	**0**	**48.200**	**45.620**
1	**Huyện Tây Trà**				**8.992**	**0**	**0**	**9.000**	**8.837**
1.1	Nâng cấp thủy lợi đội 6, thôn Gò Rô	Trà Phong	5ha	2012	900			900	890
1.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Kem	Trà Xinh	750m2	2012	799			800	757
1.3	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 2 thôn Tây	Trà Thọ	68 hộ	2012	1.100			1.100	1.072

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
1.4	Đường số 2 đi tổ 3 thôn Đam	Trà Trung	1500m	2012	1.000			1.000	993
1.5	Đường tổ 1 đi tổ 2 thôn Trà Vân	Trà Nham	960m	2012	999			1.000	997
1.6	Đường đi Làng Loá	Trà Lãnh	1350m	2012	1.200			1.200	1.193
1.7	Hệ thống thuỷ lợi suối Tiên I	Trà Quân	9 ha	2012	1.000			1.000	977
1.8	Đường tổ 7 thôn Sơn	Trà Khê	1200m	2012	994			1.000	991
1.9	Thuỷ lợi tổ 3 thôn Cát	Trà Thanh	5 ha	2012	1.000			1.000	968
2	**Huyện Trà Bồng**				**7.000**	**0**	**0**	**7.000**	**6.336**
2.1	Bê tông xi măng đường Trà Ngon đi suối Loa	Trà Tân	0,5km	2012	500			500	497
2.2	Nâng cấp cải tạo đường mòn thôn Trường Giang	Trà Tân	2km	2012	500			500	494
2.3	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Quế	Trà Bùi	78 hộ	2012	1.000			1.000	949
2.4	Đường bê tông nông thôn từ nhà ông Rí đến nhà ông Bình	Trà Giang	1 km	2012	1.000			1.000	946
2.5	Xây dựng cầu BTCT suối Chòm Bờm, thôn Bắc	Trà Sơn	20m	2012	1.000			1.000	701
2.6	Bê tông hoá nông thôn thôn 6	Trà Thuỷ	1 km	2012	1.000			1.000	887
2.7	XD thuỷ lợi và KCHKM thuỷ lợi nước Xàng, thôn Trà Xanh	Trà Lâm	3,5 ha	2012	1.000			1.000	985
2.8	Nước sinh hoạt tổ 1, thôn Nguyên	Trà Hiệp	27 hộ	2012	1.000			1.000	877
3	**Huyện Minh Long**				**4.524**	**0**	**0**	**4.400**	**4.272**
*	***Xã đặc biệt khó khăn***				***3.124***	***0***	***0***	***3.000***	***2.903***
3.1	Hệ thống công trình CNSHTT tập đoàn 7 Cà Xen	Long Môn	32hộ	2012	1.000			1.000	978
3.2	Cấp phối đường thôn Lạc Hạ	Long Sơn	300m	2012	700			700	667
3.3	Kéo điện thắp sáng cho thôn Gò Chè	Long Sơn		2012	424			300	299
3.4	Xây dựng đập và kênh mương Làng Huya	Thanh An		2012	700			700	670
3.5	Kiên cố hoá kênh mương Đồng Cần	Thanh An		2012	300			300	289
*	***thôn đặc biệt khó khăn***				***1.400***	***0***	***0***	***1.400***	***1.369***
3.6	Nâng cấp mở rộng đường Nước La lên Gò Reo thôn Hà Liệt	Long Hiệp		2012	200			200	196
3.7	Nâng cấp mở rộng đường Gò Cà Veo thôn Dục Ái	Long Hiệp		2012	200			200	196
3.8	Nâng cấp mở rộng đường Ru Ranh thôn Hà Bôi	Long Hiệp		2012	200			200	196
3.9	Nối dài kênh mương Đồng Uông thôn Ngã Lăng	Long Mai		2012	490			490	484
3.10	Sửa chữa nước sinh hoạt Hóc Núi Thôn Tối Lạc Thượng	Long Mai		2012	310			310	297
4	**Huyện Sơn Tây**				**5.924**	**0**	**0**	**6.000**	**5.683**
4.1	Xây dựng đường Đất Xút - xóm ông Nhốc, thôn Gò Lã	Sơn Dung	1,5km	2012	500			500	490
4.2	Xây dựng trường Mẫu giáo thôn Đăk Trên	Sơn Dung	70m2	2012	498			500	494
4.3	Xây dựng đường xóm ông Trăng đi khu sản xuất, thôn Ra Nhua	Sơn Tân	3km	2012	494			500	486

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
4.4	Xây dựng đường làng Tin - Nước Vương, thôn Tà Dô	Sơn Tân	800m	2012	495			500	487
4.5	Xây dựng đường Bà He đi Thác Lụa, thôn Bà He	Sơn Tinh	300m	2012	498			500	493
4.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xà Ruông	Sơn Tinh	80m2	2012	508			500	500
4.7	Xây dựng đường UBND đi xóm ông Tâm, thôn Mang He	Sơn Bua	2km	2012	680			700	604
4.8	Xây dựng đường xóm ông Tâm - KDC số 6, thôn Mang Tà Bể	Sơn Bua	1km	2012	301			300	298
4.9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tang Long	Sơn Mùa	80m2	2012	479			500	476
4.10	Xây dựng trường Mẫu giáo xóm ông Lợi - thôn Nước Vương	Sơn Mùa	70m2	2012	474			500	470
4.11	Chôn trụ, kéo dây điện 0,4KV xóm ông Chung - xóm ông Dỏ	Sơn Lập	400m	2012	507			500	406
4.12	Xây dựng trường Mẫu giáo thôn Mang Rễ	Sơn Lập	70m2	2012	490			500	480
5	**Huyện Sơn Hà**				**12.403**	**0**	**0**	**12.200**	**11.712**
*	***Xã đặc biệt khó khăn***				***10.952***	***0***	***0***	***11.000***	***10.548***
5.1	Đường giao thông thôn Làng Rê	Sơn Kỳ		2012	976			1.000	960
5.2	Đường xóm Gò - Hồ Đồng Giang	Sơn Giang		2012	1.000			1.000	986
5.3	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung Xóm Hú, thôn Xà Riêng	Sơn Nham		2012	800			800	741
5.4	Đường vào xóm Làng Trăng	Sơn Cao		2012	1.199			1.200	1.165
5.5	Hệ thống nước sinh hoạt xóm Bồ Gục thôn Gò Da	Sơn Linh		2012	599			600	593
5.6	Mở rộng hệ thống nước sinh hoạt thôn Làng Xinh	Sơn Linh		2012	400			400	397
5.7	Nước sinh hoạt tự chảy xóm Tà Cơm	Sơn Thuỷ		2012	500			500	462
5.8	Đường giao thông từ ĐT626 - xóm ông Biêu	Sơn Thuỷ		2012	500			500	482
5.9	Nhà văn hoá thôn Nước Tang	Sơn Bao		2012	500			500	490
5.10	Đường bê tông thôn Làng Mùng	Sơn Bao		2012	500			500	470
5.11	Nâng cấp đường NVH thôn Làng Lành - Làng Gung - Làng Rá	Sơn Hải		2012	479			500	468
5.12	Sữa chữa đường từ UBND xã - Làng Trăng - Làng Lành	Sơn Hải		2012	500			500	491
5.13	Đường dây và trạm biến áp xóm Suối, thôn Gia Ri	Sơn Trung		2012	1.000			1.000	901
5.14	Nâng cấp tuyến đường xóm Làng Vòm đi thôn Làng Nưa	Sơn Thượng		2012	300			300	289
5.15	Đường Suối Dầu đi Làng Trăng			2012	350			350	335
5.16	Đường giao thông làng Mía đi cơ quan xã (nối dài)	Sơn Thượng		2012	350			350	345
5.17	Mở rộng HT nước sinh hoạt tập trung xóm Kà Tu, thôn Làng Ranh	Sơn Ba		2012	500			500	494
5.18	HT nước sinh hoạt tập trung Suối Rang, xóm Mò O, thôn Mò O	Sơn Ba		2012	500			500	480
*	***Thôn đặc biệt khó khăn***				***1.451***	***0***	***0***	***1.200***	***1.164***
5.19	Nâng cấp đường Thôn Nước Nia	TT Di Lăng		2012	200			200	191
5.20	Nâng cấp đường Bãi Vỏ - Nước Bơn, Thôn Cà Đáo	TT Di Lăng		2012	452			200	198

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
5.21	Nâng cấp đường thôn Làng Dầu - Gò Sim, Thôn Làng Dầu	TT Di Lăng		2012	199			200	186
5.22	Nâng cấp đường Xã Trạc - Làng Vẹt, Thôn Gò Rinh	Sơn Thành		2012	200			200	197
5.23	Nâng cấp đường 623 - Gò gạo, Thôn Gò Gạo	Sơn Thành		2012	200			200	196
5.24	Nâng cấp đường xóm Đèo, Thôn Cà Tu	Sơn Hạ		2012	200			200	196
6	**Huyện Ba Tơ**				**9.343**	**0**	**0**	**8.400**	**7.591**
*	***Xã đặc biệt khó khăn***				*6.329*	*0*	*0*	*6.000*	*5.315*
6.1	Nối tiếp đường UBND xã đi thôn Làng Dút I	Ba Nam		2012	500			500	485
6.2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Dút II	Ba Nam	100m2	2012	500			500	381
6.3	Xây dựng trường Mầm non thôn Nước Lăng	Ba Xa	100m2	2012	500			500	399
6.4	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nước Như	Ba Xa	100m2	2012	500			500	414
6.5	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hố Sâu	Ba Khâm	100m2	2012	500			500	363
6.6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Răm	Ba Khâm	100m2	2012	500			500	374
6.7	Nâng cấp đường Krên - Ba Lăng	Ba Ngạc	1,5km	2012	1.000			1.000	960
6.8	Cầu treo Nước Xua	Ba Lế		2012	1.329			1.000	996
6.9	Nâng cấp đường ngã ba Hòn Hoà đi Gò Đen (đoạn từ dốc Gò Đen đi làng Gò Đen)	Ba Trang		2012	1.000			1.000	944
*	***thôn đặc biệt khó khăn***				*3.014*	*0*	*0*	*2.400*	*2.276*
6.10	Đường GTNT Thôn Nước Nẻ I	Ba Vinh	0,5km	2012	391			400	386
6.11	Nối tiếp kênh Mang Mít	Ba Thành	400m	2012	200			200	192
6.12	Đường và cầu tràn suối Nước Ngót - Làng Tương	Ba Điền	200m	2012	170			170	169
6.13	Đường Gò Nghênh - Làng Tương	Ba Điền		2012	332			30	28
6.14	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Màng Lùng I	Ba Tô	100m2	2012	477			350	350
6.15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mô Lang	Ba Tô		2012	244			50	45
6.16	Đường BTXM thôn Nước Ui (đoạn từ Cầu treo đi Nước Zết)	Ba Vì	0,5km	2012	400			400	353
6.17	Đường GTNT thôn Mang Biều	Ba Tiêu	0,5km	2012	400			400	383
6.18	Nâng cấp đường từ trường thôn Làng Mâm - tổ Làng Dêu	Ba Bích	0,6km	2012	400			400	370
7	**Huyện Nghĩa Hành**				**800**	**0**	**0**	**800**	**796**
*	***thôn đặc biệt khó khăn***				*800*	*0*	*0*	*800*	*796*
7.1	Nâng cấp kênh đập Đồng Cau - Hố Chính	Hành Tín Tây	45ha	2012	400			400	398
7.2	Nâng cấp tuyến đường Gò Thống - Hóc Bắc		2km	2012	400			400	398
8	**Huyện Bình Sơn**				**581**	**0**	**0**	**200**	**200**
*	***thôn đặc biệt khó khăn***								

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
8.1	Nâng cấp và BTXM đường ngã 3 đi nhà CĐ Thọ An	Bình An	400m	2012	581			200	200
9	**Huyện Tư Nghĩa**				**200**	**0**	**0**	**200**	**193**
*	***thôn đặc biệt khó khăn***								
9.1	XD đường bê tông NT từ nhà ông Phạm Ôn (Lua) đến cầu Tà Năng	Nghĩa Thọ	50m	2012	100			100	97
9.2	Xây dựng đường bê tông nông thôn từ nhà ông Phạm Chính đến mương Gò Chùa	Nghĩa Thọ	50m	2012	100			100	97
I.3	**Hỗ trợ Phòng chống cháy rừng**				**8.076**	**3.288**	**3.288**	**2.000**	**1.448**
1	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2007-2010	Toàn tỉnh		2007-2010	8.076	3.288	3.288	2.000	1.448
I.4	**Kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra năm 2011**				**4.000**	**0**	**0**	**4.000**	**3.921**
1	Khắc phục hậu quả thiên tai đợt 1 (QĐ số 1978 ngày 12/12/2011)	Địa bàn tỉnh		2012	1.000			1.000	962
2	Khắc phục hậu quả thiên tai đợt 2 (QĐ số 2028 ngày 20/12/2011)	Địa bàn tỉnh		2012	3.000			3.000	2.959
I.5	**Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu**				**1.241.930**	**661.273**	**820.762**	**130.767**	**106.021**
1	**Chương trình 30a**				**597.940**	**251.855**	**348.611**	**80.473**	**64.303**
1.1	**Huyện Ba Tơ**				**103.709**	**42.492**	**63.983**	**7.226**	**5.780**
+	Trụ sở làm việc xã Ba Giang (nhà làm việc UBND xã + san ủi mặt bằng + tường rào cổng ngõ + trụ cờ và các công trình phụ trợ)	Ba Giang	220m2	2009-2010	3.497	3.091	3.091	94	10
+	Trạm y tế xã Ba Giang	Ba Giang	262,16	2009-	1.498	1.446	1.446	20	0
+	Chợ liên xã khu Đông huyện Ba Tơ	Ba Động	3 ha	2010-	8.576	6.249	6.279	350	350
+	Trường THCS Ba Tô	Ba Tô	8 phòng	2010-2011	2.124		1.926	198	0
+	Đập Mang Xao	Ba Nam	20 ha	2010-	3.506		3.423	79	0
+	Đập Vả Ranh	Ba Tô	50 ha	2010-	6.893	5.948	6.401	150	18
+	Trạm y tế xã Ba Cung	Ba Cung	120 m2	2010-	1.502	679	1.000	364	354
+	Trạm y tế xã Ba Tô	Ba Tô	120m2	2010-	1.600	1.234	1.257	239	229
+	Trạm y tế xã Ba Tiêu	Ba Tiêu	120m2	2010-	1.600	1.553	1.553	12	0
+	Đập dâng Nễ Hà	Ba Tơ	35 ha	2010-	23.372	18.748	. 19.074	2.615	2.477
+	Đập dâng Đồng Quang	Ba Động	7 ha	2010-	3.487	3.087	3.295	192	6
+	Trụ sở làm việc xã Ba Dinh	Ba Dinh	273m3	2010-	2.499		2.344	155	7
+	Trụ sở làm việc xã Ba Khâm	Ba Khâm	220m2	2010-	3.653		3.437	217	10
+	Khu dân cư Đồng Lâu (trạm điện sinh hoạt + công trình thoát nước sinh hoạt +san lấp mặt bằng)	Ba Lế	14,8ha	2009-2011	3.291		2.173	1.118	1.017
+	Trụ sở làm việc xã Ba Ngạc	Ba Ngạc	273m2	2011-	2.630		0	30	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trung tâm dịch vụ tổng hợp nông lâm nghiệp	TT Ba Tơ	579,2m	2011-	3.979		0	30	0
+	Cầu Hóc Kè	Ba Động	200m	2011-	14.967	457	6.927	673	673
+	Cầu Làng Mum	Ba Bích	150m	2011-	13.233		358	630	630
+	Trạm y tế xã Ba Trang	Ba Trang	255,36	2011-	1.800		0	30	0
+	Bãi xử lý rác thải Ba Cung	Ba Cung		2011-			0	30	0
1.2	**Huyện Minh Long**				**102.497**	**24.030**	**72.924**	**6.176**	**6.176**
+	Cầu Hà Liệt đi thôn 3	Long Hiệp	48m	2009-	2.400		1.599	98	98
+	Đường Thanh An - Long Môn	Th.An-	10.990	2009-	39.338		37.781	94	94
+	Đập dâng 3 suối Long Sơn	Long Sơn	32 ha	2009-	4.195		3.614	16	16
+	Hồ Đồng Cần	Thanh An	30ha	2009-	4.398	3.714	3.728	13	13
+	Đường trung tâm xã Long Hiệp (gđ 1)	Long Hiệp	1960,98	2010-	27.703	9.129	14.828	1.756	1.756
+	Đường Long Mai - Thanh An	L.Mai-	4273m	2010-	12.696	11.180	11.317	26	26
+	Đường Long Hiệp - Tập đoàn 11	Long Hiệp	2km	2011-	4.900		0	1.500	1.500
+	Đường Làng Trê - Hố Bà Bảo	Long Môn	1363,09	2011-	3.402	6	30	2.000	2.000
+	Kênh mương đập làng Diều	Long Sơn	5ha	2011-	465		28	22	22
+	Đập Cà Len + mương	Long Mai	5,5ha	2011-	3.000		0	650	650
1.3	**Huyện Sơn Hà**				**87.982**	**49.064**	**53.708**	**6.215**	**5.012**
+	Đường Di Lăng - Sơn Bao (km7 - km9)	Sơn Bao	1367,64	2009-	3.727		3.146	13	0
+	Đường Làng Rê - Đèo Dinh	Sơn Giang	1864,28	2009-	4.993	4.861	4.873	22	0
+	Đường Thạch Nham Hà bắc (đoạn Xà Riềng - Hà Bắc)	Sơn Hạ,	6101,6	2009-	14.995	13.839	13.919	116	92
+	Đường UBND xã Sơn Thành - ca Ra	Sơn Thành	3615m	2009-	4.613	4.060	4.060	22	0
+	Trường TH&THCS Sơn Hải	Sơn HẢi	8phòng	2009-	2.389	3.602	3.602	16	0
+	Trường TH&THCS Sơn Trung	Sơn Trung	8phòng	2009-	4.654	4.354	4.354	18	0
+	Trường THCS Sơn Cao	Sơn Cao	8phòng	2009-	4.906	4.610	4.610	19	0
+	Đập Tà Vanh	Sơn Bao	92ha	2011-	1.500	1.480	1.480	6	6
+	Trung tâm dạy nghề huyện	TT Di Lăng		2011-				0	0
	- Đường điện 22KV, 0,4KV&TBA				1.800	1.335	1.335	485	442
	- Nhà xưởng thực hành				4.999	3.900	3.900	212	58
	- Nhà ở bán trú học viên				4.986	3.830	3.830	215	129
	- Xây dựng 8 phòng học 2 tầng				3.059	1.700	1.700	155	104
+	Trạm y tế Sơn Thành	Sơn Thành	227m2	2011-	2.000	129	129	671	459
+	Đường UBND xã - Làng Rin	Sơn Trung	Bm=5,5	2011-	2.500	103	103	2.097	2.097

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Đường Thạch Nham - Hà Bắc (đoạn Thạch Nham - Xà Riêng)	Sơn Hạ-	4461m	2011-	26.860	1.261	2.667	2.147	1.625
1.4	**Huyện Sơn Tây**				**99.586**	**48.737**	**58.694**	**23.665**	**23.554**
+	Đường điện 0,4KV xóm ông Sang	Sơn Liên		2009-	4.337	3.902	4.186	32	8
+	Trụ sở làm việc xã Sơn Liên (mới tách từ xã Sơn Mùa)	Sơn Liên	465m2	2009-	4.833	4.254	4.392	42	14
+	Đường cầu Sơn Mùa - ngã ba Sơn Mùa	Sơn Mùa	1935m	2009-	22.607	20.423	20.423	500	500
+	Đường cầu Tà Dô - xóm ông Đò	Sơn Tân	4102m	2009-	26.287	19.159	19.609	3.890	3.890
+	Trụ sở làm việc xã Sơn Long (mới tách từ xã Sơn Dung)	Sơn Long	453m2	2009-	5.532	367	2.831	2.354	2.354
+	Trạm y tế xã Sơn Long	Sơn Long	350m2	2010-	2.525	96	1.250	995	995
+	Trạm y tế xã Sơn Màu	Sơn Màu	350m2	2010-	3.160	170	1.728	992	992
+	Trạm y tế xã Sơn Liên	Sơn Liên	350m2	2010-	3.805	203	2.120	1.290	1.290
+	Trường THCS Sơn Tinh	Sơn Tinh	6300m2	2011	3.500	164	2.155	1.048	1.048
+	Đường ĐH 86B huyện đội - Đăk Lang	Sơn Dung	4,5km	2011-	23.000		0	12.522	12.463
1.5	**Huyện Trà Bồng**				**85.392**	**41.249**	**47.419**	**16.657**	**14.460**
+	Đường tổ 1 Sơn Thành - Bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông	Trà Sơn	4km	2010-	17.910	11.979	13.327	1.918	1.918
+	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp (gđ 1)	Trà Lâm, Trà	6567,19	2009-	24.992	23.221	23.230	2.762	1.760
+	Đường điện thôn Cả và thôn Băng	Trà Hiệp	cấp	2010-	5.770	5.160	5.169	349	349
+	Đường BTXM từ ngã 3 đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	Trà Thủy	1,5km	2010-	2.020	129	988	826	826
+	Thủy lợi Nà Rapat, thôn Tây	Trà Sơn	10ha	2011-	1.000	146	355	282	282
+	Hồ chứa nước cây Xanh	Trà Bình	16ha	2011-	4.500	614	4.350	2.000	2.000
+	NCMR Đường thôn Cưa - thôn Cả - thôn Băng	Trà Hiệp	4,5km	2011-	25.000		0	5.900	4.704
+	Đường Bình Đông - Bình Tân	Trà Bình	3km	2011-	4.200		0	2.620	2.620
1.6	**Huyện Tây Trà**				**118.774**	**46.283**	**51.883**	**20.533**	**9.322**
+	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	Trà Phong	6518m	2009-	47.840	21.220	26.444	2.726	1.447
+	Thủy lợi Trà Phong	Trà Phong	30ha	2009-	5.325	4.311	4.488	534	534
+	Đường cầu Hà Riềng - Khu TĐC	Trà Phong	827,7m	2009-	9.255	8.120	8.120	33	33
+	Trường TH Trà Phong	Trà Phong	641,15	2011-	5.756	2.888	3.050	436	436
+	Kè chống xói lở khu di dời dân thôn Vàng	Trà Trung		2011-	1.705	1.700	1.700	69	57
+	Di dời dân vùng sạt lở thôn Trà Ong	Trà Quân	2ha	2009-	3.754	3.716	3.716	3	0
+	Di dời dân vùng sạt lở thôn Vàng	Trà Trung	13.233	2009-	1.705	2.902	2.902	3	0
+	San ủi mặt bằng XD công trình phụ cho khu di dời dân thôn Vàng	Trà Trung	3916	2011-	727	689	689	77	2
+	Kè chống xói lở cầu nước Tiên I và đường bê tông vào cầu	Trà Quân	170m	2011-	460	460	460	14	13
+	Trạm y tế xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	12	2011-	3.800	164	201	1.349	1.349

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Nhà ở GV trường THCS Trà Phong	Trà Phong	10	2011-	2.400		0	1.250	1.250
+	Cầu Trà Ích	Trà Nham	L=18m	2011-	3.547	113	113	2.437	2.437
+	Đường Trà Bao - Trà Khê	Trà Khê	5112m	2011-	32.500		0	11.603	1.764
2	**Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng**	Địa bàn tỉnh		2007-	**8.076**	**3.288**	**3.288**	**2.711**	**2.711**
3	**Chương trình bảo vệ và phát triển rừng**				**27.499**	**2.861**	**3.347**	**115**	**115**
+	Rừng phòng hộ Trà Bồng	Trà Bồng		2011-	10.708	1.833	1.883	41	41
+	Rừng phòng hộ Tây Trà	Tây Trà		2011-	15.912	1.009	1.109	63	63
+	QH phát triển rừng	Địa bàn tỉnh		2011-	879	19	355	11	11
4	**Hạ tầng KKT Dung Quất**				**458.650**	**295.938**	**354.888**	**31.275**	**22.716**
+	Xây dựng các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (giai đoạn II)	Bình Sơn	13,3 km	2008-2012	274.650	154.053	192.074	10.254	9.882
+	Xây dựng Cầu cảng cá sông Trà Bồng phục vụ tái định cư	Bình Sơn	90CV	2008-	184.000	141.885	162.814	21.021	12.835
5	**Chương trình Biển đông - Hải đảo**				**149.765**	**107.331**	**110.627**	**16.193**	**16.175**
+	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (đường cơ động đảo Lớn)	Lý Sơn		2007-2010	149.765	107.331	110.627	16.193	16.175
I.6	**Chương trình MTQG giảm nghèo**				**4.890**	**3.648**	**3.648**	**398**	**275**
1	**Huyện Bình Sơn**				**1.380**	**1.227**	**1.227**	**216**	**97**
+	Trả nợ công trình nước SH thôn An Thạnh 1, Bình Phú	Bình Phú		2010	292	266	266	25	25
+	Bê tông đoạn kênh từ nhà ông Bổn đi đồng Gừa, Bình Phú	Bình Phú		2010			0	52	0
+	Trả nợ công trình trường THCS xã Bình Trị (03 phòng chức năng)	Bình Trị	3 phòng	2010	610	580	580	30	27
+	Đường bê tông Tân Khương - Đông Thành thôn Hải Ninh, Bình Thanh	Bình Thạnh		2010	127	122	122	30	0
+	SC trường TH số 1 Bình Châu, Bình Châu	Bình Châu		2011	50			50	46
+	SC tuyến ống công trình NS thôn Phước Thiện và thôn Thanh Thủy, Bình Hải	Bình Hải		2011	300	259	259	30	0
2	**Huyện Sơn Tịnh**				**498**	**421**	**421**	**50**	**47**
+	Tuyến BTXM đoạn Khê Bình đi Khê Thủy, Tịnh Khê	Tịnh Khê	430m	2011	498	421	421	50	47
3	**Huyện Mộ Đức**				**3.012**	**2.000**	**2.000**	**132**	**132**
+	Trả nợ công trình chợ Đức Minh, Đức Minh	Đức Minh		2011	1.836	1.000	1.000	91	91
+	NC mặt bằng và kênh thoát nước chợ Long Phụng, Đức Thắng	Đức Thắng	L=1000	2011	1.176	1.000	1.000	41	41
I.7	**Nguồn Cân đối ngân sách**				**54.153**	**41.217**	**46.825**	**1.648**	**1**
1	Đường Giá Gối - Mô Nít	Sơn Hà	3.282m	2009-	21.100	11.217	16.688	1.049	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
2	Đường hầm Sở chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu St02-QNg2006.	Mộ Đức		2008-2010	12.000	11.312	11.312	488	0
3	Chương trình hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (ISP)							0	0
+	Trường MN thôn Tà Dô	Sơn Tân		2011	587	534	538	27	0
+	Trường MN thôn Mang Trẫy. HM: nhà lớp học 1P, nhà VS, điện, nước, bàn ghế	Sơn Lập		2011	600	505	515	5	0
+	Đường GTNT tuyến Đăk Sút-Hà Tăng	Sơn Tây		2011	405	349	349	9	0
+	Đường GT tuyến xóm ông Thang - nhà CĐ thôn Huy Măng	Sơn Tây		2011	478	436	439	29	0
+	Thủy lợi cánh đồng Irăm, thôn Hà Lên. HM: kênh và cánh đồng trên kênh	Sơn Tây		2011	385	361	361	2	0
+	Nước sinh hoạt xóm ông Tình thôn Mang Rễ	Sơn Tây		2011	383	371	378	3	0
4	Đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An	Minh Long		2011	18.215	16.133	16.246	36	0
I.8	**Vốn viện trợ của CP Hà Lan cho Chương trình 135**				**2.305**	**2.142**	**2.169**	**131**	**0**
1	Đường xóm Ông Kỹ- Ông Hoanh thôn Huy Em	Sơn Tây	950m	2011	1.005	916	943	57	0
2	NC tuyến đường từ thôn 5 đến tổ 2 thôn 1	Trà Bồng	2000m	2011	1.300	1.226	1.226	74	0
II	**Nguồn thu hồi bố trí lại**				**826.224**	**486.087**	**500.833**	**40.597**	**37.478**
II.1	**Vốn viện trợ của CP Hà Lan cho Chương trình 135**				**2.000**	**172**	**1.004**	**996**	**923**
1	Nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước thôn Xà Nay, xã Sơn Nham	Sơn Nham	2000m	2011	1.000	123	508	492	437
2	Nâng cấp tuyến đường từ ngã ba thôn Mang Krá đi thôn Gọi Re, xã Ba Xa	Ba Xa	684m	2011	1.000	49	496	504	486
II.2	**Nguồn vốn năm 2010 bố trí lại theo QĐ 2008/QĐ-UBND**				**600.562**	**401.974**	**415.889**	**35.888**	**32.923**
a	**QĐ số 767/QĐ-UBND ngày 25/5/2012**				**508.097**	**368.234**	**382.148**	**18.948**	**16.215**
1	**Chương trình MTQG**				**122.791**	**26.207**	**30.178**	**7.086**	**4.816**
1.1	**Chương trình văn hoá**				**32.619**	**2.455**	**5.402**	**435**	**435**
+	Tôn tạo, xây dựng mộ chí sĩ yêu nước	4 huyện		2010	479		361	6	6
+	Sữa chữa di tích lịch sử chiến thắng Ba Gia	Sơn Tịnh		2010	475		467	8	8
+	Bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích khảo cổ Sa Huỳnh	Đức Phổ		2009-	31.665	2.455	4.573	421	421
1.2	**Chương trình giảm nghèo vùng bãi ngang ven biển**				**0**	**0**	**0**	**39**	**0**

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Đường giao thông nông thôn ở thôn Bắc, xã An Bình, huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2011				39	0
1.3	**CT phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm, HIV/AIDS**				**76.352**	**16.280**	**16.500**	**2.037**	**0**
+	Bệnh viện tâm thần tỉnh	TPQN			16.352	16.280	16.500	37	0
+	Phòng, chống HIV/AIDS	TPQN			30.000			1.000	0
+	Phòng, chống sốt rét	TPQN			20.000			500	0
+	Phòng, chống đái tháo đường	TPQN			10.000			500	0
1.4	**Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**				**4.608**	**1.706**	**2.510**	**1.673**	**1.618**
+	HTNSH xóm mới Gò Lép thôn Sơn Châu Một xã Long Sơn	Minh Long	225	2011	900	635	635	265	265
+	HTCNSH thôn Sơn Châu Hai xã Long Sơn	Minh Long	285	2011	1.240	775	775	465	410
+	HTCN xã Sơn Lập	Sơn Tây	750	2010-	2.468	296	1.100	943	943
1.5	**Chương trình 135**				**9.212**	**5.766**	**5.766**	**2.903**	**2.763**
*	*Huyện Minh Long*				*2.139*	*667*	*667*	*1.434*	*1.363*
+	Đường Hà Bôi (7 TĐ10Xo TĐ9)	Long Hiệp		2009	585	243	243	304	304
+	Đường Tối Lạc Thượng	Long Mai		2010	754	324	324	430	360
+	Nâng cấp sửa chữa đập Hố Tông	Long Sơn		2010	800	100	100	700	700
*	*Huyện Sơn Hà*				*1.973*	*1.470*	*1.470*	*319*	*296*
+	Đường giao thông xóm Tà Gầm	Sơn Ba		2009	556	463	463	54	49
+	Đường giao thông xóm Di Ơi	Sơn Ba		2009	650	489	489	95	88
+	Đường giao thông Cà Tu - Làng Ranh	Sơn Ba		2010	535	317	317	141	130
+	Đường Cà Đáo - Lý Vẹt	TT Di Lăng		2009	232	200	200	30	29
*	*Huyện Trà Bồng*				*3.877*	*3.006*	*3.006*	*601*	*554*
+	Đập thuỷ lợi suối Bồi, thôn Sơn Thành	Trà Sơn		2007-	458	401	401	27	0
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trường Biện	Trà Tân		2009	583	490	490	54	54
+	Đường dân sinh thôn Bắc	Trà Sơn		2009-	784	590	590	154	142
+	Kéo đường dây điện 0,4KV thôn Sơn Thành	Trà Sơn		2009-	781	650	650	73	67
+	Hệ thống nước sinh hoạt thôn 4	Trà Thủy		2010	891	510	510	280	280
+	Cầu bản Hố Mít thôn 1	Trà Giang		2010	380	365	365	12	12
*	*Huyện Sơn Tây*				*1.222*	623	623	*550*	*550*

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Chôn trụ điện kéo đường dây 0,4KV Ngọc Long Rôn, thôn Dark Trên	Sơn Dung		2010	692	611	611	32	32
+	Đường Giá Bí, thôn Bãi Màu, xã Sơn Tân	Sơn Tân		2012	530	12	12	518	517
2	**Chương trình ISP**				**3.625**	**2.191**	**2.391**	**521**	**436**
2.1	**Huyện Sơn Hà**				**1.026**	**849**	**849**	**20**	**0**
+	HT NSH thôn Gò Rộc xã Sơn Trung	Sơn Trung		2010	533	449	449	12	0
+	Cấp phối đường đoạn sông Xô Lô xóm Bà Rà xã Sơn Hải	Sơn Hải		2010	493	400	400	8	0
2.2	**Huyện Sơn Tây**				**1.475**	**850**	**1.050**	**149**	**85**
+	Trường MN thôn Tà Dô	Sơn Tây		2010	396		200	112	85
+	Kênh mương nội đồng A Ghẻ thuộc xã Sơn Màu	Sơn Màu		2010	562	418	418	14	0
+	Cầu treo xóm ông Lập - ông Miêng	Sơn Tây		2010	518	431	431	23	0
2.3	**Huyện Tây Trà**				**1.123**	**493**	**493**	**353**	**351**
+	Hệ thống thuỷ lợi Nước Trác nhóm 1 và nhóm 3	Trà Phong		2011	540	273	273	176	176
+	Hệ thống nước sinh hoạt đội 3	Trà Xinh		2011	584	219	219	177	175
3	**Chương trình Trung tâm cụm xã**				**9.724**	**2.476**	**7.218**	**2.252**	**2.147**
+	Nâng cấp mở rộng HTCNSH trung tâm cụm xã Sơn Linh	Sơn Linh		2010-	3.500	2.476	2.500	700	610
+	San ủi mặt bằng TTCX Long Sơn	Long Sơn		2009-	1.846		2.068	194	188
+	Trạm khuyến nông, khuyến lâm	Sơn Tây		2010	2.403		1.500	658	651
+	Phòng khám đa khoa khu vực TTCX Sơn Tinh	Sơn Tinh		2010	1.975		1.150	700	698
4	**Hỗ trợ xây dựng TT giáo dục lao động xã hội**				**10.146**	**7.575**	**7.575**	**2.425**	**2.341**
+	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội (giai đoạn 2)	TPQN	220 đối	2010-	10.146	7.575	7.575	2.425	2.341
5	**Chương trình 30a/2008/NQ-CP**				**55.261**	**43.023**	**43.639**	**971**	**857**
5.1	*Huyện Minh Long*				*20.622*	*16.613*	*16.750*	*662*	*621*
+	Đường Suối Tía - thôn 3 (gđ 1)	Long Hiệp	801,5m	2009	4.141	3.815	3.940	95	79
+	Cầu bản Hố Chốt	Long Mai	18m	2009	1.110	990	1.000	14	14
+	Trạm y tế xã Long Sơn	Long Sơn	785m2	2009	1.120	1.025	1.025	15	12
+	Kênh mương Suối Lớn	Thanh An	3317,4	2009	3.000	2.800	2.800	154	154
+	Bể lọc hệ thống nước tự chảy Thác Trắng	Thanh An	20m3	2009	719	600	600	51	48
+	Đập dâng kết hợp nước sinh hoạt Nước Cua	Long Môn	5 ha	2009	737	650	650	38	38
+	Đập Nước Rét	Long Hiệp	10 ha	2009	570	520	520	14	14
+	Đập gõ Cà Niêu	Long Hiệp	10 ha	2009	562	500	500	27	27
+	Đập Ru Lá và kênh mương ở thôn Mai Lãnh Thượng	Long Mai	15 ha	2009	802	700	700	53	52

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Đập cầu Trăng và kênh mương ở thôn Minh Xuân	Long Mai	10 ha	2009	1.012	900	900	53	53
+	Đập Pà Giang và kênh mương	Thanh An	10 ha	2009	802	715	715	38	37
+	Đường GTNT tuyến Gò Rộc - Phiên Chá	Thanh An	791,49	2009	647	550	550	59	59
+	Kênh mương Xã Hoen Thượng	Long Sơn	995,1m	2009	5.400	2.848	2.850	52	35
5.2	*Huyện Sơn Tây*				*30.244*	*22.330*	*22.810*	*232*	*178*
+	Đường cầu Tà Dô - xóm ông Đò	Sơn Tân	4102m	2009-	26.287	19.129	19.609	210	156
+	Trụ sở làm việc xã Sơn Bua	Sơn Bua	465m2	2009-	3.134	2.510	2.510	13	13
+	Nước sinh hoạt Ha Tin	Sơn Long	50 hộ	2009-	823	691	691	10	10
5.3	*Huyện Ba Tơ*				*4.395*	*4.080*	*4.080*	*77*	*58*
+	Trường phổ thông cơ sở Ba Bích	Ba Bích	1060m2	2009-	2.998	2.800	2.800	31	28
+	Đường BTXM thôn Đá Chát	Ba Liên	1154m	2010-	1.397	1.280	1.280	46	29
6	**Trả nợ các dự án hoàn thành**				**306.551**	**286.762**	**291.148**	**5.692**	**5.618**
*	*Trả nợ các dự án đã phê duyệt quyết toán*				*131.605*	*119.142*	*119.725*	*3.692*	*3.618*
6.1	Đường Nguyễn Công Phương (gđ 1)	TPQN		2005-	15.366	13.581	14.156	1.211	1.194
6.2	Khai hoang cải tạo và xây dựng đồng ruộng khu vực Đồng Lớn, xã Tịnh Hoà	Sơn Tịnh		2003	735	597	597	139	136
6.3	Sửa chữa nâng cấp kênh tưới hồ chứa nước Hố Vàng	Sơn Tịnh		2007-	2.992	2.873	2.873	119	119
6.4	Bảo tàng tỉnh	TPQN		2000-	22.000	21.676	21.676	323	323
6.5	Nhà truyền thống và bia tưởng niệm cac anh hùng liệt sỹ Công an tỉnh	TPQN		2006-2007	1.093	987	987	106	106
6.6	Hỗ trợ nuôi tôm trên cát xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Mộ Đức		2001-	3.120	3.067	3.067	53	53
6.7	Kè Nghĩa Dũng	TPQN		2008	8.953	8.200	8.200	45	45
6.8	Máy phát sóng FM 10 KW	TPQN		2010-	6.175	5.293	5.293	278	278
6.9	Trung tâm Bảo vệ sức khoẻ bà mẹ - Trẻ em và KHH gia đình tỉnh	TPQN		2005-2008	4.145	3.748	3.748	327	327
6.10	Hồ chứa nước Cây Quen	Nghĩa Hành		2007-	18.479	17.473	17.473	112	112
6.11	Đập dâng xã Điệu	Sơn Hà		2009-	26.910	24.539	24.547	118	118
6.12	Đập Nước Ren	Ba Tơ		2008-	5.255	5.235	5.235	20	20
6.13	Trung tâm thông tin Tài nguyên và Môi trường	TPQN		2009	669	660	660	3	3
6.14	Trụ sở làm việc báo Quảng Ngãi	TPQN		2010-	10.133	9.213	9.213	132	77
6.15	Đường ven bờ Đông sông Kinh Giang nối dài (đoạn từ cầu Kinh Giang đến vũng neo đậu tàu thuyền)	Sơn Tịnh		2010-2011	5.581	2.000	2.000	710	710
*	***Trả nợ khối lượng hoàn thành***				*174.946*	*167.620*	*171.423*	*2.000*	*2.000*

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
6.16	Bệnh viện đa khoa tỉnh	TPQN		2004-	174.946	167.620	171.423	2.000	2.000
b	**Phân khai tại QĐ số 1279/QĐ-UBND ngày 24/8/2012**				**92.465**	**33.740**	**33.740**	**16.940**	**16.708**
1	***Trả nợ công trình đã quyết toán***				***23.014***	***21.406***	***21.406***	***1.024***	***1.024***
1.1	KTX sinh viên Quảng Ngãi tại Đại học Quốc gia TP HCM	tỉnh Bình		2009-	18.915	17.714	17.714	610	610
1.2	Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát giao thông đường thuỷ	TPQN		2009-	4.099	3.692	3.692	414	414
2	***Trả nợ khối lượng hoàn thành và bổ sung vốn cho các dự án cấp bách***				***61.931***	***12.334***	***12.334***	***14.376***	***14.144***
2.1	Cổng thông tin điện tử tỉnh	TPQN		2010-	4.388	3.416	3.416	189	179
2.2	Cải tạo, mở rộng Trường THPT chuyên Lê Khiết	TPQN			9.267	8.918	8.918	1.000	1.000
2.3	Sửa chữa, thông luồng cảng cá Sa Huỳnh	TPQN		2012	3.718			700	700
2.4	Cầu bản Km 9+950, tuyến QL 1A - Chợ Chùa - Thanh An	TPQN	22m	2012-	7.620			4.000	4.000
2.5	Cầu Hiệp Phổ, tuyến đường huyện ĐH.54 (ngã tư bà Viện - Nghĩa Kỳ), lý trình Km3+390	Nghĩa Hành	36m	2012-2013	11.996			4.000	4.000
2.6	Sửa chữa cầu dầm tuyến Đồng Cát - Đạm Thuỷ, huyện Mộ Đức (lý trình Km1+471,4)	Mộ Đức	36m	2012	4.712			1.000	993
2.7	Khắc phục sạt lở mái taluy KDC Giếng Hố - xã Bình Trị, Bình Sơn	Bình Trị		2011-2012	11.930			2.771	2.771
2.8	HT cấp nước sinh hoạt thôn An Lợi, xã Phổ Nhơn	Đức Phổ		2012-	8.300			716	501
3	***CT Trung tâm cụm xã***				***7.520***	***0***	***0***	***1.540***	***1.540***
3.1	HT cấp nước sinh hoạt làng Đồng Cau, thôn Lũng Kê 1	Hành Tín		2012	900			540	540
3.2	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng HTCN sinh hoạt T.tâm cụm xã Ba Vinh	Ba Vinh		2012-2013	6.620			1.000	1.000
II.3	**Vốn đối ứng HP3**				**30.451**	**0**	**0**	**550**	**503**
a	***Công trình Trạm y tế***				***7.612***	***0***	***0***	***152***	***105***
1	Trạm y tế xã Bình Mỹ	Bình Mỹ			1.609			30	21
2	Trạm y tế xã Bình Minh	Bình Minh			1.500			32	22
3	Trạm y tế xã Bình Thuận	Bình Thuận			1.512			32	21
4	Trạm y tế xã Bình Phước	Bình Phước			1.491			28	20
5	Trạm y tế xã Tịnh Long	Tịnh Long			1.500			31	21
b	***Công trình thủy lợi***				***10.842***	***0***	***0***	***200***	***199***
1	Kè chống sạt lở Đức Hiệp - Sông Vệ	Mộ Đức			6.500			118	118
2	Kênh N2 từ K1+800 - K1+850	Nghĩa Hành			1.342			24	24

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
3	Kênh N10 từ K2+150-K2+600 và từ K2+800 - K2+850	Nghĩa Hành			3.000			58	58
c	***Công trình giao thông***				***11.998***	***0***	***0***	***198***	***198***
1	Khôi phục nền, mặt đường ngập lụt: Km0+700 - Km4 ĐT 622B				3.500			58	58
2	Khôi phục mặt đường: Km0 - Km29+800 ĐT 624B				2.998			50	50
3	Khôi phục mặt đường: Km0 - Km23+600 ĐT 622C				2.500			41	41
4	Kiên cố điểm sạt lở Km63 ĐT 622B				3.000			49	49
II.4	**Bố trí lại tại QĐ số 2104 ngày 12/12/2012**				**74.455**	**72.060**	**72.060**	**2.375**	**2.375**
a	***Trả nợ công trình quyết toán***				***73.818***	***72.060***	***72.060***	***1.758***	***1.758***
1	Điện, đường loại 1, loại 2 - Khu du lịch Mỹ Khê (giai đoạn 1)	Sơn Tịnh		2003-	40.232	40.204	40.204	29	29
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa lao động tỉnh	TPQN		2010	5.938	4.500	4.500	1.438	1.438
3	Hệ thống thoát nước ngang đường Di Lăng - Ba Tiêu	Ba Tơ, Sơn		2007-	19.248	19.061	19.061	187	187
4	Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Ngãi	TPQN		2010	2.822	2.805	2.805	17	17
5	Kè Tịnh Sơn	Sơn Tịnh		2007-	5.577	5.490	5.490	87	87
b	***Đầu tư xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp***				***637***	***0***	***0***	***617***	***617***
1	Nạo vét, khắc phục bồi lấp luồng và Cảng neo trú tàu thuyền Mỹ Á	Đức Phổ	12500m	2012	637			617	617
II.5	**Chương trình bảo vệ và phát triển rừng**				**118.756**	**11.880**	**11.880**	**789**	**754**
1	Rừng PHĐN Thạch Nham	Sơn Hà		2011-	43.383	3.168	3.168	425	425
2	Rừng phòng hộ khu Đông huyện Ba Tơ	Ba Tơ		2011-	7.180	1.386	1.386	100	100
3	Rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ	Ba Tơ		2011-	18.579	2.141	2.141	45	45
4	Rừng phòng hộ huyện Tây Trà	Tây Trà		2011-	17.768	1.109	1.109	50	50
5	Rừng phòng hộ huyện Sơn Tây	Sơn Tây		2011-	11.652	564	564	50	50
6	Rừng phòng hộ huyện Minh Long	Minh Long		2011-	8.529	893	893	72	72
7	Rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất	Bình Sơn		2011-	9.499	2.617	2.617	22	0
8	Cắm mốc giới các khu rừng phòng hộ	TPQN		2011-	2.165			25	13
C.2	**Nguồn vốn năm 2012**				**32.740.907**	**2.795.236**	**3.337.278**	**2.063.928**	**1.503.370**
I	**Nguồn cân đối ngân sách địa phương**				**23.773.285**	**1.479.852**	**1.700.685**	**497.110**	**453.941**
I.1	**Các dự án Chuẩn bị đầu tư**				**18.649.143**	**12.681**	**15.470**	**14.176**	**12.649**
a	**Dự kiến Nguồn xổ số kiến thiết**				**87.915**	**0**	**50**	**400**	**150**
1	Trường THPT Trần Quang Diệu (Nhà đa năng và các công trình phụ trợ)	Mộ Đức			8.238		50	50	0
2	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	Đức Phổ	2000 hs		44.577			50	50

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
3	Trường THPT chuyên Lê Khiết (mở rộng diện tích đất, xây dựng ký túc xá)	TPQN	5000m2		14.000			100	0
4	Trường THPT Chu Văn An (nhà đa năng)	Tư Nghĩa			4.500			50	0
5	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng (HB, phòng học, thư viện)	Sơn Tây			6.000			50	50
6	Trường THPT Lê Trung Đình (phòng học)	TPQN	12ph		3.600			50	0
7	Mở rộng khoa Thận nhân tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh	TPQN	153m2/		7.000			50	50
b	**Nguồn vốn khác và danh mục các dự án dự phòng**				**7.610.631**	**6.295**	**7.320**	**4.283**	**3.719**
1	Nền đường số 8 và chỉnh suối Bàn thuyền - KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	Đường		14.943	452	452	18	18
2	Khắc phục sạt lở thôn Phước Thiện	Bình Sơn	Mương		3.142		50	50	50
3	TT Y tế dự phòng huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1190m2		13.568	50	50	50	50
4	TT Y tế dự phòng huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành'	1190m2		14.299	50	50	50	50
5	TT Y tế dự phòng huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1190m2		14.972	50	50	50	50
6	TT Y tế dự phòng huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1190m2		13.808	50	50	50	50
7	Khoa Ung bướu - BVĐK tỉnh	TPQN	70		225.000		50	100	100
8	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng (gđ II)	Mộ Đức	DT đất		36.558	4.213	4.213	50	50
9	TT Giáo dục - Lao động - Xã hội (gđ III)	TPQN	808m2		5.600			20	20
10	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	Đức Phổ	4,2km		117.147	44	100	50	50
11	Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ	Bình Sơn	Đường		58.145	8	100	42	42
12	Đường ĐT.622B - Tịnh Trà	Bình Sơn	6038m		31.153	300	300	50	50
13	Đường TT xã Sơn Tinh - Sơn Thượng	Sơn Tây	6km		79.939	100	100	50	50
14	Đường Nghĩa Kỳ - Quảng Phú, huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,9km		28.360	100	100	50	50
15	Đường Trà Tân - Trà Nham, huyện Trà Bồng (gđ I)	Trà Bồng	7km		52.403		100	50	50
16	Đường Trung tâm huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành'	6km		83.699			50	50
17	Đường số 2 Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	Tây Trà	2,5km		54.122	50	50	50	50
18	Nâng cấp đường cồn An Vĩnh - Ra Đa tầm xa huyện Lý Sơn	Lý Sơn	706427		137.909		100	50	50
19	Hồ chứa nước Hố Lỡ, xã Bình Minh	Bình Sơn	Tưới 60		45.000			23	23
20	Các tuyến đê huyện đảo Lý Sơn	Lý Sơn	4446m		613.800		50	100	100
21	Cảng Bến Đình, huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Tàu		177.448			100	100
22	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp	Tư Nghĩa	2185m		64.218		50	50	50
23	Kè sạt lở sông Liên, sông Tô thuộc xã Ba Chùa, Ba Cung và thị trấn Ba Tơ (gđ1: Kè chống sạt lở sông Liên đoạn qua TT Ba Tơ)	Ba Tơ	7000m		69.959			50	50
24	Trung tâm nội tiết tỉnh	TPQN	1425m2		10.000			50	50

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
25	BV Y học cổ truyền tỉnh Q.Ngãi	TPQN	100		184.000	38	38	100	100
26	TT phòng, chống HIV/AIDS	TPQN			30.000			50	50
27	Trung tâm phòng, chống sốt rét	TPQN			20.000			50	0
28	Trường cao đẳng y tế Đặng Thuỳ Trâm	TPQN	19172m		100.000	100	100	100	0
29	Hạ tầng khu quy hoạch xây dựng các công trình y tế	TPQN	9,2ha		100.000			150	150
30	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Trường Lũy Q.Ngãi	Nghĩa Hành			15.000		100	50	50
31	Khu Liên hợp Thể dục - Thể thao tỉnh Q.Ngãi	Sơn Tịnh	13,3ha		700.000			300	297
32	Cầu Cửa Đại (cầu Trà Khúc III)	Sơn Tịnh,	Khổ		2.500.000	150	150	200	200
33	Trạm Bơm Hóc Hão và Trạm bơm Hóc Kẽm, xã Bình Thanh Tây	Bình Sơn	Tưới		8.000		50	50	50
34	Hồ chứa nước suối Đá, xã Hành Tín Tây	Nghĩa Hành'	Tưới		45.000			50	50
35	Thuỷ lợi Trà Bói	Trà Bồng	Tưới		125.000		20	100	100
36	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Lý Sơn	Lý Sơn	50 tấn		136.000		50	200	200
37	Thoát nước cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào BVĐK Quảng Ngãi (gđ 2)	TPQN	Ngã 5		10.304			50	50
38	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	TPQN	SC, cải		7.300			50	0
39	KCH và hoàn thiện kênh chính Nam thuộc hệ thống thuỷ lợi Thạch Nham	Ng.Hành, Tư Nghĩa, Mộ	34,8km		150.000			100	0
40	Mở rộng, nâng cấp Trường THPT chuyên Lê Khiết	TPQN			30.000			100	0
41	Trường THPT Phó - Mục - Gia	Trà Bồng			40.000			100	0
42	XD sân vườn, tường rào cổng ngõ, đường đi thuộc Di tích Trường Sĩ quan Lục quân phân hiệu Võ bị Trần Quốc Tuấn xã Tịnh Minh	Sơn Tịnh			657			23	23
43	Cơ sở hạ tầng Đồng muối Sa Huỳnh	Đức Phổ			50.000			100	100
44	DA tổng thể Quản lý tổng hợp đới bờ tỉnh Q.Ngãi gđ 2012-2015, định hướng đến năm 2020	Các huyện ven biển			9.100			50	50
45	Kè chống sạt lở bờ Bắc Sông Vệ - đoạn qua thôn An Chỉ, xã Hành Phước	Nghĩa Hành	1,3km		70.000			100	100
46	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (đoạn từ cầu Trà Khúc I đến bến Tam Thương)	TPQN	1,4km		200.000			100	100
47	Kè đường giao thông liên huyện (ĐT.623) dọc sông Rin thuộc TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	Sơn Hà	3750m		238.109			100	100
48	Tuyến ống cấp nước đến ngoài hàng rào DA Khu đô thị mới Phú Mỹ	TPQN	4,19km		6.000			50	50

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
49	Khắc phục sạt lở và cải tạo đoạn đường đèo Thọ An, huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5,85km		15.000			50	50
50	Trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đường bộ	Đức Phổ	882m2		3.969			50	50
51	Sửa chữa, nâng cấp đường Sơn Hà - Sơn Tây (ĐT.623)-đoạn Km0+300-Km14+630	Sơn Tây	14,330km		75.000			50	50
52	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi gđ 2012-2020	Các thôn,			700.000	500	500	300	300
53	DA nhà khách tỉnh Quảng Ngãi	TPQN			70.000	40	240	157	156
54	Đưa điện thoại và internet về nông thôn	Toàn tỉnh			7.000		57	100	41
c	**Dự kiến Hạ tầng KKT Dung Quất**				**5.605.854**	**4.918**	**5.138**	**4.300**	**3.982**
1	Giải tỏa KDC khu vực cảng Dung Quất	Bình Sơn	75,7ha		100.000		59	36	36
2	Đền bù tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư nước ngoài và đấu giá tạo quỹ đất phát triển hạ tầng Khu đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	26,68ha		35.000		21	13	13
3	Khu TĐC phục vụ mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Bình Sơn	52,2ha		600.000	138	138	300	300
4	Đền bù tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư	Bình Sơn	44,3ha		99.000		35	21	21
5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Hoà, H.Bình Sơn	Bình Sơn	190ha		350.000	50	50	401	401
6	Cụm kinh tế trang trại kỹ thuật cao và kinh tế hộ (Bình Thanh Tây)	Bình Sơn	21,5ha		30.000	150	150	150	126
7	Đền bù GPMB KCN phía Đông Dung Quất (phục vụ NM nhiệt điện)	Bình Sơn	85ha		150.000	0	0	57	0
8	Trồng rừng, môi trường, cảnh quan KKT Dung Quất	Bình Sơn	5000ha		75.000	1.812	1.812	100	75
9	Hạ tầng khu liên cơ, cảng vụ cảng Dung Quất	Bình Sơn	1,8ha		42.000	400	400	100	100
10	Xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại KKT Dung Quất	Bình Sơn	06 mô hình		27.780	76	130	260	259
11	Xây dựng TT ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại KKT Dung Quất	Bình Sơn	3,56ha		18.126	69	120	82	81
12	Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông	Bình Sơn	15km		80.236	275	275	200	200
13	Tuyến đường Bình Long - cảng Dung Quất gđ II (đường Võ Văn Kiệt)	Bình Sơn	9km		447.000	0	0	900	900

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
14	Đường giao thông trục chính nối TT phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	9,6km		397.712	1.168	1.168	700	490
15	Đường Dốc sỏi - phía Nam sân bay Chu Lai	Bình Sơn	2,42km		154.000	566	566	300	300
16	QH chi tiết, lập dự án Khu TĐC hạ lưu sông Trà Bồng - đập Cà Ninh và kè chống sạt lở sông Trà Bồng	Bình Sơn	300ha		3.000.000	214	214	680	680
d	**Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**				**949.008**	**1.068**	**2.213**	**2.557**	**2.506**
1	Sửa chữa đập, nhà quản lý, nâng cấp kênh Tây, Hồ chứa nước Di Lăng	Sơn Hà			6.070	50	50	50	50
2	Hoàn thiện mặt đường bê tông nhựa tuyến 1, 2 5 và nối dài -KCN Tịnh Phong	KCN Tịnh Phong	2,42km		7.366	63	63	16	16
3	Đường Ngô Sỹ Liên	TPQN	0,776k		42.406	0	0	50	50
4	Doanh trại BCH QS huyện Minh Long	Minh Long	824m2		10.778	50	50	50	50
5	Vành đai an toàn kho K2, BCHQS tỉnh	Tư Nghĩa	15,3ha		10.363	50	50	50	50
6	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Q.Ngãi	TPQN	1000m2		9.000	0	0	70	70
7	Bệnh viện sản nhi tỉnh	TPQN	250		350.000		100	400	400
8	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 6	Bình Sơn			7.324	0	0	50	50
9	Nhà làm việc Liên minh HTX tỉnh	TPQN	654m2		6.900	2	100	50	50
10	Nhà làm việc Huyện uỷ Mộ Đức	Mộ Đức	3000m2		15.000	0	0	100	100
11	Bồi thường, GPMB dự án Khu liên hợp CN, đô thị và dịch vụ	Bình Sơn	200ha		300.000	0	0	300	300
12	Nhà khách Cẩm Thành	TPQN	6200m2		70.300	0	0	200	200
13	Nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Tư Nghĩa	Tư Nghĩa			3.000	0	0	50	50
14	Sửa chữa, mở rộng NLV Chi cục thú y	TPQN			2.000	0	0	50	50
15	Trạm bảo vệ thực vật Tây Trà	Tây Trà			1.500	0	0	50	50
16	Trạm bảo vệ thực vật Sơn Tây	Sơn Tây			1.500	0	0	50	50
17	Phát triển giống lúa thuần gđ 2012-2015	Mộ Đức	G1:		6.098	0	0	50	50
18	XD 12 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên cổng thông tin điện tử tỉnh	Toàn tỉnh	12 dịch vụ		6.000	0	0	50	50
19	Thiết bị kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	TPQN			2.403	0	0	21	20
20	Nhà lưu niệm đồng chí Trần Kiên	Tư Nghĩa			3.000	0	0	50	50
21	Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất	Bình Sơn	Cải tạo,		5.000	854	1.800	50	50
22	Trụ sở làm việc Huyện uỷ Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	2457m2		14.500	0	0	100	100

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
23	Trụ sở làm việc Huyện uỷ Sơn Tây	Sơn Tây			15.000	0	0	100	100
24	Cầu Gò Mã đường ĐH.56C (NTLS xã Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước)	Nghĩa Hành	L=36m		9.000	0	0	50	50
25	HT cấp nước sinh hoạt TT huyện Lý Sơn	Lý Sơn	6000hộ		20.000	0	0	100	100
26	Mở rộng nhà làm việc Sở LĐ TB&XH	TPQN	321m2		2.500	0	0	50	50
27	Trụ sở làm việc Thanh tra giao thông	TPQN	488m2		10.000	0	0	50	50
28	Hỗ trợ hạ tầng CCN huyện Bình Sơn	Bình Sơn			2.000	0	0	50	50
29	Hỗ trợ hạ tầng CCN huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh			2.000	0	0	50	50
30	Hỗ trợ hạ tầng CCN huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa			2.000	0	0	50	50
31	Hỗ trợ hạ tầng CCN huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành			2.000	0	0	50	50
32	Hỗ trợ hạ tầng CCN huyện Mộ Đức	Mộ Đức			2.000	0	0	50	0
33	Hỗ trợ hạ tầng CCN huyện Đức Phổ	Đức Phổ			2.000	0	0	50	50
e	**Dự kiến Ngân sách Trung ương**				**3.379.822**	**400**	**700**	**1.566**	**1.466**
1	Hệ thống kênh mương HCN Cây Quen	Nghĩa Hành	4,45km		11.907	50	50	50	50
2	Đường 30/4 (đoạn từ đường Trương Quang Giao đến đường Lê Thánh Tôn)	TPQN	0,481km		19.375	0	0	50	50
3	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	Sơn Hà	0,7km		44.864		100	50	50
4	Đường Nguyễn Công Phương (gđ2)	TPQN	1,5km		147.472	150	150	100	100
5	Đường Tịnh Hà - Tịnh Thọ	Sơn Tịnh	5,5km		44.614	0	0	50	50
6	Đường Nghĩa Hoà - Nghĩa Thương	Tư Nghĩa	2,8km		63.677	100	100	50	50
7	Đường QL1A - Mỹ Á - KCN phổ Phong (gđ1)	Đức Phổ	1,433k		45.156		100	50	50
8	Đường QL1A - Phổ Vinh (gđ II)	Đức Phổ	0,9km		139.877		100	100	100
9	Đường Trần Quý Hai, TT Ba Tơ	Ba Tơ	1,5km		51.999	50	50	50	50
10	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	Lý Sơn	2,112k		36.301	50	50	50	50
11	Tịnh Phong - cảng Dung Quất II	Sơn Tịnh,	15km		2.700.000	0	0	650	650
12	Khắc phục sạt lở bờ biển thôn An Cường, xã Bình Hải	Bình Sơn	840m		50.000	0	0	100	0
13	Hạ tầng KCN Quảng Phú (Hoàn thiện mặt đường bê tông nhựa và trồng cây xanh các tuyến đường 1,2,3,4,6,7,9,11	TPQN	45911m2		24.580	0	0	216	216
f	**Dự kiến Nguồn vốn ODA**				**1.015.913**	**0**	**50**	**1.070**	**827**
1	Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á	Đức Phổ			175.586		50	200	200
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Bàn	Mộ Đức			32.444			50	50
3	Đập Đức Lợi	Mộ Đức			104.883			91	58

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
4	Sửa chữa, nâng cấp 8 hồ chứa nước nhỏ tỉnh Q.Ngãi	các huyện			135.000			150	150
5	Cải tạo và gia cố kênh Tư Nghĩa (đoạn từ sông Trà Khúc đến sông Bàu Giang)	TPQN	15km		168.000			150	150
6	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Ba Tơ, Sơn	3 huyện		400.000			429	219
I.2	**Trả nợ ngân sách**				**1.073.736**	**531.352**	**582.894**	**100.000**	**100.000**
1	Đường Trung tâm huyện lỵ Mộ Đức	Mộ Đức	1248m	2007-	23.373	16.040	16.040	2.800	2.800
2	Tuyến đường vào Khu SX Vĩnh Tuy	Mộ Đức		2008-	13.422	12.159	12.159	3.000	3.000
3	CSHT kỹ thuật ngoài hàng rào BVĐK tỉnh	TP QNgãi		2007-	39.456	30.223	30.822	5.000	5.000
4	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	TP QNgãi	3000SV	2006-	374.504	172.283	215.997	6.000	6.000
5	Các nhà tạm giữ HC thuộc CA các huyện Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành	Bình Sơn, Mộ Đức,	750 m2	2008-2009	2.542	2.535	2.535	1.200	1.200
6	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ	Sơn Tịnh	DT	2008-	4.591	4.287	4.287	2.000	2.000
7	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Cổ Lũy	Tư Nghĩa	DT	2008-	6.934	6.588	6.588	2.500	2.500
8	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Sơn Tịnh		2008-	1.801	1.365	1.371	500	500
9	Nhà điều hành vũng neo đậu tàu thuyền và Khu DV hậu cần đảo Lý Sơn	Lý Sơn	148m2 sàn	2008	1.548	1.517	1.517	500	500
10	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	1468m2	2008	4.727	4.727	4.727	2.000	2.000
11	Đường Đèo Chim Hút - Nghĩa Thọ	Tư Nghĩa	4881m	2009-	13.080	10.719	10.719	4.000	4.000
12	Trạm chuyển tiếp truyền hình phía Nam tỉnh	Đức Phổ	máy	2009	1.500	1.362	1.362	1.000	1.000
13	Ký túc xá sinh viên Quảng Ngãi tại Đại học Quốc gia TP HCM	TP HCM	360SV	2009-	18.915	17.690	17.715	5.000	5.000
14	Nhà Khảo thí và cải tạo hội trường	TP Quảng	DT	2009-	2.186	2.061	2.425	1.000	1.000
15	Trường trung cấp nghề Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	516,6	2009-	2.436	2.154	2.154	1.500	1.500
16	Đường vào Kho K20	Sơn Tịnh	1919m	2008-	6.896	6.142	6.142	2.000	2.000
17	Trung tâm thông tin Tài nguyên và Môi trường	TP Quảng		2009	522	660	660	500	500
18	Trạm bảo vệ thực vật huyện Minh Long	Minh Long	102m2	2008-	379	359	359	300	300
19	Nhà làm việc UBND huyện Minh Long	Minh Long	1101m2	2008-	4.350	3.200	3.200	2.600	2.600
20	TĐC vùng sạt lở nứt núi Sơn Nham	Sơn Hà	114 hộ	2007-	2.604	2.111	2.111	1.000	1.000
21	Doanh trại Trường QS tỉnh (g/đ 2)	TP QNgãi	DT đất	2009-	6.307	5.500	5.500	2.000	2.000
22	NLV Trạm BVTV huyện Trà Bồng	Trà Bồng	102m2	2008-	578	563	563	500	500
23	Kè biển Bình Châu	Bình Sơn	1000m	2008-	26.567	21.653	21.653	4.000	4.000
24	Đường Bàu Giang - UBND xã Nghĩa Trung	Tư Nghĩa			7.826	6.519	6.519	19	19
25	Đường Bình Minh - Trà Giang	Bình Sơn	9,67km	2007-	23.973	17.771	17.771	3.711	3.711

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
26	Đường Lê Khiết (đoạn đường từ đường Quang Trung đến đường CM tháng 8)	TP QNgãi			4.524	3.635	3.635	2.307	2.307
27	Trụ sở làm việc Đội QL thị trường số 4	TP QNgãi	180 m2	2008-	1.198	1.006	1.006	695	695
28	Tượng đài chiến thắng Mõ Cày	Mộ Đức		2007-	3.080	2.998	2.998	1.831	1.831
29	Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát GT đường thủy	TP QNgãi	482,6m	2008-	3.957	3.446	3.446	1.495	1.495
30	Cầu cập tàu Hải đội II, Bình Châu	Bình Sơn	DT	2008-	2.411	2.332	2.332	183	183
31	Đường hầm Sở chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu St02-QNg2006.	Mộ Đức		2008-2010	13.130	10.973	11.312	1.207	1.207
32	Cải tạo, NC nhà làm việc Tỉnh ủy	TP QNgãi		2008-	2.796	3.437	3.437	1.000	1.000
33	Trung tâm sát hạch lái xe tỉnh	Sơn Tịnh		2008-	16.628	9.187	9.187	3.494	3.494
34	Trụ sở làm việc đội QL thị trường số 2	Đức Phổ	196m2	2008	881	794	794	284	284
35	Đường tạm đi vào trung tâm bảo trợ xã hội Q.Ngãi	TP QNgãi		2009-	150	135	135	5	5
36	Máy phát truyền hình PTQ 10KW kênh 7VHF	TP QNgãi	máy	2009-	7.940	7.710	7.710	4.808	4.808
37	Trường Quay Đài PTTH	TP QNgãi	DT đất	2008-	59.273	35.577	36.984	6.184	6.184
38	Bốn nhà tạm giữ hành chính công an TP Quảng Ngãi và công an các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng	TP QN, Ba Tơ, Sơn Hà,	972,6m 2 sàn	2009-2010	3.452	3.127	3.127	1.188	1.188
39	Trại huấn luyện chiến sỹ mới Bộ đội BP (g/đoạn 2)	Tư Nghĩa		2009	1.214	1.206	1.206	431	431
40	Tin học hoá Thư viện Quảng Ngãi	TP QNgãi		2009-	1.230	1.100	1.100	14	14
41	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tài chính tỉnh	TP QNgãi		2007-2010	8.841	2.758	3.258	211	211
42	Nhà làm việc Sở Ngoại vụ	TP QNgãi	844m2	2009-	5.382	4.729	4.729	2.784	2.784
43	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội	Tư Nghĩa	phục vụ	2009-	4.897	4.130	4.130	2.171	2.171
44	Xây dựng phòng họp và cải tạo sân vườn, tường rào, cổng ngõ trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	TP QNgãi	296,68 m2 sàn	2009	1.137	1.122	1.122	945	945
45	Cầu Bàu Tré	Tư Nghĩa	L=6m	2008	936	833	833	833	833
46	Hồ chứa nước Lỗ Ồ	Bình Sơn	Tưới 56	2007-	8.992	6.304	6.304	1.919	1.919
47	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Mộ Đức	1800HS	2005-	23.217	17.831	18.019	1.876	1.876
48	CSHT ngoài hàng rào trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP QNgãi			35.956	9.444	11.761	1.499	1.499
49	Đập dâng sông Trà Khúc	TP QNgãi			225.300	8.568	9.334	108	108
50	Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	TP QNgãi	mua	2009-	11.249	9.936	9.936	3.337	3.337
51	Đường Ba Trang - Ba Khâm - Phổ Ninh	Ba Tơ			15.618	11.381	11.381	2.350	2.350
52	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á	Đức Phổ	1,635k	2006-	19.330	17.467	18.784	2.213	2.213

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
I.3	**Trả nợ các Chương trình hỗ trợ mục tiêu Trung ương dừng đầu tư (TTCX, 193, giống thủy sản, quản lý BV rừng)**				**173.315**	**40.224**	**41.193**	**18.000**	**17.299**
a	**Chương trình Trung tâm cụm xã**				**16.174**	**10.918**	**10.918**	**3.161**	**3.116**
a1	*Huyện Sơn Hà*				*11.615*	*7.572*	*7.572*	*2.539*	*2.495*
1	Hệ thống nước sinh hoạt TTCX Sơn kỳ	Sơn Kỳ	336 hộ	2009-	3.812	2.799	2.799	430	425
2	Đường TTCX Sơn Kỳ gđ II (BTXM)	Sơn Kỳ	1208m2	2009-	1.275	960	960	229	229
3	Cải tạo mặt bằng TTCX Sơn Linh	Sơn Linh	4382m2	2009-	528	400	400	96	94
4	Đường TTCX Sơn Linh gđ II (BTXM)	Sơn Linh	958m2	2009-	1.087	820	820	206	203
5	Cải tạo mặt bằng TTCX Sơn Thượng	Sơn Thượng	4641m2	2009-	1.251	800	800	416	414
6	Đường TTCX Sơn Thượng gđ II (BTXM)	Sơn Thượng	1231m	2009-	1.399	1.100	1.100	152	147
7	Mở rộng HT nước sinh hoạt TTCX Sơn Thượng	Sơn Thượng	165 hộ	2009-	867	693	693	10	10
8	Khu TĐC Ka Lăng xã Sơn Thành	Sơn Thành		2010-	1.396			1.000	973
a2	*Huyện Trà Bồng*				*4.559*	*3.346*	*3.346*	*622*	*621*
1	Trạm khuyến nông khuyến lâm, TTCX Trà Tân-Trà Bùi	Trà Tân, Trà	Nhà cấp	2009-	1.443	800	800	299	298
2	Nhà hiệu bộ, nhà ở GV bán trú, TTCX Trà Hiệp	Trà Hiệp	Nhà cấp	2009-	1.977	1.678	1.678	124	124
3	Trạm khuyến nông khuyến lâm, TTCX Trà Hiệp	Trà Hiệp	Nhà cấp	2009-	1.139	867	867	199	199
b	**Chương trình theo QĐ 193/QĐ-TTg**				**23.662**	**16.157**	**16.157**	**4.090**	**3.781**
1	Điểm TĐC Hành Dũng, Nghĩa Hành	Hành Dũng	50 hộ	2009-	2.654	2.328	2.328	223	223
2	Điểm TĐC Hành Thịnh, Nghĩa Hành	Hành Thịnh	40 hộ	2009-	4.199	2.981	2.981	1.061	1.046
3	NC đường vào khu TĐC Gò Quýt, Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2010	881	454	454	403	403
4	Điểm TĐC Tịnh Khê, Sơn Tịnh	Tịnh Khê	30 hộ	2009-	1.037	807	807	139	134
5	Điểm TĐC An Chỉ, Hành Phước, Nghĩa Hành	Hành Phước	40 hộ	2009-	2.201	1.830	1.830	174	174
6	Khu TĐC Phổ Trung, Nghĩa An, Tư Nghĩa	Nghĩa An	100 hộ	2009-	5.310	3.907	3.907	906	906
7	Điểm TĐC Mang Po thôn Làng Bung, Sơn Ba, Sơn Hà	Sơn BA	50 hộ	2009-	3.526	2.400	2.400	580	558
8	Hệ thống điện khu TĐC Triền Đông-Núi Bé, Hành Nhân, Nghĩa Hành	Hành Nhân		2010	1.061	700	700	302	301
9	Hệ thống điện khu TĐC Hành Thịnh	Hành Thịnh		2010	823	730	730	36	36
10	Khu TĐC Gò Cách - thôn Xuân An, xã Hành Thuận, Nghĩa Hành	Hành Thuận			1.970	20	20	267	0
c	***Chương trình bảo vệ và phát triển rừng***				***133.478***	***13.150***	***14.118***	***10.749***	***10.402***
1	BQL rừng PHĐN Thạch Nham	Sơn Hà		2011-	43.383	2.816	3.168	3.229	3.118
2	BQL rừng phòng hộ khu Đông huyện Ba Tơ	Ba Tơ		2011-	7.180	1.356	1.386	758	727
3	BQL rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ	Ba Tơ		2011-	18.579	2.091	2.141	1.782	1.781

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
4	BQL rừng phòng hộ huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2011-	16.009	1.833	1.883	1.398	1.394
5	BQL rừng phòng hộ huyện Tây Trà	Tây Trà		2011-	17.768	1.009	1.109	1.320	1.189
6	BQL rừng phòng hộ huyện Sơn Tây	Sơn Tây		2011-	11.652	564	564	400	400
7	BQL rừng phòng hộ huyện Minh Long	Minh Long		2011-	8.529	893	893	655	655
8	BQL rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất	Bình Sơn		2011-	9.499	2.567	2.617	1.058	989
9	QH bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020	Toàn tỉnh		2011-	879	19	355	150	150
*	***Phân khai còn thừa***							*0*	
I.4	**Đầu tư các dự án cấp bách**				**39.404**	**0**	**0**	**23.500**	**22.600**
1	Khắc phục sạt lở mái ta-luy khu dân cư Giếng Hố	Bình Trị		2011-	11.930			8.000	8.000
2	Sửa chữa thông luồng Cảng cá Sa Huỳnh	Đức Phổ		2012	3.718			3.000	2.100
3	Cầu bản Km19+950, tuyến QL1A - Chợ Chùa - Thanh An	Minh Long	22m	2012-	7.260			3.500	3.500
4	Sửa chữa cầu dầm tuyến Đồng Cát - Đạm Thuỷ, huyện Mộ Đức (Lý trình Km1+471,4)	Mộ Đức	36m	2012	4.500			3.500	3.500
5	Cầu Hiệp Phổ, tuyến đường ĐH.54 (ngã tư Bà Viện - Nghĩa Kỳ), lý trình Km3+390	Nghĩa Hành	36m	2012-2013	11.996			5.500	5.500
I.5	**Khu kinh tế Dung Quất**				**192.801**	**475**	**475**	**17.400**	**14.507**
1	Bố trí vốn để thanh toán cho phí chuẩn bị đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật cao Dung Quất	Bình Sơn	10ha		114.621			1.400	1.400
2	Đầu tư nâng cấp tuyến đường dốc Sỏi - nhà máy đóng tàu Dung Quất		6,35km		78.180	475	475	16.000	13.107
I.6	**Dự án trả nợ hoàn thành và dự phòng quyết toán**				**609.011**	**448.398**	**472.606**	**25.961**	**24.484**
a	**Trả nợ hoàn thành**				**426.742**	**284.326**	**308.534**	**21.000**	**19.800**
*	*Ngành Giao thông Vận tải*				*345.465*	*251.565*	*273.163*	*13.272*	*12.251*
1	Tuyến đường ngã ba Trà Bao-Trà Quân	Tây Trà	06 km	2008-	31.153	20.616	22.480	3.000	3.000
2	Đường Giá Gối - Mô Nít	Sơn Hà	3,282k	2009-	21.100	13.700	16.688	500	500
3	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung	Tư Nghĩa	4,507k	2009-	19.022	12.612	12.612	230	230
4	Đường Trung tâm thị trấn Di Lăng	Sơn Hà	3,228k	2009-	60.350	41.250	41.465	650	650
5	Đường Trung tâm thị trấn Trà Xuân	Trà Bồng	7,638k	2009-	45.602	42.425	43.400	1.500	1.472
6	Nâng cấp tuyến đường Trung tâm huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1,55km	2010-	24.642	20.947	20.947	1.000	1.000
7	Đường Cầu dài - Hành Nhân - Long Sơn	Nghĩa Hành			21.147	4.401	14.500	1.512	935
8	Cầu Mới	TP QN		2010	26.776	23.259	23.600	1.893	1.892
9	Đường trục chính phía đông trung tâm thị trấn La Hà	Tư Nghĩa	1,015k	2010-	14.776	4.868	8.703	952	538

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
10	Đường Mỏ Cày - Năng An	Mộ Đức	7 km	2010-	44.463	33.166	34.186	1.000	1.000
11	Nâng cấp tuyến Đường Bồ Đề - Đức Lợi – Mỹ Á lý trình Km31 – Km40 (ĐT.627B)	Đức Phổ	10km	2010-2011	36.434	34.319	34.582	1.034	1.034
*	*Nông nghiệp, thủy lợi*				*27.000*	*22.654*	*23.109*	*500*	*453*
12	Đập Pring giai đoạn 2	Sơn Hà	220ha	2010-	27.000	22.654	23.109	500	453
*	*Công cộng*				*6.984*	*5.228*	*5.228*	*500*	*500*
13	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thị trấn Ba Tơ	Ba Tơ	5990	2010	6.984	5.228	5.228	500	500
*	*Ngành Giáo dục đào tạo*				*15.628*	*2.425*	*2.461*	*4.128*	*4.128*
14	Nhà Khảo thí và cải tạo hội trường	TPQN		2009-	5.482	2.425	2.425	3.000	3.000
15	Cải tạo, mở rộng trường THPT chuyên Lê Khiết	TPQN			10.146		36	1.128	1.128
*	*Ngành văn hóa*				*31.665*	*2.455*	*4.573*	*2.600*	*2.468*
16	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy khu di tích khảo cổ Sa Huỳnh	Đức Phổ			31.665	2.455	4.573	2.600	2.468
b	**Danh mục trả nợ quyết toán**				**182.269**	**164.072**	**164.072**	**4.961**	**4.684**
1	Sửa chữa, cải tạo Trường Trung học Y tế Q.Ngãi	TPQN		2009	441	417	417	12	10
2	Nhà vận hành thiết bị Chi cục tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	TPQN		2010-	3.167	2.869	2.869	125	125
3	Đường Bàu Giang - UBND xã Nghĩa Trung	Tư Nghĩa		2007-	9.617	7.980	7.980	300	300
4	KTX sinh viên Quảng Ngãi tại ĐH QG TPHCM	Bình Dương		2009-	18.915	17.714	17.714	49	49
5	Tuyến đường vào Khu SX Vĩnh Tuy	Sơn Tịnh		2007-	16.385	14.706	14.706	450	450
6	Đường vào Kho K20	Tư Nghĩa		2009-	6.896	6.142	6.142	287	287
7	Công trình điện, đường loại 1, loại 2 của Khu du lịch Mỹ Khê (gđ1)	Sơn Tịnh		2003-	27.282	25.215	25.215	117	117
8	Trường THCS Hành Đức	Nghĩa Hành		2010-	3.727	2.844	2.844	363	363
9	Cầu cập tàu Hải đội II, Bình Châu	Bình Sơn		2009-	2.411	2.317	2.317	45	45
10	Trại huấn luyện chiến sỹ mới Bộ đội BP (g/đoạn 2)	Tư Nghĩa		2009-	1.366	1.206	1.206	90	90
11	BV đa khoa huyện Minh Long	Minh Long		2005-	5.660	4.578	4.578	595	595
12	Cầu Phú Nghĩa	Tư Nghĩa		2006-	9.608	7.638	7.638	593	593
13	DA nâng cao năng lực phòng, chống mù loà thông qua chương trình chăm sóc mắt Q.Ngãi	TPQN		2011	606	473	473	128	128
14	Hồ chứa nước Biều Qua	Minh Long		2005-	16.615	16.187	16.187	63	63
15	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ	Sơn Tịnh		2008-	4.591	4.307	4.307	251	251
16	Dự án Tin học hoá thư viện tỉnh	TPQN		2009-	1.230	1.100	1.100	5	5
17	TĐC tập trung dân vùng sạt lở ven biển xã Bình Châu gđ 2	Bình Sơn			2.234	2.160	2.160	74	74
18	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Cổ Lũy	Tư Nghĩa			6.856	6.608	6.608	248	248

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
19	Thủy lợi Đồng Giang	Sơn Hà			23.405	23.359	23.359	47	47
20	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội	TPQN			4.306	4.130	4.130	176	176
21	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa	Tư Nghĩa			5.862	5.382	5.382	480	477
22	Sửa chữa nhà làm việc TT giống cây trồng vật nuôi	TPQN			2.040	1.879	1.879	161	161
23	Cầu Bà Hộ, tuyến Quán Lát-Đá Chát	Mộ Đức			5.040	4.125	4.125	30	30
24	XD các CT hạ tầng thiết yếu điểm định canh định cư Cây chò, thôn Trà Ót	Trà Bồng			4.008	735	735	272	0
I.7	**Dự án chuyển tiếp**				**730.121**	**287.738**	**391.154**	**141.431**	**122.454**
1	Đường Nguyễn Tự Tân	Thành phố	2,403k	2009-	55.819	40.134	43.471	7.000	5.386
2	Đường Phan Đình Phùng nối dài	Thành phố	1,436k	2009-	40.357	19.201	24.225	7.300	7.163
3	Đường Lê Đại Hành	Thành phố	643,73	2009-	30.706	6.933	12.917	7.300	7.085
4	Nâng cấp tuyến đường 623, đoạn Ngã tư Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam	Sơn Tịnh	2,588km	2010-2011	67.922	33.532	38.150	13.000	7.145
5	Đường trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài	Đức Phổ	2km	2010-	59.906	11.164	32.402	9.000	8.940
6	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á (giai đoạn 2)	Đức Phổ	1,6km	2010-	51.982	11.574	27.200	11.500	10.550
7	Đường Quốc lộ 1A - Phổ Vinh	Đức Phổ	3km	2010-	78.960	31.384	47.000	12.000	11.188
8	Đường nội thị thị trấn Chợ Chùa và đường Cầu Bến Đá Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	3,688k	2010-	43.699	5.666	20.792	7.950	5.318
9	Đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc	Sơn Tịnh	8,8km	2010-	41.237	12.371	19.000	10.000	9.736
10	Sửa chữa cầu cảng Lý Sơn	Lý Sơn			31.800	16.969	17.000	3.450	3.450
11	Trường Quay Đài PTTH	TP QN			59.273	36.984	36.984	9.128	5.267
12	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học				52.711	37.767	37.767	11.500	11.337
a	PHÒNG HỌC				**52.084**	**37.258**	**37.258**	**11.422**	**11.259**
a.1	*Huyện Trà Bồng*				*5.262*	*4.520*	*4.520*	*360*	*360*
+	Trường TH số 1 Trà Sơn	Trà Bồng	6 Phòng	2009	1.172	980	980	121	121
+	Trường THCS Trà Phú	Trà Bồng	6 phòng	2009	1.233	1.110	1.110	45	45
+	Trường THCS Trà Xuân	Trà Bồng	8 phòng	2009	1.685	1.405	1.405	173	173
+	Trường TH Trà Hiệp	Trà Bồng	3 phòng	2010	710	619	619	15	15
+	Trường TH Trà Phú	Trà Bồng	2 phòng	2010	463	406	406	6	6
a.2	*Huyện Tây Trà*				*6.341*	*4.571*	*4.571*	*1.289*	*1.228*
+	Trường TH số 2 Trà Phong	Tây Trà	2 phòng	2009	428	385	385	43	43
+	Trường TH Trà Thọ	Tây Trà	2 phòng	2009	420	380	380	40	40
+	Trường TH Trà Lãnh	Tây Trà	5 phòng	2010	1.255	895	895	201	201

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trường Mẫu giáo Trà Nham	Tây Trà	1 phòng	2010	434	335	335	68	68
+	Trường Mẫu giáo Trà Thanh	Tây Trà	2 phòng	2010	967	539	539	348	348
+	Trường Mẫu giáo Trà Thọ	Tây Trà	2 phòng	2010	863	649	649	163	103
+	Trường TH Trà Phong 1	Tây Trà	2 phòng	2010	498	401	401	61	61
+	Trường TH Trà Thanh	Tây Trà	4 phòng	2010	1.031	742	742	194	194
+	Trường Mẫu giáo Trà Phong	Tây Trà	1 phòng	2010	445	245	245	169	169
a.3	*Huyện Sơn Hà*				*2.202*	*2.024*	*2.024*	*49*	*49*
+	Trường TH số 2 Sơn Hạ	Sơn Hà	6 phòng	2009	1.081	993	993	26	26
+	Trường TH Sơn Bao	Sơn Hà	6 Phòng	2009	1.121	1.031	1.031	24	24
a.4	*Huyện Đức Phổ*				*4.734*	*4.162*	*4.162*	*296*	*296*
+	Trường TH số 1 Phổ Khánh	Đức Phổ	10	2009	1.848	1.655	1.655	122	122
+	Trường THCS Phổ An	Đức Phổ	8 phòng	2009	1.654	1.475	1.475	63	63
+	Trường THCS Phổ Cường	Đức Phổ	6 phòng	2009	1.232	1.032	1.032	111	111
a.5	*Huyện Sơn Tây*				*7.682*	*5.501*	*5.501*	*1.728*	*1.728*
+	Trường TH Sơn Mùa II	Sơn Tây	6 phòng	2009	1.257	1.020	1.020	148	148
+	Trường Mầm non Sơn Bua	Sơn Tây	2 phòng	2010	639	550	550	39	39
+	Trường THCS Sơn Long	Sơn Tây	6 phòng	2010	1.611	1.430	1.430	98	98
+	Trường Mầm non Sơn Long	Sơn Tây	1 phòng	2010	392	223	223	147	147
+	Trường Mầm non Sơn Lập	Sơn Tây	2 phòng	2010	649	323	323	288	288
+	Trường Mầm non Sơn Tân	Sơn Tây	2 phòng	2010	626	308	308	283	283
+	Trường TH Sơn Bua	Sơn Tây	4 phòng	2010	1.082	707	707	317	317
+	Trường TH số 1 Sơn Mùa	Sơn Tây	6 phòng	2010	1.427	940	940	408	408
a.6	*Huyện Bình Sơn*				*1.744*	*1.256*	*1.256*	*436*	*436*
+	Trường THCS Bình Mỹ	Bình Sơn	8 phòng	2010	1.744	1.256	1.256	436	436
a.7	*Thành phố Q Ngãi*				*4.583*	*2.550*	*2.550*	*1.785*	*1.768*
+	Trường TH Chánh Lộ	TP QN	12	2010	2.462	1.370	1.370	945	929
+	Trường TH số 1 Quảng Phú	TP QN	10	2010	2.121	1.180	1.180	840	839
a.8	*Huyện Sơn Tịnh*				*7.008*	*4.182*	*4.182*	*2.171*	*2.116*
+	Trường Mầm non Tịnh Đông	Sơn Tịnh	2 phòng	2010	747	410	410	260	254
+	Trường Mầm non Tịnh Phong	Sơn Tịnh	2 phòng	2010	666	365	365	255	250
+	Trường Mầm non Tịnh Hà	Sơn Tịnh	2 phòng	2010	673	485	485	114	109
+	Trường Mầm non Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh	3 Phòng	2010	1.192	855	855	207	198

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trường Mầm non Tịnh Hòa	Sơn Tịnh	2 phòng	2010	740	410	410	243	237
+	Trường Mầm non Tịnh Bình	Sơn Tịnh	3 Phòng	2010	1.101	611	611	360	352
+	Trường THCS Tịnh Thọ	Sơn Tịnh	8 phòng	2010	1.888	1.046	1.046	733	717
a.9	*Huyện Tư Nghĩa*				*5.773*	*3.643*	*3.643*	*2.125*	*2.125*
+	Trường Mẫu giáo Nghĩa Hiệp	Tư Nghĩa	4 phòng	2010	2.017	1.332	1.332	684	684
+	Trường Mẫu giáo Nghĩa Trung	Tư Nghĩa	6 phòng	2010	2.599	1.524	1.524	1.071	1.071
+	Trường Mẫu giáo Nghĩa Phú	Tư Nghĩa	3 Phòng	2010	1.157	787	787	370	370
a.10	*Huyện Mộ Đức*				*6.756*	*4.850*	*4.850*	*1.183*	*1.153*
+	Trường Mẫu giáo Đức Nhuận 1	Mộ Đức	4 phòng	2010	1.198	859	859	307	303
+	Trường Mẫu giáo Đức Minh	Mộ Đức	3 Phòng	2010	941	675	675	235	235
+	Trường Mẫu giáo Đức Lân 1	Mộ Đức	5 phòng	2010	1.919	1.378	1.378	349	329
+	Trường Mẫu giáo TT Mộ Đức	Mộ Đức	2 phòng	2010	706	506	506	158	153
+	Trường TH Đức Minh	Mộ Đức	8 phòng	2010	1.992	1.432	1.432	134	134
b	**NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN**				**626**	**509**	**509**	**78**	**78**
b.1	*Huyện Minh Long*				*199*	*124*	*124*	*73*	*72*
+	Trường THCS Long Mai	Minh Long	2 phòng	2009	199	124	124	73	72
b.2	*Huyện Lý Sơn*				*428*	*385*	*385*	*6*	*6*
+	Trường THCS An Hải	Lý Sơn	3 phòng	2009	428	385	385	6	6
13	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh	TPQN	250 học	2010-	46.402	5.130	8.400	9.000	9.000
14	Xây dựng Trung tâm thông tin chỉ huy Công an tỉnh	TPQN		2010-	24.144	100	4.900	7.000	6.810
15	Đường hầm Sở chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu St02-QNg2006.	Mộ Đức		2009-2010	13.130	11.312	11.312	1.126	1.126
16	Đường vào đồn biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất	Bình Sơn	L = 712	2010-	5.459	1.850	1.850	3.250	3.250
17	Nhà làm việc Công an thị trấn Đức Phổ	Đức Phổ	Sàn	2011	1.906	750	750	1.035	1.035
18	Dự án di dân tái định cư dân vùng sạt lở ven sông xã Tịnh Long (giai đoạn 2 phần Hệ thống cấp nước)	Sơn Tịnh	200m3/ ngày	2011	3.427	157	1.700	1.420	1.420
19	Sửa chữa Nhà làm việc Sở Tư pháp	TPQN	1206,3	2011	2.310	1.027	1.150	1.105	918
20	Nhà làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	Sơn Hà	662,9	2010-	3.274	220	650	1.700	1.700
21	Nhà lưu niệm Anh hùng liệt sỹ Phạm Xuân Hòa	Đức Phổ	390 m2	2010	4.357	1.000	1.000	1.200	1.068
22	Nhà bảo vệ mục tiêu trụ sở UBND tỉnh	TPQN		2011	1.725	1.000	1.020	484	480
23	Chỉnh lý, bổ sung và hoàn thiện hệ thống hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi	TPQN		2011-2012	9.615	1.514	1.514	4.983	3.082

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
I.8	**Vốn đối ứng ODA**				**1.917.500**	**148.862**	**181.376**	**53.050**	**51.163**
a	***Dự án hoàn thành năm 2012***				***926.722***	***105.963***	***135.146***	***33.563***	***31.991***
1	Chương trình hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (ISP)	06 huyện			28.324	26.568	26.595	4.198	3.194
1.1	*Sở Kế hoạch và Đầu tư*	*TPQN*		2008-		5.121	5.121	400	400
1.2	*Huyện Minh Long*				*2.566*	*1.934*	*1.934*	*340*	*312*
+	Trường Mẫu giáo thôn Làng Ren	Long Môn		2011	701	578	578	64	60
+	Sữa chữa tuyến đường TĐ4-TĐ5 Ruộng Cua 5 Ruộng Cua	Minh Long		2011	74	6	6	5	5
+	Kéo điện đi xóm mới gò Ông Lép	Long Sơn		2011	550	414	414	74	74
+	Xây dựng tường rào trường THCS Long Sơn	Long Sơn		2011	222	193	193	6	6
+	HTNSH từ ống dẫn nước Thác Trắng đến ấp Gò Bắc	Thanh An		2011	319	200	200	62	53
+	KCH KM cánh đồng từ Ru Lâm đến ấp Gò Bắc	Thanh An		2011	700	543	543	128	114
1.3	*Huyện Tây Trà*				*5.565*	*3.959*	*3.959*	*971*	*668*
+	Hệ thống nước sinh hoạt Nước Trác nhóm 1 và nhóm 3	Trà Phong		2011	540	273	273	58	44
+	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung tổ 2 thôn Trà Dinh	Trà Lãnh		2011	573	451	451	89	87
+	Đường giao thông nội vùng của tổ 2, thôn Trà Huynh	Trà Nham		2011	551	451	451	68	52
+	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 4, thôn Gỗ	Trà Thanh		2011	564	448	448	85	85
+	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 7, thôn Trà Ong	Trà Quân		2011	587	451	451	102	39
+	HT nước sinh hoạt tổ 3 thôn Đông	Trà Khê		2011	568	451	451	83	79
+	HT Nước sinh hoạt tổ 4, thôn Bắc Dương	Trà Thọ		2011	526	450	450	70	62
+	HT nước sinh hoạt đội 3 thôn Trà Veo	Trà Xinh		2011	584	219	219	152	100
+	Đường giao thông nội vùng của tổ 4, thôn Đam	Trà Trung		2011	597	420	420	142	72
+	Nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt tổ 1, 2 thôn Đam	Trà Trung		2011	335	245	245	80	47
+	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 1 thôn Trà Lương	Trà Lãnh		2011	142	99	99	40	0
1.4	*Huyện Trà Bồng*				*4.455*	*2.760*	*2.760*	*585*	*239*
+	Xây dựng kênh mương thủy lợi thôn Bắc	Trà Sơn		2011	553	260	260	16	4
+	Đường dân sinh tổ 1, thôn Sơn Thành	Trà Sơn		2011	134	64	64	6	3
+	HT nước tự chảy tập trung tổ 6, thôn Gò	Trà Bùi		2011	507	269	269	17	17
+	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tổ 15, 16, thôn Trường Giang	Trà Tân		2011	557	430	430	32	32
+	HT thủy lợi Kinh Kè, thôn 1	Trà Giang		2011	387	284	284	20	19
+	HT nước sinh hoạt tổ 3, thôn 2	Trà Giang		2011	196	173	173	3	3
+	HT nước sinh hoạt tập trung tổ 4 xóm mới thôn Cả	Trà Hiệp		2011	573	437	437	34	33
+	Kênh mương thủy lợi Suối Vậy, thôn 6	Trà Thủy		2011	567	443	443	12	8

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 5, 6, 7 thôn Trà Xanh	Trà Lâm		2011	980	400	400	120	120
+	Chưa phân khai				0			325	0
1.5	*Huyện Ba Tơ*				3.267	2.727	2.727	352	240
+	Xây dựng Kênh mương bê tông Nước Xi 1	Ba Giang		2011	629	500	500	67	67
+	Xây dựng kênh mương nối kênh Suối Na thôn Krên	Ba Ngạc		2011	550	526	526	44	33
+	Xây dựng kênh mương Vả Chạch	Ba Xa		2011	567	480	480	41	30
+	Nâng cấp đường từ bản tin Hòn Hoả - Gò Đen thôn Nước Đang	Ba Trang		2011	573	450	450	135	68
+	Nâng cấp đường Vả Lếch - Mang Krui thôn Mang Krui	Ba Lế		2011	637	539	539	39	23
+	Công trình XD mới áp dụng hình thức đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng	Ba Trang		2011	160	99	99	3	3
+	Trường Mẫu giáo xã Ba Giang	Ba Giang		2011	151	134	134	23	15
+	phân khai còn thừa				0			0	0
1.6	*Huyện Sơn Hà*				*6.555*	*5.360*	*5.360*	*818*	*663*
+	Thông tuyến đoạn vào khu sản xuất Gai Ngoạt, thôn Xà Nay	Sơn Nham		2011	560	439	439	79	77
+	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Gò Rộc	Sơn Trung		2011	533	449	449	49	49
+	Nước sinh hoạt tập trung xóm Ka Tu, thôn Làng Ranh	Sơn Ba		2011	530	446	446	49	49
+	Cấp phối đường đoạn sông Xô Lô - xóm Bà Rà	Sơn Hải		2011	493	400	400	56	56
+	Đường Gò Sim - Gò Nò	Sơn Hải		2011	160	143	143	13	0
+	Xây dựng Trường Mẫu giáo xóm Nước Sâu	Sơn Bao		2011	558	454	454	93	50
+	Nâng cấp đường giao thông xóm Ka Nhoạt - Làng Rê	Sơn Kỳ		2011	547	440	440	79	68
+	Mở đường cấp phối từ nhà ông Thăm - xóm Rà Dêu	Sơn Thuỷ		2011	527	441	441	69	5
+	Nâng cấp đường từ Làng Mía đến cơ quan xã	Sơn Thượng		2011	543	445	445	69	57
+	Nhà Mẫu giáo thôn I	Sơn Linh		2011	497	460	460	77	66
+	Trường Mẫu giáo Gò Rìa, thôn Làng Rí	Sơn Giang		2011	382	309	309	49	48
+	Nước sinh hoạt thôn Tà Đinh	Sơn Giang		2011	646	479	479	95	95
+	Trường Mẫu giáo Làng Trăng	Sơn Cao		2011	579	455	455	43	43
1.7	*Huyện Sơn Tây*				*5.918*	*4.707*	*4.734*	*733*	*671*
+	HT nước sinh hoạt KDC Đăk Rồ I	Sơn Tân		2011	599	473	473	104	88
+	Kênh mương nội đồng A Ghẻ, thôn Hà Lên	Sơn Màu		2011	562	418	418	87	85
+	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt Krêu, thôn Ra Manh	Sơn Long		2011	566	440	440	106	71
+	Xây dựng hệ thống thuỷ lợi Nước Hốp, thôn Nước Vương	Sơn Liên		2011	562	451	451	80	75
+	Hệ thống nước sinh hoạt KDC Ra Lăng, thôn Đăk Trên	Sơn Dung		2011	416	332	332	59	57

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường Mầm non Tang Via	Sơn Dung		2011	220	178	178	22	22
+	Đường GTNT Đội 2 - Tà Kin	Sơn Tinh		2011	732	528	528	124	124
+	Xây dựng Trường mầm non Mang Rẫy	Sơn Tây		2011	600	505	515	52	52
+	Làm đường cấp phối từ TĐ 3 - TĐ 4 thôn Nước Min	Sơn Tây		2011	556	429	429	44	44
+	Xây dựng cầu treo xóm ông Lập - ông Miêng thôn Mang He	Sơn Tây		2011	518	419	431	43	42
+	Trường Mẫu giáo thôn Tà Dô	Sơn Tân		2011	587	534	538	12	12
2	Khôi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tỉnh Quảng Ngãi	Bình Sơn,	cấp	2010-	150.651	1.984	13.916	4.300	4.288
3	Tiểu dự án Trà Câu thuộc Dự án Thủy lợi Miền Trung	Mộ Đức,	tưới	2007-	294.645	35.311	43.284	12.565	12.487
4	Khí sinh học ngành chăn nuôi	Các huyện	1900	2007-	5.546	1.331	1.341	400	400
5	Năng lượng nông thôn II	Ng.Hành,	1.500k	2005-	366.316	33.111	39.275	1.500	1.500
6	Đường Trà Giang -Trà Thủy	Trà Bồng	8.296 m	2008-	32.586	3.867	4.200	5.000	4.879
7	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	Sơn Hà	3.000m	2010-	37.734	3.551	6.295	5.400	5.043
8	Hỗ trợ Hệ thống Y tế dự phòng	Sơn Tây,	Đầu tư	2006-	10.920	240	240	200	200
b	**Dự án chuyển tiếp**				**990.778**	**42.899**	**46.229**	**19.487**	**19.172**
1	Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung	Mộ Đức,	KC và	2008-	162.440	5.374	7.140	6.900	6.858
2	Phát triển ngành Lâm nghiệp	T.Bồng,	trồng	2005-	112.980	5.479	5.479	3.630	3.551
3	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững (KfW6)	Nghĩa Hành,	Thiết	2005-	54.635	11.961	11.961	2.350	2.350
4	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	TP Quảng	1.000-	2005-	92.800	17.669	17.739	200	200
5	Trồng rừng trên đất cát ven biển (PACSA2)	Bình Sơn,	DT	2010-	105.081	615	615	430	430
6	Hỗ trợ y tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ	Sơn Tây,	Đầu tư	2009-	156.527	1.554	3.048	4.326	4.132
7	Các dự án ODA nhỏ và NGO				306.315	248	248	1.651	1.651
+	Củng cố và quản lý thiên tai tại Quảng Ngãi	Mộ Đức,	112.088	2009-	4.670			177	177
+	Hỗ trợ XD nhà tình thương cho phụ nữ nghèo	Tư Nghĩa,	5 nhà	2010	129	34	34	19	19
+	Hỗ trợ XD và sửa chữa nhà tình thương cho người nghèo	8 huyện	xây mới	2011	532			72	72
+	DA Alive anh Thrive	5 huyện	cải	2010-	7.271	80	80	120	120
+	Chương trình Giáo dục phổ thông	TP QN				100	100	140	140
+	Hỗ trợ XD nhà ở cho hội viên cựu chiến binh nghèo	5 huyện	6 nhà	2010	155	34	34	23	23
+	Hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/Dioxin và người nghèo	Các huyện	13 nhà	2012	569			84	84
+	Hỗ trợ xây dựng 80 nhà ở cho hộ nghèo vùng bị ảnh hưởng do thiên tai tại tỉnh Quảng Ngãi	Mộ Đức	8 nhà		3.389			557	557
+	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ	Sơn Hà, Sơn			289.600			459	459
+	Sai số do làm tròn				0			0	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
I.9	**Các dự án khởi công mới**				**388.254**	**10.121**	**15.517**	**103.592**	**88.785**
1	Đường vào KCN Phổ Phong	Đức Phổ	198,61	2011-	56.600	1.406	2.532	21.000	21.000
2	Trạm bảo vệ thực vật huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	140 m2	2011-	835	30	30	700	700
3	Trạm bảo vệ thực vật huyện Ba Tơ	Ba Tơ	140 m2	2011-	934	30	30	800	800
4	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Lý Sơn		2011-	20.110	245	250	5.000	2.550
5	Nhà làm việc Chi cục kiểm lâm	TPQN		2012-	10.248	301	301	3.523	473
6	NLV hạt kiểm lâm Đức Phổ	Đức Phổ		2012-	3.132			1.700	1.696
7	Đường ĐT 624 - Dốc Nhây	Nghĩa Hành		2011-	14.891	350	350	10.000	10.000
8	Đường Phan Bội Châu (đoạn từ Hai Bà Trưng - Tôn Đức Thắng)	TPQN	304,5m	2011-	14.300	226	226	11	11
9	Đường Hà Giang - Tịnh Thọ	Sơn Tịnh	2,57km	2011-	10.296	350	350	3.500	3.143
10	Xây dựng Khu TĐC và bồi thường, GPMB Khu liên hợp TDTT	TP QN	12,762	2011-	14.532	281	281	1.050	1.050
11	Nhà làm việc Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch	TP QN	1575m2	2011-	9.411	447	447	4.000	3.885
12	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài)	Sơn Tịnh	3504m	2011-	83.298	2.722	7.101	13.500	12.897
13	Nhà làm việc Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN và Chi cục tiêu chuẩn ĐLCL	TPQN	sàn 1,200	2011-2012	6.922	100	100	4.200	4.200
14	Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ SX NN	Nghĩa Hành		2012-2014	14.998	200	200	7.000	5.904
15	Thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật cấp phân đội cho BĐBP tỉnh, kết hợp huấn luyện quân dự bị động viên, dân quân tư vệ	Mộ Đức	35,200 m2	2011-2012	4.921	286	286	2.500	1.875
16	Trạm kiểm soát biên phòng Mỹ Á	Đức Phổ		2012	5.224	163	50	2.500	2.188
17	Doanh trại Ban chỉ huy QS huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Sàn	2011-	21.200	220	220	3.600	3.087
18	Nhà làm việc Công an phường Nguyễn Nghiêm	TPQN	612,09	2011-	3.401	50	50	114	113
19	Nhà tạm giữ hành chính các huyện: Minh Long, Tây trà, Lý Sơn	Tây trà,	Tổng	2011-	3.516	50	50	68	67
20	Nhà làm việc Công an thị trấn Châu Ổ	Bình Sơn		2011-	1.859	50	50	1.600	1.600
21	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	TPQN	3000	2011-	78.283	2.513	2.513	11.900	6.221
22	Sửa chữa NLV Sở Thông tin - Truyền thông	TPQN		2012	2.344	100	100	2.000	2.000
23	Hội trường 17/8 và nhà công vụ Huyện ủy Minh Long	Minh Long		2012-	7.000			3.326	3.326
II	**Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu**				**4.892.219**	**951.904**	**1.236.668**	**1.022.500**	**806.635**
II.1	**Chương trình phát triển KT-XH vùng**				**1.982.168**	**300.561**	**422.960**	**554.000**	**419.814**
a	***DA hoàn thành năm 2012***				***28.866***	***3.934***	***23.162***	***5.000***	***2.000***
1	Hồ chứa nước Lỗ Lá	Đức Phổ	tưới	2009-	28.866	3.934	23.162	5.000	2.000
b	***DA chuyển tiếp bố trí đúng tiến độ***				***1.260.725***	***290.732***	***393.689***	***309.000***	***237.037***

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
1	Đường Trà Phong-Trà Ka	Tây Trà	9,7km	2010-	49.997	21.307	33.521	902	301
2	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TPQN	2500	2008-	374.504	172.283	215.997	80.000	62.962
3	Nâng cấp bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	Đức Phổ	250	2010-	55.163	17.133	17.133	20.000	19.939
4	Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức	Mộ Đức	140	2011-	30.542			17.000	15.691
5	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	Mộ Đức,	100 ha	2011-	338.000	1.274	11.628	100.000	48.497
6	Kè chống sạt lở hạ lưu sông Trà Bồng, TT Châu Ổ	Bình Sơn	1600 m	2010-	69.916	22.357	33.900	20.000	19.679
7	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc, TP Quảng Ngãi (đoạn từ Bến Tam Thương đến thôn 1 xã Nghĩa Dũng)	TPQN	3012 m kè	2011-2013	111.681	19.986	37.412	33.598	33.598
8	Hồ chứa nước Cây Xoài	Đức Phổ	tưới	2011-	45.500	1.344	9.050	1.000	1.000
9	Đường Làng Tranh	Minh Long	11,294	2011-	63.635	25.454	25.454	15.000	15.000
10	Cầu Hóc Kè	Ba Tơ	L =	2012-	14.967	6.927	6.927	2.500	2.500
11	Đường Thạch Nham-Hà Bắc (đoạn Thạch Nham-Xà Riềng)	Sơn Hà	L=4000	2011-	26.860	2.667	2.667	5.000	5.000
12	Đường ĐH 86B Huyện đội-Đăk Lang	Sơn Tây	4,5Km	2012-	29.738			5.000	5.000
13	Nâng cấp mở rộng đường thôn Cưa - thôn Cả - thôn Băng	Trà Bồng	4,5Km	2012-	33.275			6.000	5.619
14	Đường Bình Đông - Bình Tân	Trà Bồng	L=3,43	2012-	16.947			3.000	2.250
c	***DA khởi công mới năm 2012***				***692.577***	***5.895***	***6.109***	***240.000***	***180.777***
1	Thoát nước Hào thành	TPQN	1868m	2012-	55.597	559	559	21.000	20.262
2	Tuyến đường QL1A - trường THPT Phạm Văn Đồng - Trường Mầm non	Mộ Đức	635m	2012-2013	34.202	364	364	15.000	5.983
3	Kè chống sạt lở phía nam sông Cây Bứa đoạn Sông Vệ - Nghĩa Hiệp	Tư Nghĩa	768m	2011-2013	14.952	429	429	8.000	5.935
4	Kênh bơm N2 Liệt Sơn nối dài	Đức Phổ	13.379	2012-	13.391		50	9.500	8.969
5	Hệ thống mương tiêu Đồng Miếu và chỉnh dòng sông Cầu Cát, đoạn Nghĩa Phương - Nghĩa Thương	Tư Nghĩa	3.044m	2012-2013	14.225		50	6.500	799
6	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn ngã 5 Thu Lộ đến đường Nguyễn Trãi)	TPQN	904,2m	2012-2013	37.116	100	100	19.000	17.941
7	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), gđ1	TPQN, Tư	8800m	2012-	181.310	3.291	3.291	40.000	32.175
8	Đường Nguyễn Trãi (gđ 2)	TPQN	796,11	2012-	126.178	36	50	35.000	31.642
9	Nâng cấp, mở rộng cảng Sa Kỳ	Bình Sơn	Tàu	2012-	51.605	1.016	1.016	17.000	14.360
10	Cầu Diêm Điền	Sơn Tịnh	459m	2012-	25.678	100	100	10.000	2.876
11	Đường Tòa án huyện - Cà Tu	Sơn Hà	669,1m	2012-	63.362		100	18.000	13.515
12	Đường Trà Bao - Trà Khê	Tây Trà	5112m	2011-	32.961			6.000	6.000

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
13	Đội cảnh sát PCCC KKT Dung Quất			2012-	0				
	Mua 2 xe PCCC	TPQN			42.000			35.000	20.319
II.2	**Chương trình hỗ trợ theo Nghị quyết 30a**				**685.594**	**148.515**	**207.762**	**220.500**	**161.433**
1	**Huyện Ba Tơ**				**112.224**	**43.662**	**51.493**	**42.900**	**32.051**
a	***DA hoàn thành đã bàn giao, đưa vào sử dụng***				***20.712***	***17.850***	***18.855***	***235***	***60***
1.1	Trường THCS Ba Tô	Ba Tô	08p	2011	2.124	1.926	1.926	167	11
1.2	Đập Mang Xao	Ba Nam	Tưới	2010-	3.506	3.423	3.423	13	13
1.3	Đập Vả Ranh	Ba Tô	Tưới	2010-	6.893	5.948	6.401	26	24
1.4	Trạm y tế xã Ba Cung	Ba Cung	262,16	2010-	1.502	679	1.000	5	0
1.5	Trạm y tế xã Ba Tô	Ba Tô	262,16	2010-	1.600	1.234	1.257	6	0
1.6	Trạm y tế xã Ba Tiêu	Ba Tiêu	262,16	2010-	1.600	1.553	1.553	6	0
1.7	Đập dâng Đồng Quang	Ba Động	Tưới	2011	3.487	3.087	3.295	13	13
b	***Danh mục DA dự kiến hoàn thành năm 2012***				***45.181***	***25.356***	***25.711***	***12.180***	***9.064***
1.8	Chợ liên xã khu Đông huyện Ba Tơ	Ba Động	03 ha	2011-	8.576	6.249	6.279	700	396
1.9	Đập dâng Nề Hà	Ba Tơ	35 ha	2010-	23.372	18.748	19.074	180	99
1.10	Cầu Làng Mum	Ba Bích	L=126	2011-	13.233	358	358	11.300	8.569
c	***DA chuyển tiếp bố trí đúng tiến độ***				***14.967***	***457***	***6.927***	***3.400***	***3.091***
1.11	Cầu Hóc Kè	Ba Động	L=126	2011-	14.967	457	6.927	3.400	3.091
d	***DA khởi công mới năm 2012***				***31.364***	***0***	***0***	***27.085***	***19.835***
1.12	Trung tâm dịch vụ tổng hợp nông lâm nghiệp	TT Ba Tơ	DT sàn:	2012	4.285			4.200	1.935
1.13	Trạm y tế xã Ba Trang	Ba Trang	DT sàn:	2012	2.533			2.400	2.176
1.14	Trạm y tế xã Ba Liên	Ba Liên	DT sàn:	2012	3.063			2.300	2.208
1.15	Trạm y tế xã Ba Dinh	Ba Dinh	DT sàn:	2012	3.087			3.000	2.957
1.16	Trạm y tế xã Ba Lế	Ba Lế	DT sàn:	2012	2.121			2.045	1.522
1.17	Trường THCS xã Ba Động	Ba Động	DT sàn:	2012	2.394			1.500	1.500
1.18	Trường THCS Ba Vì	Ba Vì	2 tầng 8	2012	2.404			2.300	2.300
1.19	Đập Dốc Ổi 2	Ba Liên	Tưới	2012	5.431			4.500	3.151
1.20	Đường QL24 (Km25,5) - Gò Chùa	Ba Động	Cầu	2012	6.046			4.840	2.085
2	**Huyện Minh Long**				**109.792**	**14.913**	**38.968**	**26.974**	**24.928**
a	***DA hoàn thành đã bàn giao, đưa vào sử dụng***				***14.992***	***13.150***	***13.366***	***280***	***280***
2.1	Đường Long Mai-Thanh An	L.Mai-	L=4.27	2010-	12.627	11.180	11.317	221	221
2.2	Đập đồng tre và mương	Long Sơn	CT	2011	2.365	1.969	2.049	59	59

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
b	***Danh mục DA dự kiến hoàn thành năm 2012***				***10.211***	***6***	***30***	***5.659***	***4.901***
2.3	Đường Long Hiệp-Tập đoàn 11	Long Hiệp	L=780,	2011-	4.061			2.323	2.070
2.4	Đập Cà Len + mương	Long Mai	CC	2011-	2.150			1.500	1.330
2.5	Đường Làng Trê - Hố Bà Bảo	Long Môn	Đường	2011-	4.000	6	30	1.836	1.500
c	***DA chuyển tiếp bố trí đúng tiến độ***				***63.635***	***1.639***	***25.454***	***1.060***	***1.060***
2.6	Đường đi Làng Tranh	Long Sơn	L=11.2	2011-	63.635	1.639	25.454	1.060	1.060
d	***DA khởi công mới năm 2012***				***20.954***	***118***	***118***	***19.975***	***18.688***
2.7	Đường Thanh An - Thác Trắng	Thanh An	L=1300	2012-	4.989	60	60	4.765	4.726
2.8	Đập Xà Hoen thượng + mương	Long Sơn	70ha	2012	5.400	30	30	5.339	5.229
2.9	Kênh mương đập Làng Diều	Long Sơn	CT	2012	465	28	28	415	308
2.10	Đập nước Xuyên 2 + mương	Long Hiệp	9 ha	2012	3.250			3.057	3.040
2.11	Cải tạo môi trường KDC Đồng Nguyên (làm mương thoát nước)	Long Hiệp	L=1300	2012-	6.850			6.400	5.384
3	**Huyện Sơn Hà**				**77.338**	**4.290**	**6.491**	**40.376**	**32.139**
a	***Danh mục DA dự kiến hoàn thành năm 2012***				***13.574***	***3.029***	***3.824***	***6.610***	***6.549***
3.1	Đập Xã Trạch	Sơn Thành	92ha	2011-	6.603	2.797	3.592	3.010	2.949
3.2	Trạm y tế Sơn Thành	Sơn Thành	227m2	2011-	1.200	129	129	310	310
3.3	Đường UBND xã - Làng Rin	Sơn Trung	Bm=5m	2011-	5.771	103	103	3.290	3.290
b	***DA chuyển tiếp bố trí đúng tiến độ***				***26.860***	***1.261***	***2.667***	***9.166***	***2.120***
3.4	Đường Thạch Nham-Hà Bắc (đoạn Thạch Nham-Xà Riềng)	Sơn Hạ-	L=4000	2011-	26.860	1.261	2.667	9.166	2.120
c	***DA khởi công mới năm 2012***				***36.904***	***0***	***0***	***24.600***	***23.470***
3.5	Trung tâm dạy nghề huyện - nhà hiệu bộ	TT Di Lăng	NHB 2	2012	3.265			3.000	3.000
3.6	Đường Tà Ngao - Tà Cơm	Sơn Thủy	L=1500	2012-	6.928			2.000	1.696
3.7	BTXM đường Nước Lát - Làng Bâm	Sơn Kỳ	L=3500	2012-	6.910			2.000	1.971
3.8	Trạm Y tế Sơn Nham	Sơn Nham	San nền	2012	4.068			3.800	3.100
3.9	Trường MG Sơn Cao	Sơn Cao	Nhà lớp	2012	5.050			4.600	4.600
3.10	Trường Tiểu học Sơn Thành	Sơn Thành	Nhà lớp	2012	4.393			4.000	4.000
3.11	Trường Mẫu giáo Sơn Trung	Sơn Trung	Lớp học	2012	6.290			5.200	5.103
4	**Huyện Sơn Tây**				**103.581**	**1.040**	**10.124**	**36.750**	**31.418**
a	***Danh mục DA dự kiến hoàn thành năm 2012***				***18.717***	***1.000***	***10.084***	***1.250***	***925***
4.1	Trụ sở làm việc xã Sơn Long (mới tách từ xã Sơn Dung)	Sơn Long	465m2	2011-	5.604	367	2.831	300	284
4.2	Trạm y tế xã Sơn Long	Sơn Long	351,37	2011-	2.525	96	1.250	200	157
4.3	Trạm y tế xã Sơn Màu	Sơn Màu	351,37	2011-	3.160	170	1.728	100	100

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
4.4	Trạm y tế xã Sơn Liên	Sơn Liên	304,92	2011-	3.806	203	2.120	250	143
4.5	Trường THCS Sơn Tinh	Sơn Tinh	San nền	2011-	3.622	164	2.155	400	241
b	***DA chuyển tiếp bố trí đúng tiến độ***				***29.738***	***0***	***0***	***10.000***	***10.000***
4.6	Đường ĐH 86B Huyện đội-Đăk Lang	Sơn Dung	4,5Km	2011-	29.738	0	0	10.000	10.000
c	***DA khởi công mới năm 2012***				***55.126***	***40***	***40***	***25.500***	***20.494***
4.7	Đường TT y tế - Gò Lã	Sơn Tây	L=4432	2012-	55.126	40	40	25.500	20.494
5	**Huyện Tây Trà**				**125.634**	**29.976**	**36.712**	**36.750**	**21.945**
a	***Danh mục DA dự kiến hoàn thành năm 2012***				***76.300***	***29.876***	***36.612***	***18.825***	***10.497***
5.1	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	Trà Phong	L=6518	2011-	47.840	21.220	26.444	7.420	539
5.2	Điện sinh hoạt thôn Cát	Trà Thanh	3092m;	2011-	3.218	2.204	2.204	1.010	988
5.3	Điện sinh hoạt thôn Trà Ôi	Trà Xinh	4031m;	2011-	4.264	3.050	3.050	1.210	777
5.4	Trạm y tế xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	324,45	2011-	3.716	164	201	1.740	1.605
5.5	Nhà ở GV trường THCS Trà Phong	Trà Phong	392m2;	2011-	2.628			1.035	1.035
5.6	Cầu Trà Ích	Trà Nham	433,37	2011-	3.546	113	113	840	575
5.7	Điện sinh hoạt thôn Môn	Trà Thanh	4458m;	2011-	5.332	237	1.550	3.300	2.709
5.8	Trường Tiểu học Trà Phong	Trà Phong	Đường	2011-	5.756	2.888	3.050	2.270	2.270
b	***DA khởi công mới năm 2012***				***49.334***	***100***	***100***	***17.925***	***11.448***
5.9	Đường Trà Bao - Trà Khê	Tr.Quân,	5112m	2011-	32.961			6.625	1.747
5.10	TT GD thường xuyên và dạy nghề huyện Tây Trà	Trà Phong	6 phòng	2012	6.293	100	100	3.500	3.500
5.11	Điện sinh hoạt tổ 7 thôn Hà và tổ 5 thôn Trà Suông	Tr.Quân,	ĐD	2012	3.928			3.550	2.595
5.12	Điện sinh hoạt tổ 2, 3 thôn Gỗ, xã Trà Thanh	Trà Thanh	ĐD	2012	1.952			1.750	1.295
5.13	Trạm y tế xã Trà Nham	Trà Nham	San nền	2012	4.200			2.500	2.311
6	**Huyện Trà Bồng**				**157.025**	**54.633**	**63.974**	**36.750**	**18.952**
a	***DA hoàn thành đã bàn giao, đưa vào sử dụng***				***28.910***	***21.790***	***23.153***	***1.440***	***1.309***
6.1	Đường tổ 1 Sơn Thành - Bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông	Trà Sơn	L=4km	2010-	18.021	11.979	13.327	1.130	1.002
6.2	Đường điện Trà Xanh - Trà Khương - Trà Hoa	Trà Lâm	L=5801	2011	5.119	4.650	4.657	90	90
6.3	Đường điện Thôn Cà - thôn Băng (gđ I)	Trà Hiệp	L=6383	2011	5.770	5.160	5.169	220	217
b	***Danh mục DA dự kiến hoàn thành năm 2012***				***59.070***	***32.744***	***40.721***	***10.410***	***4.151***
6.4	Đường Trà Phú - Trà Giang	Tr.Phú,	L=3,87	12/201	13.558	7.911	10.176	1.800	1
6.5	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp (gđ1)	Tr.Lâm,	L=6,56	12/201	28.092	23.221	23.230	2.240	2
6.6	Đường BTXM từ ngã 3 đến nhà SHCĐ thôn 2	Trà Thủy	L=513,	9/2011	2.012	129	988	80	77
6.7	Thủy lợi NaKaTu, thôn Cà	Trà Hiệp	Tưới	9/2011	1.520	521	847	635	530

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
6.8	Thủy lợi suối Trà Kot, thôn Trà Khương	Trà Lâm	Tưới	2011	1.200	170	556	365	324
6.9	Thủy lợi Tầm Rênh, thôn Trà Ót	Trà Tân	Tưới	2011	1.104	178	574	530	330
6.10	Hồ chứa nước Cây Xanh	Trà Bình	Tưới	2011-	11.584	614	4.350	4.760	2.888
c	***DA khởi công mới năm 2012***				***69.045***	***100***	***100***	***24.900***	***13.491***
6.11	NC, MR đường thôn Cưa - thôn Cả - thôn Băng	Trà Hiệp	L=6,05	2011-	41.594			15.290	4.883
6.12	Đường Bình Đông - Bình Tân	Trà Bình	L=3,43	2011-	24.210			7.000	6.999
6.13	Thủy lợi tổ 6, thôn 3	Trà Thủy	Tưới	2012	1.215	50	50	970	857
6.14	Thủy lợi Nà Thon, thôn Cưa	Trà Hiệp	Tưới	2012	2.026	50	50	1.640	753
II.3	**Lũ lụt Miền Trung**				**104.692**	**5.092**	**37.042**	**20.000**	**19.955**
1	ĐH 56C Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước	Nghĩa Hành		2011-	6.430	2.042	2.042	3.900	3.900
2	KDC thôn Phước Thiện	Bình Sơn		2011-	13.121	465	10.000	3.000	3.000
3	Kè chống sạt lở suối Tài Năng, TT Ba Tơ	TT Ba Tơ	2571m	2011-	47.057	1.219	15.000	7.000	7.000
4	Kè chống sạt lở bờ sông Phước Giang, đoạn xã Long Hiệp	Minh Long	2760m	2011-	38.084	1.366	10.000	6.100	6.055
II.4	**Chương trình di dân định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số**				**9.970**	**1.700**	**2.000**	**5.000**	**4.883**
1	Định canh định cư Mang Pô thôn Gò Da xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà	Sơn Ba	38 hộ	2010-	9.970	1.700	2.000	5.000	4.883
II.5	**Khu kinh tế Dung Quất**				**570.108**	**355.152**	**404.563**	**120.000**	**106.768**
1	XD hạ tầng kỹ thuật các KDC trong KKT Dung Quất	Bình Sơn	109ha	2007-	219.000	186.812	193.187	15.000	11.165
2	Các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía đông (gđ2)	Bình Sơn	13,3km	2008-	274.650	154.053	192.074	85.000	81.044
3	Hạ tầng khu nhà ở CN và người có thu nhập thấp tại KKT Dung Quất	Bình Sơn	16ha	2009-2012	76.458	14.287	19.302	20.000	14.560
II.6	**Khu công nghiệp Quảng Phú**				**23.864**	**4.260**	**8.426**	**16.000**	**10.865**
1	Đường vào KCN Quảng Phú g/đ II (tuyến số 1,2)	TPQN	1297m	2011-	9.034	698	3.277	4.000	3.010
2	Vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 1 và đường số 2 KCN Quảng Phú	TPQN		2007-2012	14.830	3.562	5.149	12.000	7.855
II.7	**Chương trình Biển đông Hải đảo**				**149.765**	**107.331**	**110.627**	**20.000**	**20.000**
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (đường cơ động đảo Lớn)	Lý Sơn			149.765	107.331	110.627	20.000	20.000
II.8	**Chương trình đê sông, đê biển**				**168.407**	**13.006**	**27.000**	**15.000**	**11.995**
1	Đê kè Hòa Hà	Tư Nghĩa		2010-	168.407	13.006	27.000	15.000	11.995
II.9	**Rà phá bom mìn**				**713.256**	**8.000**	**8.000**	**28.000**	**28.000**

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
1	DA dò tìm và xử lý bom, mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh QN (2010-2015)	Toàn tỉnh	20.200h a	2011-2015	713.256	8.000	8.000	28.000	28.000
II.10	**Hạ tầng du lịch**				**83.298**	**7.101**	**7.101**	**14.000**	**12.922**
1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc KDL Mỹ Khê	Sơn Tịnh	3504m	2010-	83.298	7.101	7.101	14.000	12.922
II.11	**Khu tránh trú bão cho tàu thuyền**				**401.097**	**1.187**	**1.187**	**10.000**	**10.000**
1	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (gđ II)	Lý Sơn		2010-	401.097	1.187	1.187	10.000	10.000
III	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**				**209.582**	**17.044**	**20.291**	**88.200**	**57.623**
III.1	**Chương trình Giảm nghèo**				**72.631**	**0**	**0**	**69.200**	**39.987**
I	***Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo***				***24.125***	***0***	***0***	***21.000***	***16.687***
1.1	**Huyện Bình Sơn**				**6.205**	**0**	**0**	**5.000**	**2.073**
*	*Xã Bình Phú*				*1.983*	*0*	*0*	*1.000*	*60*
+	Kênh mương thủy lợi từ Miếu Thổ Kỳ đi Đồng Cà (1.000m)	Bình Phú	1000m	2012	1.050			500	60
+	NC mở rộng đường GTNT tuyến TL621 đi chợ trung tâm xã	Bình Phú	150m	2012	933			500	0
*	*Xã Bình Châu*				*1.043*	*0*	*0*	*1.000*	*0*
+	Đường BTXM tuyến TL621 đi Yên Sơn, Châu Bình	Bình Châu		2012	1.043			1.000	0
*	*Xã Bình Hải*				*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*777*
+	Đường ra bến cá thôn Thanh Thủy	Bình Hải		2012	1.000			1.000	777
*	*Xã Bình Trị*				*1.179*	*0*	*0*	*1.000*	*572*
+	Kênh B7-14.2 thôn Phước Hòa dài 1km	Bình Trị	1000m	2012	565			400	0
+	Bê tông sân, tường rào, cổng ngõ Trường Tiểu học thôn Lệ thủy	Bình Trị		2012	300			300	278
+	Nạo vét ao suối khoai dưới thôn An Lộc (đợt 2) 10.000m3	Bình Trị	10.000	2012	315			300	294
*	*Xã Bình Thạnh*				*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*664*
+	Trường TH Phước An, thôn Trung An (4 phòng, sân nền, tường rào, cổng ngõ, đường đi nội bộ)	Bình Thạnh	4phòng	2012	1.000			1.000	664
1.2	**Huyện Sơn Tịnh**				**3.585**	**0**	**0**	**3.000**	**2.907**
*	*Xã Tịnh Kỳ*				*1.600*	*0*	*0*	*1.000*	*1.000*
+	Trường Mầm non Tịnh Kỳ (xây mới: phòng hiệu bộ, tường rào, cổng ngõ, sân nền 3 phòng học)	Tịnh Kỳ	3 phòng	2012	1.600			1.000	1.000
*	*Xã Tịnh Khê*				*991*	*0*	*0*	*1.000*	*969*
+	XD mương thoát nước bằng BTXM từ Bàu Trắng đến khu dân cư Rừng Cây 130m	Tịnh Khê	130m	2012	341			350	337

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	XD đường BTXM tuyến nhà văn hóa Mỹ Lại - Khê Thọ 610m	Tịnh Khê	610m	2012	650			650	632
*	*Xã Tịnh Hòa*				*995*	*0*	*0*	*1.000*	*938*
+	Đường BTXM tuyến Minh Quang - bờ đập Đá Đen	Tịnh Hòa		2012	250			250	235
+	Kênh BTXM nối dài tuyến Gò Lau Đồng Quýt	Tịnh Hòa		2012	146			150	143
+	Đường BTXM tuyến QL 24B - nhà ông Nín Đông Bình	Tịnh Hòa		2012	149			150	137
+	Đường BTXM tuyến QL 24B - nhà ông Sáu Khoa - Xuân An	Tịnh Hòa		2012	200			200	186
+	Đường BTXM tuyến trường học Vĩnh Sơn - nhà ông Bùi Lê	Tịnh Hòa		2012	250			250	236
1.3	**Huyện Lý Sơn**				**2.968**	**0**	**0**	**3.000**	**2.690**
*	*Xã An Bình*				*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*959*
+	Tường rào, cổng ngõ, sân và nhà vệ sinh Trường tiểu học	An Bình		2012	1.000			1.000	959
*	*Xã An Hải*				*980*	*0*	*0*	*980*	*796*
+	Đường GTNT từ chợ thôn Tây xã An Hải - Đường cơ động phía Nam	An Hải		2012	368			368	351
+	Đường GTNT từ đường cơ động đến giếng hộ	An Hải		2012	612			612	445
+	chưa pk	An Hải						20	0
*	*Xã An Vĩnh*				*988*	*0*	*0*	*1.000*	*934*
+	Đường giao thông nông thôn	An Vĩnh		2012	988			1.000	934
1.4	**Huyện Tư Nghĩa**				**1.000**	**0**	**0**	**1.000**	**73**
*	*Xã Nghĩa An*				*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*73*
+	Đường GT ven biển thôn Tân An - Phổ Trung (Mác 200, dày 20cm)	Nghĩa An		2012	1.000			1.000	73
1.5	**Huyện Mộ Đức**				**5.169**	**0**	**0**	**4.000**	**3.951**
*	*Xã Đức Thắng*				*1.072*	*0*	*0*	*1.000*	*988*
+	Bê tông đường trường TH đi Đại Thạnh (dài 850m, rộng 5m)	Đức Thắng	850m	2012	1.072			1.000	988
*	*Xã Đức Chánh*				*2.048*	*0*	*0*	*1.000*	*1.000*
+	Bê tông đường Cây Da - Cống Thợ Xưa (dài 1200m, rộng 5m)	Đức Chánh	1200m	2012	2.048			1.000	1.000
*	*Xã Đức Minh*				*1.028*	*0*	*0*	*1.000*	*986*
+	XD tường rào, cổng ngõ và bê tông sân nền Trạm y tế xã (dài 116m, sân nền 200m2)	Đức Minh	116m	2012	399			400	398
+	XD tường rào, cổng ngõ và bê tông sân nền Trường MG Đạm Thủy (dài 258m, sân nền 200m2)	Đức Minh	258m	2012	629			600	588
*	*Xã Đức Lợi*				*1.020*	*0*	*0*	*1.000*	*977*
+	Tường rào Trường MN xã Đức Lợi (gđoạn 3: dài 1.200m)	Đức Lợi	1200m	2012	420			400	392

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Đường bê tông ngã ba Phạm An - Tân Hải (dài 500m, rộng 5m)	Đức Lợi	500m	2012	600			600	584
1.6	**Huyện Đức Phổ**				**5.198**	**0**	**0**	**5.000**	**4.993**
*	*Xã Phổ An*				*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*1.000*
+	GTNT đường trường thôn Hội An I (1.400m, rộng 6m)	Phổ An	1400m	2012	1.000			1.000	1.000
*	*Xã Phổ Khánh*				*1.156*	*0*	*0*	*1.000*	*1.000*
+	GTNT từ nhà ông Thường đến nhà ông Lãnh (1.100 m)	Phổ Khánh	1100m	2012	1.156			1.000	1.000
*	*Xã Phổ Châu*				*1.042*	*0*	*0*	*1.000*	*995*
+	Đường GTNT từ thôn Hưng Long đi đèo Bình Đê	Phổ Châu		2012	200			200	198
+	Bê tông kênh mương Châu Me	Phổ Châu		2012	842			800	797
*	*Xã Phổ Vinh*				*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*1.000*
+	Đường GTNT bằng BTXM tuyến từ nhà ông Trung thôn Trung Lý đến nhà ba Thiệu thôn Khánh Bắc (1.500m)	Phổ Vinh	1500m	2012	1.000			1.000	1.000
*	*Xã Phổ Quang*				*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*999*
+	Đường Bê tông nông thôn tuyến từ nhà ông Cát đến vùng 11 và đến chợ vùng 10 thôn Phần Thất (1.200m, 6.558 m2)	Phổ Quang	1200m	2012	1.000			1.000	999
2	***Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn***				***48.507***	***0***	***0***	***48.200***	***23.300***
a	**Xã đặc biệt khó khăn**				**41.844**	**0**	**0**	**42.000**	**19.816**
2.1	***Huyện Sơn Tây***				***6.145***	***0***	***0***	***6.000***	***1.161***
+	Đường giao thông xóm Mẹ Sua - Nhà ông Đía, xã Sơn Dung	Sơn Dung		2012-	398			400	318
+	Nhà văn hóa thôn Tang Via, xã Sơn Dung	Sơn Dung		2012-	744			600	0
+	Nước sinh hoạt Ngọc Tang, thôn Nước Be, xã Sơn Tân	Sơn Tân	35 hộ	2012-	502			500	431
+	Nước sinh hoạt Nước Nui, thôn Tà Dô, xã Sơn Tân	Sơn Tân	30 hộ	2012-	497			500	413
+	Đường giao thông thôn Xà Ruông - thôn Nước Kia (nâng cấp), xã Sơn Tinh	Sơn Tinh		2012-2013	700			700	0
+	Nước sinh hoạt xóm ông Vút - xóm ông Đoàn, xã Sơn Tinh	Sơn Tinh		2012-	298			300	0
+	Nước sinh hoạt KDC thôn Mang He, xã Sơn Bua	Sơn Bua	55 hộ	2012-	596			600	0
+	Đường BTXM xóm ông Lập - ông Miêng, xã Sơn Bua	Sơn Bua	300m	2012-	399			400	0
+	Nước sinh hoạt xóm ông Lép, xã Sơn Mùa	Sơn Mùa	35 hộ	2012-	504			500	0
+	Nước sinh hoạt xóm ông Dung, xã Sơn Mùa	Sơn Mùa	40 hộ	2012-	500			500	0
+	Nước sinh hoạt xóm ông Lập, xã Sơn Lập	Sơn Lập	70 hộ	2012-	702			700	0
+	Đường BTXM xóm ông Bang, xã Sơn Lập	Sơn Lập	300m	2012-	304			300	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
2.2	***Huyện Trà Bồng***				***7.000***	***0***	***0***	***7.000***	***6.026***
+	Nâng cấp, cải tạo đường mòn từ tổ 10 đi Suối Nghệ, thôn Trường Biên, xã Trà Tân	Trà Tân	500m	2012-2013	1.000			1.000	989
+	Đập thủy lợi Na Nong + hệ thống kênh, thôn 1, xã Trà Giang	Trà Giang	8ha	2012-	1.000			1.000	920
+	Bê tông hóa nông thôn đường lên khu tái định cư thôn 3, xã Trà Thuỷ	Trà Thủy	500m	2012-2013	1.000			1.000	969
+	Thủy lợi Nà Tà Cút, tổ 1, thôn Băng, Xã Trà Hiệp	Trà Hiệp	5ha	2012-	1.000			1.000	707
+	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tại tổ 4, thôn Đông, xã Trà Sơn	Trà Sơn		2012-	1.000			1.000	824
+	Đường thôn Gò, Trà Bùi đi Đông Hòa	Trà Bùi	1000m	2012-	1.000			1.000	634
+	Đường bê tông xi măng tổ 4, 5, 6, 7 thôn Trà Xanh, xã Trà Lâm	Trà Lâm	1000m	2012-	1.000			1.000	983
2.3	***Huyện Tây Trà***				***9.000***	***0***	***0***	***9.000***	***418***
+	Hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt Nước Bung, Xã Trà Phong	Trà Phong	45 hộ, 06ha	2012-2013	1.000			1.000	0
+	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 3 thôn Tây, Xã Trà Thọ	Trà Thọ	36 hộ	2012-	1.000			1.000	96
+	Hệ thống thủy lợi Trà Ong, Xã Trà Quân	Trà Quân	06ha	2012-	1.000			1.000	97
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	Trà Xinh	750 m2	2012-	1.000			1.000	54
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xanh, xã Trà Trung	Trà Trung	750 m2	2012-	1.000			1.000	54
+	Đường tổ 1 đi tổ 2 thôn Trà Vân nối tiếp, xã Trà Nham	Trà Nham	600m	2012-	1.000			1.000	65
+	Đường tổ 1 thôn Trà Lương, xã Trà Lãnh	Trà Lãnh	1200m	2012-	1.000			1.000	51
+	Nước sinh hoạt tổ 6, thôn Hà xã Trà Khê	Trà Khê	24 hộ	2012-	1.000			1.000	0
+	Nước sinh hoạt tổ 1 thôn Môn, xã Trà Thanh	Trà Thanh	51 hộ	2012-	1.000			1.000	0
2.4	***Huyện Minh Long***				***3.000***	***0***	***0***	***3.000***	***2.817***
+	Đập Cà Xen + mương Xã Long Môn	Long Môn	50 ha	2012-	1.000			1.000	977
+	Đường Gò Rây - Dịp Thượng Xã Thanh An	Thanh An	752m	2012-	1.000			1.000	942
+	Đường Gò Sẹt - Biều Qua xã Long Sơn	Long Sơn	571m	2012-	1.000			1.000	899
2.5	***Huyện Ba Tơ***				***5.699***	***0***	***0***	***6.000***	***1.396***
+	Đường BTXM từ UBND xã - Làng Vờ, xã Ba Nam	Ba Nam		2012-	1.000			1.000	66
+	Nhà văn hóa thôn Nước Lầy	Ba Ngạc		2012-	429			430	0
+	Nối tiếp đường GTNT Krên - Ba Lăng	Ba Ngạc		2012-	570			570	0
+	Nhà văn hóa thôn Mang Mu	Ba Xa		2012-	500			500	0
+	Trường Mầm non thôn Nước Chạch	Ba Xa		2012-	500			500	0
+	Đường BTXM từ ngã 3 Tà Lụi - Con Riêng	Ba Trang		2012-	1.000			1.000	85
+	Nước sinh hoạt tự chảy Gọi Lế	Ba Lế		2012-	1.000			1.000	656

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Đường BTXM UBND xã từ ngã ba Ma Năng - A Khâm	Ba Khâm		2012-	700			700	589
+	Trường Mầm non thôn Hố Sâu	Ba Khâm		2012-	0			300	0
2.6	*Huyện Sơn Hà*				*11.000*	*0*	*0*	*11.000*	*7.997*
+	Đường Tà Gầm - Tà Liu, xã Sơn Kỳ	Sơn Kỳ		2012	1.000			1.000	867
+	Đường thôn Làng Bung - Gạp La, xã Sơn Ba	Sơn Ba		2012	1.000			1.000	3
+	Đường ĐT626 - Mang Hiên, xã Sơn Thủy	Sơn Thủy		2012	1.000			1.000	874
+	Đường ĐT626 - làng Trăng, xã Sơn Hải	Sơn Hải		2012	1.000			1.000	893
+	Đường ĐH72 - Làng Trá, xã Sơn Cao	Sơn Cao		2012	1.000			1.000	902
+	Đường Xà Riêng - xóm Hú, xã Sơn Nham	Sơn Nham		2012	1.000			1.000	893
+	Đường xóm suối thôn Gia Ri, xã Sơn Trung	Sơn Trung		2012	1.000			1.000	904
+	Đường Gò Da - làng Xinh, xã Sơn Linh	Sơn Linh		2012	1.000			1.000	872
+	Đường xóm Đồng - Bờ Reo, xã Sơn Giang	Sơn Giang		2012	1.000			1.000	902
+	Đường Tà Lương - Nước Bao, xã Sơn Bao	Sơn Bao		2012	1.000			1.000	886
+	Cầu Breo, xã Sơn Thượng	Sơn Thượng		2012	1.000			1.000	0
b	**Thôn đặc biệt khó khăn**				**6.663**	**0**	**0**	**6.200**	**3.484**
2.1	**Huyện Minh Long**				1.400	0	0	1.400	1.367
*	*Xã Long Hiệp*				*600*	*0*	*0*	*600*	*592*
+	Nối dài đường Gò Reo Thôn Dục Ái	Long Hiệp	300m	2012-	200			200	197
+	Đường Hố Reo Thôn Hà Liệt	Long Hiệp	300m	2012-	200			200	197
*	Nối dài đường Nước Va Thôn Hà Bôi	Long Hiệp	300m	2012-	200			200	197
*	*Xã Long Mai*				*800*	*0*	*0*	*800*	*775*
+	Kênh mương Hóc Núi	Long Mai	180m	2012-	321			322	308
+	Đập và kênh mương đồng ông Mẫn	Long Mai	3ha	2012-	300			300	290
+	Kè chống sạt lở đập dâng Nước Loan	Long Mai	30m	2012-	178			179	177
2.2	**Huyện Ba Tơ**				2.389	0	0	2.400	251
*	*Xã Ba Bích*				*380*	*0*	*0*	*400*	*31*
+	Nâng cấp GTNT UBND xã - Làng Mâm, Thôn Làng Mâm	Ba Bích		2012-	380			400	31
*	*Xã Ba Tô*			2012-	*410*	*0*	*0*	*400*	*26*
+	Đường BTXM từ Km47 QL24 - Mang Lùng I, Thôn Mang Lùng 1	Ba Tô		2012-	410			400	26
*	*Xã Ba Tiêu*			2012-	*399*	*0*	*0*	*400*	*0*
+	Đường BTXM từ Km 54 +500 QL24 - Mang Biều, Thôn Mang	Ba Tiêu		2012-	399			400	0
*	*Xã Ba Vinh*				*400*	*0*	*0*	*400*	*0*

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Đường BTXM từ Km 12 ĐT.625 - Nước Nẻ II, Thôn Nước Nẻ 2	Ba Vinh		2012-	400			400	0
*	*Xã Ba Thành*				*200*	*0*	*0*	*200*	*0*
+	Đập Bà Du, Thôn Huy Ba 2	Ba Thành		2012-	200			200	0
*	*Xã Ba Điền*				*200*	*0*	*0*	*200*	*194*
+	Nâng cấp đường GTNT từ UBND xã - Gò Nẻ, Thôn Làng Tương	Ba Điền		2012-	200			200	194
*	*Xã Ba Vì*				*400*	*0*	*0*	*400*	*0*
+	Đường BTXM từ cầu treo - Nước Diu, Thôn Mang Đen	Ba Vì		2012-	400			400	0
2.3	**Huyện Sơn Hà**				1.195	0	0	1.200	702
*	*Xã Sơn Hạ*				*200*	*0*	*0*	*200*	*172*
+	Đường giao thông xóm Đèo, thôn Cà Tu	Sơn Hạ		2012-	200			200	172
*	*Xã Sơn Thành*				*395*	*0*	*0*	*400*	*0*
*	Đường Xã Trạch - Làng Vẹt	Sơn Thành		2012-	395			400	0
*	*Thị trấn Di Lăng*				*600*	*0*	*0*	*600*	*530*
+	Đường giao thông thôn Làng Dầu	TT Di Lăng		2012-	600			600	530
2.4	**Huyện Tư Nghĩa**				**200**	**0**	**0**	**200**	**167**
*	*Xã Nghĩa Thọ*				*200*	*0*	*0*	*200*	*167*
+	Đường BTNT từ nhà ông Phạm Ôn (Lua) đến Gò Chùa	Nghĩa Thọ	65m	2012	100			100	82
+	Đường BTNT từ nhà ông Phạm Sớm đến Dông Phú Lý	Nghĩa Thọ	70m	2012	100			100	86
2.5	**Huyện Nghĩa Hành**				899	0	0	800	798
*	*Xã Hành Tín Đông*				*899*	*0*	*0*	*800*	*798*
+	Đường giao thông nhà sinh hoạt Ruộng Vở - bìa Sông vệ Thôn Khánh Giang	HTĐông		2012	200			200	199
+	Bê tông xi măng kênh Rộc Phú, thôn Khánh Giang	HTĐông		2012	200			200	199
+	Nâng cấp đập Rộc Lác, thôn Trường Lệ	HTĐông		2012	200			100	100
+	Bê tông xi măng kênh Hóc Biều, thôn Trường Lệ	HTĐông		2012	300			300	299
2.6	**Huyện Bình Sơn**				**581**	**0**	**0**	**200**	**200**
*	*Xã Bình An*				*581*	*0*	*0*	*200*	*200*
+	Nâng cấp và bê tông xi măng đường ngã ba đi nhà cộng đồng Thọ An, xã Bình An	Bình An		2012	581			200	200
III.2	**Chương trình Văn hóa**				**31.665**	**4.573**	**4.573**	**3.000**	**2.553**
1	Bảo tồn di tích văn hóa Sa Huỳnh	Đức Phổ			31.665	4.573	4.573	3.000	2.553
III.3	**Chương trình Nước sạch và VSMT nông thôn**				**105.285**	**12.470**	**15.718**	**16.000**	**15.084**

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
a	***Trả nợ khối lượng***				***5.467***	***3.225***	***3.225***	***756***	***576***
1	NC, MR HTCNSH Mỹ Tân, Bình Chánh	Bình Chánh		2010-	974	200	200	270	270
2	C.nước & NVS 04 Trạm Y tế xã nông thôn				607	340	340	120	47
+	Cấp nước và NVS Trạm Y tế xã Sơn Tân	Sơn Tân		2010-	130	85	85	12	6
+	Cấp nước và NVS Trạm Y tế xã Tịnh Hà	Tịnh hà		2010-	167	85	85	45	7
+	Cấp nước và NVS Trạm Y tế xã Tịnh Châu	Tịnh Châu		2010-	150	85	85	28	28
+	Cấp nước và NVS Trạm Y tế xã Trà Phong	Trà Phong		2010-	160	85	85	35	6
3	HTCNSH xã Trà Thủy	Trà Thủy		2010-	1.181	800	800	260	154
4	HT cấp nước tự chảy Trung tâm huyện Tây Trà	Tây Trà	600m3	2006-	1.982	1.885	1.885	97	96
5	Cấp nước và nhà vệ sinh Trường THCS Tịnh Minh	Tịnh Minh		2010-	300			3	3
6	Cấp nước và nhà vệ sinh Trường DTNT Sơn Hà	Sơn Hà		2010-	422			6	6
b	***Công trình chuyển tiếp***				***27.019***	***8.498***	***10.982***	***6.065***	***5.864***
1	HTCNSH xã Bình Thạnh	Bình Thạnh	500m3	2010-	6.653	1.565	2.416	2.400	2.400
2	NC, MR HTCNSH xã Bình Dương	Bình Dương	200m3	2010-	1.565	800	800	80	80
3	HTCNSH xã Sơn Tinh	Sơn Tinh	350m3	2010-	3.764	2.512	2.559	500	500
4	HTCNSH xã Bình Thới, bình sơn	Bình Thới	400m3	2011-	4.655	248	730	1.065	950
5	DA cấp NSH & NVS cho Trường học nông thôn				3.064	1.004	1.304	760	680
+	HTCNSH Trường THCS Liên xã An Môn	Th.An,	500m3	2010-	500	300	300	75	75
+	HTCNSH Trường TH số 2 Tịnh Hà	Tịnh Hà		2010-	486		194	150	113
+	CNSH cho Trường TH số 1 Phổ Thạnh	Phổ Thạnh		2010-	404	210	210	45	45
+	CNSH cho Trường TH & THCS Hành Tín Tây	HTTây		2010-	497	200	200	120	99
+	Cấp NSH và NVS Trường Th Trà Bùi	Trà Bùi		2010-	692	94	200	320	298
+	Cấp nước sinh hoạt Trường TH số 1 Trà Sơn	Trà Sơn		2010-	485	200	200	50	50
6	DA cấp NSH & NVS cho chợ nông thôn				2.424	1.095	1.095	340	340
+	HTCNSH chợ TT xã Long Sơn	Long Sơn		2010-	500	315	315	50	50
+	Cấp NSH chợ Đồng Ké	Tịnh Giang		2010-	490	220	220	140	140
+	Cấp NSH cho chợ Trà Câu	Phổ Văn		2010-	491	180	180	50	50
+	Cấp NSH cho chợ nông thôn thôn An Ba, xã Hành Thịnh	Hành Thịnh		2010-	465	200	200	50	50
+	HTCNSH chợ TT xã Bình Phú	Bình Phú		2010-	478	180	180	50	50
7	DA cấp NSH & NVS cho Trạm y tế xã nông thôn				2.426	1.077	1.077	495	493
+	HT CNSH Trạm Y tế xã Long Hiệp	Long Hiệp		2010-	500	317	317	50	50
+	Cấp NSH Trạm y tế xã Tịnh Thọ	Tịnh Thọ		2010-	499	250	250	120	120

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Cấp NSH Trạm y tế xã Phổ Châu	Phổ Châu		2010-	458	180	180	115	113
+	Cấp NSH Trạm y tế xã Hành Phước	Hành Phước		2010-	469	150	150	50	50
+	Cấp nước và NVS Trạm Y tế xã Bình Đông	Bình Đông		2010-	500	180	180	160	160
8	HTCN xã Sơn Lập	Sơn Lập			2.468	196	1.000	425	420
c	***Thực hiện đầu tư***				***36.348***	***747***	***1.471***	***8.704***	***8.244***
1	SC, NC, MR HTCNSH Thác trắng	Thanh An		2011-	2.342	100	100	800	800
2	NC, MR HTCNSH Yên Ngựa xã Long Sơn	Long Sơn		2011-	2.750	161	161	600	600
3	HTCNSH 02 thôn Phú Thành-Trà Bình	Tịnh Trà		2011-	4.959	50	50	600	600
4	HTCNSH xã Bình Phú	Bình Phú		2011-	4.101	50	50	800	648
5	Cấp nước và vệ sinh cho 02 chợ nông thôn				1.275	60	60	400	400
+	Cấp nước và vệ sinh chợ Hội An	Phổ An		2011-	500	30	30	200	200
+	Cấp nước và vệ sinh chợ Sa Huỳnh	Phổ Thạnh		2011-	775	30	30	200	200
6	HTCNSH thôn Điện An, xã Nghĩa Thương	Nghĩa	280m3	2011-	2.936			300	0
7	Đầu nối HTCNSH thôn Châu Me xã Phổ Châu	Phổ Châu	200m3	2011-	1.253	50	50	340	340
8	SC, NC, MR HTCNSH thôn Hy Long, xã Ba Điền	Ba Điền		2012				300	293
9	HT CNSH xã Bình Trung	Bình Trung	500m3	2012-	6.732	120	500	1.400	1.400
10	Cấp nước và nhà vệ sinh cho 3 trạm y tế xã nông thôn				1.487	0	0	600	600
+	Cấp nước và NVS Trạm y tế xã Đức Chánh	Đức Chánh		2011-	492			180	180
+	Cấp nước và NVS Trạm y tế xã Đức Phong	Đức Phong		2011-	497			200	200
+	Cấp nước và NVS Trạm y tế xã Nghĩa Hiệp	Nghĩa Hiệp		2011-	498			220	220
11	Cấp nước và nhà vệ sinh cho 13 Trường học nông thôn				7.713	156	500	2.314	2.314
+	Cấp nước và NVS Trường THPT Phạm Kiệt	Ba Tơ		2011-	633	12	40	160	160
+	Cấp nước và NVS Trường THPT Vạn Tường	Bình Sơn		2011-	689	14	40	200	200
+	Cấp nước và NVS Trường THPT Lê Quý Đôn	Bình Sơn		2011-	484	10	40	194	194
+	Cấp nước và NVS Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2011-	523	11	40	160	160
+	Cấp nước và NVS Trường THPT Tây Trà	Tây Trà		2011-	389	8	40	160	160
+	Cấp nước và NVS Trường THPT Nguyễn Công Phương	Nghĩa Hành		2011-	470	9	40	160	160
+	Cấp nước và NVS Trường THCS Long Hiệp	Long Hiệp		2011-	593	12	40	160	160
+	Cấp nước và NVS Trường THCS Nghĩa Hiệp	Nghĩa Hiệp		2011-	710	15	40	160	160
+	Cấp nước và NVS Trường TH Long Sơn	Long Sơn		2011-	598	12	40	160	160
+	Cấp nước và NVS Trường TH Năng An	Mộ Đức		2011-	721	15	35	200	200
+	Cấp nước và NVS Trường TH Hành Thịnh	Hành Thịnh		2011-	593	12	35	160	160

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Cấp nước và NVS Trường TH Đức Thắng	Đức Thắng		2011-	561	11	35	200	200
+	Cấp nước và NVS Trường TH Bình Chánh	Bình Chánh		2011-	749	15	35	240	240
12	HTCNSH giai đoạn 2 thôn Long Thạnh, xã Phổ Thạnh	Phổ Thạnh		2011-	800			250	250
d	***Chuẩn bị đầu tư***				***36.452***	***0***	***40***	***475***	***400***
1	HTCNSH xã Sơn Long	Sơn Long		2012				20	20
2	HTCNSH 02 thôn Phước tây,Ph xã Đ Hòa	Đức Hòa		2012				20	0
3	Dự án cấp nước và NVS cho 04 Trường học nông thôn 2012				606	0	40	60	57
+	Cấp nước và NVS Trường PT Trà Bồng	Trà Bồng		2012			10	15	15
+	Cấp nước và NVS Trường CS Huỳnh Thúc Kháng	Nghĩa Hành		2012			15	15	15
+	Cấp nước và NVS Trường THCS Hành Tín Đông	Nghĩa Hành		2012			15	15	12
+	Cấp nước và NVS Trường PT số 2 Mộ Đức	Mộ Đức		2012	606			15	15
4	HTCNSH thôn Trà Lạc, xã Trà Lâm	Trà Lâm		2012	549			20	0
5	HTCNSH thôn Giá Gối, xã Sơn Thủy	Sơn Thủy		2012				20	20
6	HTCNSH xã Trà Bùi	Trà Bồng		2012	4.743			20	20
7	HTCNSH Suối Ngang, xã Sơn Nham	Sơn Nham		2012	6.128			20	20
8	HTCNSH Làng Bung, xã Sơn Ba	Sơn Ba		2012	4.941			20	20
9	HTCNSH thôn An Thạch xã Phổ An	Phổ An		2012	3.422			20	20
10	HTCNSH thị trấn Trà Xuân	TT Trà Xuân		2012	6.495			20	0
11	HTCNSH xã Bình Hải	Bình Hải		2012	6.829			20	20
12	Đầu nối HTCNSH thôn Phi Hiến xã Phổ Vinh	Phổ Vinh		2012				20	20
13	DA cấp nước và NVS cho 4 tram y tế xã nông thôn năm 2012				2.738	0	0	195	183
+	Cấp nước và NVS Trạm y tế xã Trà Giang	Trà Giang		2012	698			60	57
+	Cấp nước và NVS Trạm y tế xã Sơn Ba	Sơn Ba		2012	699			50	45
+	Cấp nước và NVS Trạm y tế xã Ba Vì	Ba Vì		2012	645			35	33
+	Cấp nước và NVS Trạm y tế xã Ba Ngạc	Ba Ngạc		2012	697			50	47
IV	**Trung ương bổ sung có mục tiêu**				**1.223.129**	**1.187**	**1.237**	**120.000**	**98.343**
IV.1	**Nguồn vượt thu ngân sách Trung ương năm 2011 - các Dự án cấp bách**				**1.001.129**	**1.187**	**1.187**	**100.000**	**78.768**
1	Tiểu dự án sông Trường - Trà Bồng - Bình Long (hạng mục bổ sung QL 1A - Nút giao thông Võ Văn Kiệt và đường TT TT Trà Xuân)	Bình Sơn	2900m	2012-2015	600.032			60.000	59.946
2	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (gđ 2)	Lý Sơn	500 tàu	2012-	401.097	1.187	1.187	40.000	18.822

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
IV.2	**Chuyển vốn ứng trước thành vốn cấp năm 2012**				**222.000**	**0**	**50**	**20.000**	**19.575**
1	Kè chống sạt lở Tà Man	Sơn Hà	4.248m	2012-	222.000		50	20.000	19.575
V	**Nguồn dự phòng NS Trung ương năm 2012**				**1.048.705**	**0**	**0**	**20.000**	**0**
1	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn An Chỉ xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Hành Phước			49.705			5.000	0
2	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ Khu kinh tế Dung Quất, huyện Bình Sơn	Bình Sơn			999.000			15.000	0
VI	**Nguồn vốn tạm ứng kho bạc nhà nước**				**999.179**	**0**	**0**	**200.000**	**18.883**
1	Đầu tư xây dựng công trình Đường bờ Nam sông Trà Khúc (đoạn từ cầu Trà Khúc II đến giáp đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh)	TPQN, Tư Nghĩa	8783,64 m	2012-2015	999.179			200.000	18.883
VII	**Các nguồn vốn khác**				**579.984**	**345.249**	**378.397**	**114.865**	**66.691**
VII.1	**Vốn xổ số kiến thiết**				**269.527**	**148.566**	**150.292**	**53.000**	**50.749**
a	**DA hoàn thành năm 2012**				**210.505**	**146.764**	**148.440**	**32.229**	**31.450**
1	Nhà thi đấu đa năng Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,237,2	2010-	5.118	4.348	4.348	729	729
2	Trường THPT số I Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2000hs,	2011-	10.830	6.153	7.829	3.000	2.993
3	Chương trình kiên cố hóa trường học				194.557	136.263	136.263	28.500	27.728
*	**PHÒNG HỌC**				**173.111**	**120.846**	**120.846**	**25.636**	**24.874**
3.1	*Huyện Mộ Đức*				*32.756*	*23.596*	*23.596*	*4.218*	*4.218*
+	Trường TH Đức Minh	Đức Minh	8 phòng	2010	1.887	1.432	1.432	321	321
+	Trường TH Đức Tân	Đức Tân	12	2010	2.463	1.773	1.773	544	544
+	Trường TH Đức Hiệp	Đức Hiệp	8 phòng	2010	1.759	1.267	1.267	396	396
+	Trường THCS Đức Tân	Đức Tân	8 phòng	2010	1.877	1.350	1.350	424	424
+	Trường MG Đức Lợi	Đức Lợi	6 phòng	2010	2.232	1.607	1.607	236	236
+	Trường MG Đức Lân 2	Đức Lân	2 phòng	2010	633	456	456	67	67
+	Trường MN Mộ Đức	TT Mộ Đức	8 phòng	2010	3.142	2.259	2.259	148	148
+	Trường MG Đức Tân	Đức Tân	2 phòng	2010	697	456	456	120	120
+	Trường MG Đức Chánh	Đức Chánh	2 phòng	2010	639	456	456	70	70
+	Trường TH Tú Sơn	Mộ Đức	8 phòng	2010	1.721	1.237	1.237	132	132
+	Trường TH Bắc Phong	Mộ Đức	10	2010	2.012	1.448	1.448	213	213

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trường THCS Đức Hòa	Đức Hòa	14	2010	3.206	2.305	2.305	341	341
+	Trường THCS Đức Minh	Đức Minh	16	2010	3.692	2.655	2.655	393	393
+	Trường THCS Bắc Phong	Mộ Đức	14	2010	3.187	2.295	2.295	431	431
+	Trường THCS Đức Chánh	Đức Chánh	16	2010	3.609	2.600	2.600	381	381
3.2	*Huyện Đức Phổ*				*30.316*	*21.470*	*21.470*	*3.712*	*3.712*
+	Trường MG xã Phổ Ninh	Phổ Ninh	4 phòng	2010	1.021	850	850	102	102
+	Trường MG xã Phổ Nhơn	Phổ Nhơn	4 phòng	2010	1.032	860	860	103	103
+	Trường MG xã Phổ Phong	Phổ Phong	4 phòng	2010	1.048	880	880	100	100
+	Trường MG xã Phổ Thạnh	Phổ Thạnh	6 phòng	2010	1.693	1.440	1.440	123	123
+	Trường TH số 2 Phổ Văn	Phổ VĂn	14	2010	3.019	1.683	1.683	608	608
+	Trường TH số 2 Phổ Cường	Phổ Cường	16	2010	3.496	2.540	2.540	375	375
+	Trường TH Phổ Châu	Phổ Châu	12	2010	2.887	2.100	2.100	308	308
+	Trường TH số 3 Phổ Thạnh	Phổ Thạnh	8 phòng	2010	2.443	1.357	1.357	495	495
+	Trường TH Phổ Vinh	Phổ Vinh	14	2010	3.398	2.468	2.468	365	365
+	Trường TH Phổ Minh	Phổ Minh	8 phòng	2010	1.772	1.287	1.287	190	190
+	Trường TH Phổ Ninh	Phổ Ninh	12	2010	2.762	2.005	2.005	336	336
+	Trường THCS Phổ Khánh	Phổ Khánh	7 phòng	2010	1.747	1.094	1.094	161	161
+	Trường THCS Phổ Minh	Phổ Minh	6 phòng	2010	1.442	1.047	1.047	154	154
+	Trường THCS Phổ Vinh	Phổ Vinh	6 phòng	2010	1.315	957	957	158	158
+	Trường THCS Phổ Hòa	Phổ Hòa	6 phòng	2010	1.242	902	902	133	133
3.3	*Huyện Nghĩa Hành*				*27.593*	*20.075*	*20.075*	*4.764*	*4.002*
+	Trường TH Hành Tín Tây	HTTây	6 phòng	2010	1.244	896	896	261	243
+	Trường THCS Hành Tín Tây	HTTây	8 phòng	2010	1.865	1.342	1.342	394	394
+	Trường THCS Hành Thiện	Hành Thiện	16	2010	3.643	2.019	2.019	1.421	1.417
+	Trường TH Hành Trung	Hành Trung	10	2010	2.232	1.604	1.604	469	469
+	Trường TH số 2 Hành Đức	Hành Đức	6 phòng	2010	1.277	921	921	269	269
+	Trường THCS Hành Thuận	Hành Thuận	8 phòng	2010	1.809	1.302	1.302	378	378
+	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	Nghĩa Hành	8 phòng	2009	1.689	1.475	1.475	55	0
+	Trường THCS Hành Trung	Hành Trung	8 phòng	2009	1.626	1.504	1.504	55	0
+	Trường MN Hành Trung	Hành Trung	8 phòng	2010	2.813	2.023	2.023	367	343
+	Trường MN Hành Tín Đông	HTĐông	4 phòng	2010	1.740	1.487	1.487	90	22
+	Trường MN Hành Thiện	Hành Thiện	4 phòng	2010	1.427	1.027	1.027	190	5

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trường TH số 2 Hành Thiện	Hành Thiện	6 phòng	2010	1.231	886	886	160	155
+	Trường TH số 1 TT Chợ Chùa	TT Chợ	6 phòng	2010	1.245	896	896	163	143
+	Trường TH Hành Thịnh	Hành Thịnh	6 phòng	2010	1.256	901	901	165	0
+	Trường TH Hành Dũng	Hành Dũng	6 phòng	2010	1.247	896	896	162	162
+	Trường TH số 2 Hành Nhân	Hành Nhân	6 phòng	2010	1.249	896	896	164	0
3.4	*Huyện Ba Tơ*				*12.260*	*8.422*	*8.422*	*1.632*	*1.632*
+	Trường TH Ba Chùa	Ba Chùa	6 phòng	2010	1.331	958	958	240	240
+	Trường MN Ba Khâm	Ba Khâm	1 phòng	2010	419	315	315	34	34
+	Trường MN Ba Dinh	Ba Dinh	2 phòng	2010	720	545	545	59	59
+	Trường TH Ba Xa	Ba Xa	8 phòng	2010	1.922	1.384	1.384	203	203
+	Trường TH Ba Tiêu	Ba Tiêu	6 phòng	2010	1.349	751	751	272	272
+	Trường TH Ba Ngạc	Ba Ngạc	8 phòng	2010	1.969	1.419	1.419	204	204
+	Trường TH Ba Giang	Ba Giang	6 phòng	2010	1.347	750	750	272	272
+	Trường TH Ba Tô	Ba Tô	6 phòng	2010	1.318	946	946	144	144
+	Trường TH Ba Vinh	Ba Vinh	8 phòng	2010	1.883	1.354	1.354	204	204
3.5	*Sở Giáo dục và đào tạo*				*4.929*	*4.210*	*4.210*	*650*	*650*
+	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	8 phòng	2010	2.275	1.945	1.945	273	273
+	Trường THPT Ba Gia	Sơn Tịnh	10	2010	2.653	2.265	2.265	378	378
3.6	*Huyện Bình Sơn*				*16.188*	*10.263*	*10.263*	*3.715*	*3.715*
+	Trường Mầm non 24/3	Bình Sơn	5 phòng	2010	2.117	1.450	1.450	419	419
+	Trường Mẫu giáo Bình Khương	Bình	4 phòng	2010	1.684	1.213	1.213	297	297
+	Trường TH số 2 Bình Chương	Bình	6 phòng	2010	1.394	901	901	315	315
+	Trường TH số 2 Bình Mỹ	Bình Mỹ	6 phòng	2010	1.474	991	991	268	268
+	Trường TH số 2 Bình Trung	Bình Trung	6 phòng	2010	1.409	736	736	405	405
+	Trường TH số 2 Bình Châu	Bình Châu	6 phòng	2010	1.594	831	831	490	490
+	Trường THCS Bình Thuận	Bình Thuận	8 phòng	2010	2.147	1.167	1.167	631	631
+	Trường THCS Bình An	Bình An	8 phòng	2010	2.192	1.482	1.482	454	454
+	Trường THCS Bình Nguyên	Bình Nguyên	8 phòng	2010	2.175	1.492	1.492	436	436
3.7	*Huyện Trà Bồng*				*1.605*	*1.377*	*1.377*	*121*	*121*
+	Trường MG Trà Hiệp	Trà Hiệp	1 phòng	2010	321	275	275	19	19
+	Trường MG Trà Phú	Trà Phú	4 phòng	2010	1.284	1.102	1.102	102	102
3.8	*Huyện Tây Trà*				*3.430*	*2.438*	*2.438*	*501*	*501*

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trường MG Trà Trung	Trà Trung	1 phòng	2010	440	335	335	50	50
+	Trường MG Trà Xinh	Trà xinh	2 phòng	2010	1.006	733	733	127	127
+	Trường TH Trà Trung	Trà Trung	4 phòng	2010	1.036	764	764	133	133
+	Trường MG Trà Quân	Trà Quân	1 phòng	2010	446	270	270	103	103
+	Trường TH Trà Quân	Trà Quân	2 phòng	2010	502	336	336	88	88
3.9	*Huyện Lý Sơn*				*4.459*	*2.502*	*2.502*	*1.019*	*1.019*
+	Trường Mầm non An Hải	An Hải	6 phòng	2010	3.028	1.682	1.682	741	741
+	Trường TH An Bình	An Bình	4 phòng	2010	1.430	820	820	278	278
3.10	*Huyện Sơn Tây*				*1.429*	*706*	*706*	*474*	*474*
+	Trường TH Sơn Tinh	Sơn Tinh	6 phòng	2010	1.429	706	706	474	474
3.11	*Huyện Sơn Tịnh*				*7.002*	*4.097*	*4.097*	*1.216*	*1.216*
+	Trường TH số 2 Tịnh Hòa	Tịnh Hòa	8 phòng	2010	2.003	1.112	1.112	479	479
+	Trường TH Tịnh Kỳ	Tịnh Kỳ	8 phòng	2010	1.982	1.102	1.102	521	521
+	Trường TH số 2 Tịnh Bình	Tịnh Bình	6 phòng	2010	1.245	896	896	156	156
+	Trường THCS Tịnh Thiện	Tịnh Thiện	8 phòng	2010	1.772	987	987	60	60
3.12	*Huyện Sơn Hà*				*8.808*	*6.338*	*6.338*	*1.073*	*1.073*
+	Trường MN 17/3	Sơn Hà	8 phòng	2010	3.021	2.176	2.176	409	409
+	Trường MG Sơn Thượng	Sơn Thượng	3 phòng	2010	1.129	812	812	120	120
+	Trường TH Sơn Thủy	Sơn Thủy	4 phòng	2010	933	672	672	127	127
+	Trường TH Sơn Nham	Sơn Nham	6 phòng	2010	1.374	988	988	154	154
+	Trường TH Sơn Thượng	Sơn Thượng	6 phòng	2010	1.384	993	993	156	156
+	Trường TH Sơn Trung	Sơn Trung	4 phòng	2010	966	697	697	107	107
3.13	*Thành phố Quảng Ngãi*				*3.191*	*2.078*	*2.078*	*577*	*577*
+	Trường TH Nghĩa Lộ	Nghĩa Lộ	6 phòng	2010	1.343	748	748	320	320
+	Trường THCS Nghĩa Dõng	Nghĩa Dõng	8 phòng	2010	1.847	1.330	1.330	257	257
3.14	*Huyện Tư Nghĩa*				*19.146*	*13.274*	*13.274*	*1.965*	*1.965*
+	Trường MG Nghĩa Phương	Tư Nghĩa	4 phòng	2010	1.452	847	847	126	126
+	Trường MG Nghĩa Thắng	Nghĩa Thắng	4 phòng	2010	1.607	951	951	142	142
+	Trường TH Đông Hòa	Tư Nghĩa	8 phòng	2010	1.640	1.207	1.207	177	177
+	Trường TH Đông Hà	Tư Nghĩa	8 phòng	2010	1.568	1.117	1.117	166	166
+	Trường TH Tây Hiệp	Tư Nghĩa	6 phòng	2010	1.246	891	891	131	131
+	Trường TH Nghĩa Mỹ	Nghĩa Mỹ	8 phòng	2010	1.676	1.227	1.227	184	184

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trường TH Nghĩa Phương	Nghĩa	10	2010	1.915	1.274	1.274	185	185
+	Trường TH Nghĩa Kỳ Bắc	Nghĩa Kỳ	6 phòng	2010	1.304	851	851	124	124
+	Trường TH Quyết Thắng	Tư Nghĩa	8 phòng	2010	1.648	1.207	1.207	180	180
+	Trường THCS TT Sông Vệ	TT Sông Vệ	12	2010	2.567	1.853	1.853	274	274
+	Trường THCS Nghĩa Hòa	Nghĩa Hòa	6 phòng	2010	1.280	937	937	140	140
+	Trường THCS Nghĩa Thuận	Nghĩa Thuận	6 phòng	2010	1.243	912	912	136	136
*	**NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN**				**21.446**	**15.417**	**15.417**	**2.864**	**2.855**
3.15	*Huyện Trà Bồng*				*836*	*675*	*675*	*46*	*46*
+	Trường TH số 1 Trà Sơn	Trà Sơn	2 phòng	2010	317	255	255	20	20
+	Trường TH Trà Tân	Trà Tân	1 phòng	2010	208	165	165	10	10
+	Trường THCS Trà Phú	Trà Phú	2 phòng	2010	311	255	255	16	16
3.16	*Huyện Lý Sơn*				*558*	483	483	56	56
+	Trường THCS An Vĩnh	An Vĩnh	4 phòng	2010	558	483	483	56	56
3.17	*Huyện Tây Trà*				*4.004*	*2.648*	*2.648*	*696*	*696*
+	Trường TH Trà Lãnh	Trà Lãnh	5 phòng	2010	680	540	540	60	60
+	Trường TH Trà Thọ	Trà Thọ	3 phòng	2010	509	280	280	107	107
+	Trường TH số 2 Trà Phong	Trà Phong	3 phòng	2010	503	280	280	147	147
+	Trường TH Trà Quân	Trà Quân	6 phòng	2010	932	468	468	218	218
+	Trường TH Trà Trung	Trà Trung	5 phòng	2010	721	585	585	76	76
+	Trường TH Trà Xinh	Trà Xinh	4 phòng	2010	659	495	495	88	88
3.18	*Huyện Sơn Tây*				*285*	*215*	*215*	*15*	*15*
+	Trường Mầm non Sơn Mùa	Sơn Mùa	2 phòng	2010	285	215	215	15	15
3.19	*Sở Giáo dục và đào tạo*				*2.978*	*2.660*	*2.660*	*202*	*202*
+	Trường THPT Lý Sơn	Lý Sơn	10	2010	1.319	1.180	1.180	103	103
+	Trường THPT Minh Long	Minh Long	5 phòng	2010	549	490	490	33	33
+	Trường THPT Quang Trung	Sơn Hà	5 phòng	2010	553	490	490	39	39
+	Trường THPT Trà Bồng	Trà Bồng	5 phòng	2010	557	500	500	27	27
3.20	*Huyện Sơn Hà*				*10.542*	*7.131*	*7.131*	*1.569*	*1.561*
+	Trường THCS Sơn Thủy	Sơn Thủy	4 phòng	2009	410	366	366	15	7
+	Trường THCS Sơn Hạ	Sơn Hạ	8 phòng	2009	772	690	690	35	35
+	Trường THCS Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	6 phòng	2009	605	530	530	29	29
+	Trường MG Sơn Bao	Sơn Bao	2 phòng	2010	239	195	195	18	18

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Trường MG Sơn Hạ	Sơn Hạ	3 phòng	2010	342	285	285	19	19
+	Trường MG Sơn Thành	Sơn Thành	2 phòng	2010	232	195	195	14	14
+	Trường THCS Sơn Bao	Sơn Bao	6 phòng	2010	688	585	585	41	41
+	Trường MG Sơn Giang	Sơn Giang	3 phòng	2010	352	265	265	47	47
+	Trường MG Sơn Ba	Sơn Ba	4 phòng	2010	467	335	335	62	62
+	Trường MG Sơn Thượng	Sơn Thượng	2 phòng	2010	236	170	170	34	34
+	Trường MG Sơn Nham	Sơn Nham	3 phòng	2010	348	250	250	48	48
+	Trường TH Sơn Linh	Sơn Linh	2 phòng	2010	277	211	211	32	32
+	Trường Mầm non 17/3	Sơn Hà	6 phòng	2010	769	407	407	190	190
+	Trường TH Sơn Nham	Sơn Nham	6 phòng	2010	744	408	408	180	180
+	Trường TH Sơn Cao	Sơn Cao	3 phòng	2010	390	205	205	88	88
+	Trường TH Sơn Giang	Sơn Giang	2 phòng	2010	278	205	205	27	27
+	Trường TH Di Lăng số 2	TT Di Lăng	2 phòng	2010	279	139	139	67	67
+	Trường TH Sơn Thượng	Sơn Thượng	4 phòng	2010	552	323	323	123	123
+	Trường THCS Sơn Thượng	Sơn Thượng	2 phòng	2010	298	165	165	60	60
+	Trường THCS Di Lăng	TT Di Lăng	3 phòng	2010	447	203	203	70	70
+	Trường THCS Sơn Thủy	Sơn Thủy	3 phòng	2010	394	166	166	113	113
+	Trường THCS&THPT Phạm Kiệt	Sơn Hà	12	2010	1.426	833	833	257	257
3.21	*Huyện Ba Tơ*				*2.243*	*1.605*	*1.605*	*280*	*279*
+	Trường TH Ba Tô	Ba Tô	3 phòng	2010	371	265	265	45	45
+	Trường THCS Ba Xa	Ba Xa	3 phòng	2010	379	270	270	54	54
+	Trường THCS Ba Động	Ba Động	3 phòng	2010	369	265	265	44	44
+	Trường THCS Ba Vinh	Ba Vinh	3 phòng	2010	375	270	270	44	43
+	Trường TH Ba Vì	Ba Vì	3 phòng	2010	371	265	265	46	46
+	Trường TH Ba Xa	Ba Xa	3 phòng	2010	379	270	270	47	47
b	**Dự án khởi công mới**				**59.022**	**1.802**	**1.852**	**20.771**	**19.298**
1	Trường năng khiếu TDTT tỉnh	TPQN	3755m2	2010-	23.130	885	885	4.900	3.711
2	Trường PTTH Ba Gia	Sơn Tịnh	2286,12	2011-	11.518	767	767	7.371	7.371
3	Trung tâm bảo trợ xã hội Quảng Ngãi	TPQN	1733	2012-	12.401	100	100	4.500	4.500
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Minh Long	Minh Long		2012-	6.362	50	50	2.000	2.000
5	Trường THPT huyện Ba Tơ	Ba Tơ	Nhà đa	2012-	5.611		50	2.000	1.717
VII.2	**Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất**				**296.132**	**194.901**	**226.323**	**50.000**	**4.579**

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
1	Đường Bàu Giang - Cầu Mới	Tư Nghĩa		2006-	296.132	194.901	226.323	50.000	4.579
VII.3	**Vốn viện trợ của Liên minh Châu Âu cho CT 135**				**1.997**	**0**	**0**	**2.000**	**1.921**
1	Đường giao thông tập đoàn 8 - Mang Dung	Sơn Tây		2012	1.997			2.000	1.921
VII.4	**Vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len cho Chương trình 135**				**8.989**	**0**	**0**	**9.000**	**8.591**
1	Đường dây 22KV từ nhà ông Kính lên nhà ông Cường	Trà Sơn		2012	1.500			1.500	1.318
2	Xây dựng nhà bán trú THPT Minh Long	Long Mai		2012	1.000			1.000	995
3	Nước sinh hoạt tổ 3, tổ 4 thôn Trà Xuông	Trà Quân		2012	1.249			1.250	1.188
4	Nâng cấp tuyến đường đi thôn ba Nhà	Ba Giang		2012	2.000			2.000	1.931
5	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sơn Tân	Sơn Tân		2012	1.750			1.750	1.705
6	Đường điện xóm Tà Gầm - thôn làng Bung	Sơn Ba		2012	1.490			1.500	1.455
VII.5	**Chương trình ISP**				**3.339**	**1.782**	**1.782**	**865**	**851**
1	**Huyện Trà Bồng**				**2.174**	**993**	**993**	**705**	**705**
+	Kênh mương thủy lợi thôn Bắc	Trà Sơn		2011	553	260	260	181	181
+	Đường dân sinh tổ 1 thôn Sơn Thành	Trà Sơn		2011	134	64	64	40	40
+	Hệ thống nước tự chảy tập trung tổ 6, thôn Gò	Trà Bùi		2011	507	269	269	155	155
+	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 5, 6, 7 thôn Trà Xanh	Trà Lâm		2011	980	400	400	330	330
2	**Huyện Ba Tơ**				**1.165**	**789**	**789**	**160**	**146**
+	Trường Mầm non con Riêng	Ba Tơ		2011	160	99	99	50	48
+	Đường BTXM ngã ba đường Phố Ninh đi Ba Trang - cổng trường Tiểu học xã	Ba Tơ		2011	634	440	440	60	60
+	Nâng cấp đường từ bờ đê đập Dã - Hốc Dền	Ba Tơ		2011	371	250	250	50	38
VIII	**Chuyển vốn ứng NS tỉnh thành vốn cấp năm 2012 (DA khu TĐC phía Tây đường Trương Định)**	**TPQN**			**14.824**			**1.253**	**1.253**
D	**Nguồn vốn năm 2011 còn lại**				**0**	**0**	**0**	**64.081**	**0**
I	Chuyển sang năm 2013 thực hiện theo CV 1221/UBND-KTTH ngày 11/4/2013							800	
II	Kế hoạch dự kiến hoàn trả NSTW							47.574	
III	Nguồn vốn năm 2011 còn lại đề nghị thu hồi bố trí lại							15.707	
E	**Thanh toán Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi**				**0**	**0**	**0**	**642.499**	**487.665**
E1	**Vốn chương trình mục tiêu**				**0**	**0**	**0**	**7.894**	**7.432**
I	**CT thanh toán một số bệnh XH và bệnh dịch nguy hiểm - phòng chống HIV/AIDS**				**0**	**0**	**0**	**461**	**47**

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
1	Bệnh viện lao và phổi							241	33
2	Bệnh viện tâm thần							220	14
II	**Chương trình Văn hóa**				**0**	**0**	**0**	**2.149**	**2.119**
2	Làng thôn bản Sơn Hạ							30	0
1	Bảo tồn di tích văn hóa Sa Huỳnh							2.119	2.119
III	**DA 5 triệu ha rừng (661)**				**0**	**0**	**0**	**969**	**969**
1	QH phát triển rừng-Chi cục Lâm nghiệp (BQL DA trồng rừng tinh)							336	336
2	BQL Rừng PHĐN Thạch Nham							352	352
3	Dự án cơ sở Ba Tơ (Khu đông)							30	30
4	BQL rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ							50	50
5	BQL rừng phòng hộ huyện Trà Bồng							50	50
6	BQL rừng phòng hộ huyện Tây Trà							100	100
7	BQL DA 661 cơ sở Dung Quất							50	50
IV	**Chương trình nước sạch VSMT**				**0**	**0**	**0**	**3.671**	**3.671**
1	HTCNSH xã Bình Trung							380	380
2	NC, MR HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh							24	24
3	HTCNSH xã Sơn Tinh							47	47
4	Trường TH số 2 Tịnh Hà							194	194
5	Trường THCS Nghĩa Hà							120	120
6	Chợ Nghĩa Kỳ							100	100
7	Trạm y tế Nghĩa Mỹ							120	120
8	Trường THPT Phạm Kiệt							28	28
9	Trường THPT Vạn Tường							26	26
10	Trường THPT Lê Quý Đôn							30	30
11	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành							29	29
12	Trường THPT Tây Trà							32	32
13	Trường THPT Nguyễn Công Phương							31	31
14	Trường THCS Long Hiệp							28	28
15	Trường THCS Nghĩa Hiệp							25	25
16	Trường TH Long Sơn							28	28
17	Trường TH Năng An							20	20
18	Trường TH Hành Thịnh							23	23

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
19	Trường TH Đức Thắng							24	24
20	Trường TH Bình Chánh							20	20
21	HTCNSH xã Bình Thạnh							850	850
22	HTCNSH xã Sơn Lập							804	804
23	HTCNSH xã Bình Thới, Bình Sơn							482	482
24	Trường PT Trà Bồng							10	10
25	Trường CS Long Sơn							15	15
26	Trường CS Huỳnh Thúc Kháng							15	15
27	Trường THCS Ba Vì							15	15
28	Trường TH Ba Động							15	15
29	Trường THCS Hành Tín Đông							15	15
30	Trường TH xã Trà Bùi							15	15
31	DA cấp NSH và NVS trường TH xã Trà Bùi							106	106
V	**Chương trình giảm nghèo**				**0**	**0**	**0**	**118**	**118**
1	Nhà sinh hoạt Tân An, Nghĩa An							118	118
VI	**Chương trình 135 và TTCX**				**0**	**0**	**0**	**526**	**508**
1	NSHCĐ thôn Ra Pân							1	1
2	Đập thuỷ lợi suối Nước Kia							26	26
3	Đập dâng Nước Lác II							65	65
4	Nhà SHCĐ thôn Nước Vương							4	4
5	Điện 0,4KV xóm Tân Hiệp							52	52
6	Điện Ngọc Lang Đăk Trên							56	55
7	Đường ông Loan - ông Đất							39	39
8	Trường TH Sơn Tân II							24	24
9	Đường ông Quỳnh - ông Chân							34	34
10	Điện xóm ông Xinh - ông Loan							29	29
11	Điện xóm ông Đoàn - ông Nghút							53	53
12	Nước sinh hoạt xóm ông Quỳnh							2	2
13	Đường Tu Ca Bang - Nước Toa							1	1
14	Đường Tang Ba - xóm Nghèo							3	3
15	Đường Sơn Tinh - Thác Lụa							3	3
16	Trường MN Sơn Mùa							22	22

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
17	Đập Nước Chớt							22	22
18	Mặt bằng TTCX Sơn Mùa							3	3
19	Đập Mang Tu La							28	28
20	NSHCĐ thôn Bà He							5	5
21	NSHCĐ thôn Mang Rễ							6	0
22	Đường xóm ông Rít - xóm ông Du							1	1
23	Nước sinh hoạt Mang Rẫy							1	1
24	NSH xóm ông Đường							0	0
25	NSH xóm ông Diêm							0	0
26	Cầu Tà Kia							1	1
27	Nước SH TĐ 16 Nước Vương							0	0
28	Nước sinh hoạt xóm ông Tư							1	1
29	Nước sinh hoạt TTCX xóm ông Ngút							1	1
30	NSH Mang Tà Bể							1	1
31	NSH xóm ông Nhết							1	1
32	NSH xóm ông Sinh							1	1
33	Nước sinh hoạt Tập đoàn 11							0	0
34	Điều chỉnh XD CSHT 135							0	0
35	NSHCĐ thôn Mang He							1	1
36	Trường MG thôn Mang Tà Bể							1	1
37	Đập dâng Nước Ui							20	20
38	Thuỷ lợi suối Nước Trầy							10	0
39	Nước sinh hoạt tổ 1, tổ 2 thôn Trà Long							5	5
40	Trạm biến áp điện sinh hoạt tổ 6 Trà Linh							2	2
E2	**Vốn XDCB tập trung**				**0**	**0**	**0**	**633.784**	**479.411**
I	**Nguồn CĐNS**				**0**	**0**	**0**	**560.270**	**421.859**
1	Đường Vĩnh Tuy - Hàng Gia nối dài							36	36
2	Đập dâng hạ lưu sông trà Khúc							362	0
3	Đường Nguyễn Công Phương							575	575
4	Đường QL 1A-Mỹ Á							1.317	658
5	Trường THCS Trần Phú							1.468	307
6	Đường Lê Đại Hành							5.984	5.825

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
7	Đường Chu Văn An							557	0
8	Đường Thành Cổ - Núi Bút							1.224	0
9	Đường Phan Đình Phùng nối dài							4.710	2.176
10	Trường THPT số 1 Đức Phổ							14	14
11	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á (g/đoạn 2)							15.626	12.845
12	Nâng cấp tuyến đường 623, đoạn Ngã tư Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam							4.618	4.305
13	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài)							4.379	3.006
14	Đường Mô Cày - Năng An							1.011	1.011
15	Hỗ trợ y tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ							1.494	1.494
16	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Trường Luỹ Quảng Ngãi							100	100
17	Đường Hiệp - Hoà - Tân							87	87
18	Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á							50	50
19	Nhà làm việc Liên minh HTX tỉnh							98	98
20	Kè chống sạt lở khu TĐC làng cá Tịnh Hòa							20	0
21	Cầu Mới							341	341
22	Đường Nguyễn Tự Tân							3.337	3.312
23	Đền bù, GPMB cho các DA Tycoons và Doosan (g/đ 1)							24.466	15.414
24	Hạ tầng Khu nhà ở công nhân và người lao động có thu nhập thấp tại KKT Dung Quất							5.015	4.486
25	Xây dựng HTKT Phân khu CN Sài Gòn - Dung Quất							311	311
26	Xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại KKT Dung Quất							54	54
27	Xây dựng Trung tâm ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại Khu kinh tế Dung Quất							51	51
28	Lập dự án giải tỏa Khu dân cư Khu vực cảng Dung Quất							59	59
29	Lập dự án đền bù tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư nước ngoài và đấu giá tạo quỹ đất phát triển hạ tầng Khu đô Vạn Tường							21	21
30	Đền bù tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư							35	35
31	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông thị trấn Trà Xuân, Trà Bồng (g/đ2)							50	0
32	Khu dân cư Tây bắc Vạn Tường (mở rộng)							151	145
33	NC cửa hàng TM huyện Sơn Hà							2	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
34	NC cửa hàng TM huyện Minh Long							0	0
35	NC cửa hàng TM huyện Ba Tơ							1	0
36	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Lý Sơn							50	50
37	Kè chống sạt lở Tà Man							50	50
38	Đường vào đồn biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất							946	946
39	Thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật cấp phân đội cho BĐBP tỉnh, kết hợp huấn luyện quân dự bị động viên, dân quân tự vệ							123	123
40	Trường THPT Trần Quang Diệu							50	50
41	Bệnh viện sản nhi tỉnh Quảng Ngãi							100	100
42	Tiểu dự án Trà Câu thuộc Dự án Thủy lợi Miền Trung							7.973	7.037
43	Khí sinh học ngành chăn nuôi							10	10
44	Xây dựng khán đài A sân vận động tỉnh Quảng Ngãi							273	273
45	Sửa chữa Nhà làm việc Sở Tư pháp							123	123
46	Bảo tàng Văn hoá Sa Huỳnh							47	47
47	Tuyến đường ngã ba Trà Bao - Trà Quân							1.864	1.643
48	Đường Giá gối - Mô Nít							2.988	63
49	Đường số 2 nối dài - KCN Tịnh Phong							172	172
50	Đường số 2 nối dài số 3, 5, 6, 7 KCN Quảng Phú							65	0
51	Khu dân cư dịch vụ phục vụ KCN Tịnh Phong							51	0
52	San nền lô C10-KCN Tịnh Phong							94	91
53	San nền các lô C23, C2-KCN Quảng Phú							90	90
54	Tin học hóa hoạt động các cơ quan Đảng							155	155
55	Lâm viên Thiên Ấn							1.286	0
56	Khu tái định cư IV - A2 đê bao							10	0
57	Khu tái định cư Gò Xoài							388	129
58	Đền thờ anh hùng dân tộc Trương Định							0	0
59	Trường Giáo dục trẻ em khuyết tật tỉnh							452	0
60	Kè Tịnh Sơn							10	10
61	Trường Đại học Phạm Văn Đồng (ngoài hàng rào)							2.317	0
62	KDC phía đông Nguyễn Du							55	0
63	Đường TT thị trấn Mộ Đức							338	338
64	Cải tạo mở rộng trường THPT Lê Khiết							36	36

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
65	DA năng lượng nông thôn VN							1.419	0
66	Giảm nhẹ thiên tai Úc							0	0
67	Đường Nguyễn Trãi							684	0
68	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới							0	0
69	Đường hầm Sở chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu St02-QNg2006.							339	339
70	Giảm nhẹ tính dễ tổn thương							50	50
71	Đền bù trước cho nhà ĐT nước ngoài (58ha)							292	290
72	Đường TT thị trấn Đức Phổ							550	0
73	Đường Lê Lợi							60	60
74	Đường Sơn Cao - Sơn Kỳ							0	0
75	DA CSHTNT dựa vào CĐ huyện Sơn Tây (đường Sơn Tinh-Sơn Lập)							7	0
76	DA CSHTNT dựa vào CĐ huyện Sơn Tây (đường GTNT tuyến Ngọc Lên, Mang Rẫy)							1	1
77	Các công trình hạ tầng xã Sơn Bua Sơn Tây (nước sinh hoạt Nước Ma)							10	0
78	Trường THPT Phạm Văn Đồng							118	118
79	Sân thực hành lái xe							100	100
80	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)							14	14
81	Hệ thống thông tin và giám sát vị trí tàu cá							20	0
82	Khoa ung Bướu - BVĐK Quảng Ngãi							50	50
83	Kênh bơm N2 Liệt Sơn nối dài							50	50
84	Hệ thống mương tiêu Đồng Miếu và chỉnh dòng sông Cầu Cát Đoạn Nghĩa Phương – Nghĩa Thương							50	50
85	Tuyến đường Nghĩa Phương - An Sơn, huyện Tư Nghĩa							50	50
86	Chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp							50	50
87	Đường Sơn Cao - Sơn Ba							50	50
88	Thủy lợi Trà Bói							20	20
89	Đường Trà Tân - Trà Bùi							20	0
90	Ba trạm bơm phía Tây Bắc huyện Sơn Tịnh							586	235
91	Đường Trà Phong - Trà Ka							12.214	2.931

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
92	Đường Suối Tía - TTGDTX							5.051	2.142
93	Đường số 6, 7 - KCN Tịnh Phong							99	0
94	DA phát triển giống mía mới giai đoạn 2007-2010							0	0
95	KTX sinh viên Quảng Ngãi tại ĐH Quốc gia TP.HCM							25	25
96	Nhà hiệu bộ Trường THPT số 1 Sơn Tịnh							100	100
97	Cầu cảng cá Sông Trà Bồng phục vụ tái định cư							20.929	20.046
98	Bệnh viện đa khoa tỉnh							3.803	3.660
99	Trường Đại học Phạm Văn Đồng							43.714	21.322
100	Cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào bệnh viện đa khoa tỉnh							599	69
101	Mạng lưới hỗ trợ người khuyết tật (Đông Tây hội ngộ tài trợ)							60	60
102	Đường Quốc lộ 1A - Phổ Vinh							15.616	9.976
103	Nghĩa địa thành phố							110	0
104	Đưa điện thoại và Internet về nông thôn							57	57
105	Đường Trà Bồng-Trà Phong							88	0
106	Đền bù, GPMB DA cấp điện Trà Bồng							93	0
107	DA năng lượng điện Tây Trà							27	27
108	Đường Quảng Ngãi-Minh Long							0	0
109	DA y tế nông thôn (BV ĐK h.Minh Long)							200	200
110	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn							0	0
111	Kè Nghĩa Dũng, thành phố QN (giai đoạn 2)							153	153
112	Đê kè Hòa Hà							13.994	13.594
113	Đường vào Khu công nghiệp Phổ Phong							1.126	459
114	Nhà làm việc UBND Ba Tơ							24	24
115	Dự án di dân tái định cư dân vùng sạt lở ven sông xã Tịnh Long (giai đoạn 2 phần Hệ thống cấp nước)							1.543	1.543
116	Nhà bảo vệ mục tiêu trụ sở UBND tỉnh							20	20
117	Nhà làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham							430	400
118	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)							56	56
119	Trường THPT huyện Ba Tơ							50	50
120	Nhà khách tỉnh Quảng Ngãi							200	200
121	Đường QL1A-Mỹ Á -:- KCN phổ Phong (giai đoạn I)							100	100
122	Đường QL IA - Phổ Vinh (g/đoạn II)							100	100

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
123	Trạm bơm Hóc Hão và Trạm bơm Hóc Kẽm, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn							50	50
124	Đường vành đai tây bắc Thị trấn Châu Ổ							92	92
125	Nâng cấp tuyến đường cồn An Vĩnh - Ra Đa tầm xa huyện Lý Sơn							100	100
126	Đường Toà án huyện - Cà Tu							100	100
127	Đường Nghĩa trang liệt sỹ huyện - Nước Rạc							100	100
128	Đường Trà Tân - Trà Nham, huyện Trà Bồng (g/đ I)							100	100
129	Nhà văn hóa dân tộc Ba Tơ							43	0
130	Đường vào cảng cá Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi							833	618
131	Trường Chính trị (Giai đoạn II)							100	100
132	Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh (g/đ II)							500	0
133	Khắc phục sạt lở thôn Phước Thiện							50	50
134	Các tuyến đê huyện đảo Lý Sơn							50	50
135	Nhà lưu niệm đồng chí Phạm Kiệt							20	20
136	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tài chính tỉnh							500	500
137	Xây dựng Trung tâm thông tin chỉ huy Công an tỉnh							4.800	4.800
138	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh							3.270	1.370
139	Nhà khảo thí và cải tạo hội trường							364	364
140	Chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc, TPQN (đoạn từ Bến Tam Thương đến thôn 1, xã Nghĩa Dũng)							17.426	17.349
141	Phát triển nông thôn tổng hợp							1.766	1.766
142	Khôi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tỉnh Quảng Ngãi							11.932	11.926
143	Năng lượng nông thôn II							6.164	6.128
144	Đường Trà Giang - Trà Thủy							333	315
145	Đập dâng Xã Điệu							8	8
146	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng							345	249
147	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng							2.399	2.374
148	Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung							200	110
149	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc							70	0
150	Đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An							113	95
151	Đường nội thị thị trấn Chợ Chùa và đường Cầu Bến Đá Nghĩa Hành							15.126	11.810

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
152	Đường trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài							21.238	9.561
153	Đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc							6.629	6.625
154	Đường Cầu Dài - Hành Nhân - Long Sơn							244	950
155	Nâng cấp tuyến Đường Bồ Đề - Đức Lợi – Mỹ Á lý trình Km31 – Km40 (ĐT.627B)							31	244
156	Sửa chữa cầu cảng Lý Sơn							4.000	31
157	Hồ chứa nước Hóc Cài							10.119	3.833
158	Tiêu thoát lũ qua kênh B3 (km6+200-km8+100)							143	123
159	Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ							4.000	4.000
160	Kè chống sạt lở sông Trà Bồng, thị trấn Châu Ổ							11.543	11.543
161	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong KKT Dung Quất							6.375	4.658
162	Đường QL 1A - Huyện đội							26	26
163	Đường Phổ Thuận - Phổ An - Phổ Quang							18	18
164	Đường Trung tâm thị trấn Di Lăng							49	49
165	Đường Trung tâm thị trấn Di Lăng							166	148
166	Đường Trung tâm thị trấn Trà Xuân							975	889
167	Đập Pring giai đoạn 2							455	455
168	Hồ chứa nước Lỗ Lá							19.229	5.565
169	Kè chống sạt lở khu vực dân cư thị trấn Trà Xuân (g/đ 1)							1.559	1.559
170	Hồ chứa nước Cây Xoài							7.706	6.260
171	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa							10.354	8.488
172	Kè chống sạt lở Suối Tài Năng, thị trấn Ba Tơ							13.781	13.781
173	Đường La Hà - Nghĩa An							1.178	1.178
174	Kè Sông Rin (gđ1)							136	136
175	KDC thôn Sơn Trà							4.536	4.536
176	KDC thôn Phước Thiện							9.535	9.535
177	Kè chống sạt lở bờ sông Phước Giang, đoạn xã Long Hiệp							8.634	8.634
178	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du - Bà Triệu)							364	0
179	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Quang Trung - Nguyễn Bá Loan)							2.347	2.347
180	Đường Cầu Dài - Hành Nhân - Long Sơn							9.100	7.989
181	Đường Thị Phổ - biển Minh Tân Bắc							999	1.941
182	Đường trục chính phía đông trung tâm thị trấn La Hà							1.941	3.471

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
183	Đường Cầu Tà Dô-Xóm Ông Đò, thôn Tà Dô							3.835	30
184	Hồ chứa nước Hóc Cài							30	10.119
185	Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ							0	0
186	Trường Quay Đài PTTH							1.407	1.367
187	Trường THPT số I Nghĩa Hành							1.676	1.637
188	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới							24.443	12.372
189	Xây dựng các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (giai đoạn II)							38.021	31.570
190	Chỉnh kênh Bàu Lăng - KCN Quảng Phú							326	0
191	Đường vào KCN Quảng Phú g/đ II (tuyến số 1&2)							2.579	2.492
192	Vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 1 và 2 - KCN Quảng Phú							1.587	1.587
193	Hệ thống xử lý nước thải KCN Quảng Phú							1.949	1.949
194	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Quảng Phú (thanh toán các phương án đền bù được duyệt)							29.411	25.593
195	San nền mặt bằng sản xuất giày RIEKER Việt Nam							381	381
196	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tịnh Phong (thanh toán các phương án đền bù được duyệt)							5.861	5.262
197	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (gđ1)							100	0
198	NC mặt đường, hệ thống thoát nước thôn Xà Nay							385	385
199	Đường xóm Ông Kỹ- Ông Hoanh thôn Huy Em							27	27
200	Đường tổ 4 thôn Trà Lương							9	9
201	NC tuyến đường từ ngã ba thôn Mang KRá đi thôn Gọi Re							447	447
202	DA điểm định canh định cư Mang Pô, thôn Gò Da, xã Sơn Ba							300	300
203	DA nuôi tôm trên cát Bình Phú, huyện Bình Sơn							183	0
204	Chương trình Hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (Ôxtrâylia) Sơn Tây							0	0
+	NSH Nước Líp thôn Ra Manh							0	0
+	Đường xóm ông Rít - ông Du							1	1
+	HT nước sinh hoạt KDC ĐăkRồ I, Ra Nhua							2	2
+	Trường MN thôn Tà Dô							5	5
+	Trường MN thôn Mang Trẩy. HM: nhà lớp học 1P, nhà VS, điện, nước, bàn ghế							10	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
+	Cầu treo xóm Ông Lập-xóm ông Miêng, Mang He							12	12
+	Đường GT tuyến xóm ông Thang - nhà CĐ thôn Huy Măng							3	3
+	Nước sinh hoạt xóm ông Tình thôn Mang Rễ							7	0
II	**KCH trường lớp**				**0**	**0**	**0**	**186**	**186**
1	Trường THCS Di Lăng (nhà CV)							33	33
2	Trường THCS & PTTH Phạm Kiệt (nhà CV)							153	153
III	**Chương trình Biển đông hải đảo**				**0**	**0**	**0**	**3.296**	**3.296**
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (Đường cơ động đảo lớn)							3.296	3.296
IV	**Chương trình 30a**				**0**	**0**	**0**	**70.031**	**54.070**
1	Đập dâng Nễ Hà							326	326
2	Chợ liên xã khu Đông huyện Ba Tơ							30	21
3	Đập Vả Ranh							453	453
4	Cầu Hóc Kè							6.470	6.470
5	Trạm Y tế xã Ba Cung							321	321
6	Trạm y tế xã Ba Tô							23	23
7	Đập dâng Đồng Quang							208	208
8	Đường thôn (Ma Nghít)-thôn 2 (Gò Rét), Ba Cung							276	276
9	Đường Đồng Tiên- Làng Mun, Ba Bích							280	280
10	Đường QL 24 (Km42) - Rộc Măng, Ba Tô							209	209
11	Đường QL 24 (Km54) - Nước Tia, Ba Tiêu							240	240
12	Cầu treo Nam Lân-Tân Long, Ba Động							150	150
13	Đường Mang Thin-Nước Gia, Ba Vinh							180	180
14	Đường trung tâm xã Long Hiệp (Giai đoạn I)							5.698	5.527
15	Đường Suối Tía - Trung tâm GDTX							1.819	1.819
16	Đường Long Mai - Thanh An							137	137
17	Đường đi Làng Tranh (đường Yên Ngựa)							23.815	13.843
18	Đập đồng Tre và mương							80	80
19	Đường Suối Tía - thôn 3 (gđ 1)							124	96
20	Cầu bản Hố Chốt							10	10
21	Đường Làng Trê - hố Bà Bảo							24	24
22	Đường Thạch Nham - Hà Bắc (đoạn Thạch Nham - Xà Riêng)							1.406	1.406

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
23	Đập xã Trạch							795	795
24	Đường Làng Rê - Đèo Dinh							12	12
25	Đường Cầu Tà Dô- xóm Ông Đò							450	450
26	Trụ sở làm việc xã Sơn Liên (mới tách từ xã Sơn Mùa)							138	138
27	Đường điện 0,4KV xóm ông Sang							284	284
28	Trụ sở làm việc xã Sơn Long (mới tách từ xã Sơn Dung)							2.464	2.464
29	Trạm y tế xã Sơn Long							1.154	1.154
30	Trạm y tế xã Sơn Màu							1.558	1.558
31	Trạm y tế xã Sơn Liên							1.917	1.917
32	Trường THCS Sơn Tinh							1.991	1.991
33	Đường tổ 1 Sơn Thành - Bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông							1.348	1.348
34	Đường Trà Phú - Trà Giang							2.265	34
35	Hồ chứa nước cây Xanh							3.736	3.624
36	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp (gđ 1)							9	8
37	Đường điện thôn Trà Xanh - Trà Khương - Trà Hoa							7	7
38	Đường điện thôn Cả và thôn Băng							9	9
39	Đường BTXM từ ngã 3 đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2							859	859
40	Thủy lợi NaKaTu, thôn Cả							326	326
41	Thủy lợi Nà Rapat, thôn Tây							209	209
42	Thủy lợi suối Trà Kót thôn Trà Khương							386	386
43	Thuỷ lợi Tầm Rênh, thôn Trà Ót							396	396
44	Đường điện thôn Trà Ót							3	3
45	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung							5.224	2.311
46	Điện sinh hoạt thôn Môn							1.313	1.313
47	Thủy lợi Trà Phong							177	177
48	Trường TH Trà Phong							162	162
49	Trạm y tế xã Trà Lãnh							37	37
50	Kênh mương xã Hoen Thượng							2	0
51	Đường BTXM thôn Đá Chát, Ba Liên							201	0
52	Đường QL 24 (Km120)-Cầu Treo-Gò Y Vang, Ba Vì							176	0
53	Hồ Đồng Cần							14	0
54	Đường Thạch Nham Hà bắc (đoạn Xà Riềng - Hà Bắc)							80	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/201	Kế hoạch năm 2012	Quyết toán năm 2012
55	Đường BTXM tổ 1,2,3, thôn Trà Lạc							50	0
E3	**Chương trình ISP**				**0**	**0**	**0**	**822**	**822**
1	Đường GT xóm ông Rít - ông Du							2	2
2	Trường MN thôn Tà Dô							200	200
3	XD kênh mương thủy lợi thôn Bắc							220	220
4	HT nước sinh hoạt tổ 5, 6, 7 thôn Trà Xanh							400	400

Tỉnh Quảng Ngãi Phụ lục số 6-Biểu số 54

QUYẾT TOÁN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ
THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4338 /TTr-UBND ngày 28 / 10/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Quyết toán năm 2012	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước của NS cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư BS theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ NSTW cho NS cấp tỉnh)	2.103.000	2.716.816	
2	Mức tối đa được huy động theo chế độ	630.900	815.045	
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo.	277.313	277.313	
	Gồm:			
	-Trái phiếu công trình			
	-Vay ưu đãi	77.313	77.313	
	-Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	200.000	200.000	
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)	40.000	40.000	
	Gồm:			
	-Trả trái phiếu công trình			
	-Vay ưu đãi	40.000	40.000	
	-Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	
5	Dự kiến mức vốn huy động	0	0	
	Gồm:			
	-Trái phiếu công trình			
	-Vay ưu đãi			